

Số: /TTr-BQP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO**TỜ TRÌNH****Đề nghị xây dựng Luật Công nghiệp quốc phòng,
an ninh và động viên công nghiệp**

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 63/2020/QH14 năm 2020; trên cơ sở kết quả tổng kết Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003, Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng năm 2008, kết quả tổng kết quá trình xây dựng và phát triển Công nghiệp an ninh từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay và tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng kính trình Chính phủ hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG,
AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP**

Sau gần 20 năm triển khai Pháp lệnh Động viên công nghiệp (ĐVCN) và hơn 12 năm thực hiện Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng (CNQP), kết quả tổng kết thực tiễn hơn 10 năm thực hiện xây dựng và phát triển Công nghiệp an ninh (CNAN) từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay cho thấy, nhiều chủ trương, quan điểm mới của Đảng, quy định của Hiến pháp liên quan đến CNQP, CNAN và ĐVCN chưa được thể chế hóa; một số nội dung của các Pháp lệnh chưa đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật liên quan về quốc phòng, an ninh; nhiều nội dung đang được điều chỉnh ở văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý chưa cao, chưa được điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ; quá trình thực hiện đã bộc lộ nhiều bất cập, vướng mắc, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình hiện nay, cụ thể như sau:

1. Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra định hướng “*Xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh hiện đại, lưỡng dụng vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội; có cơ chế huy động nguồn lực từ địa phương và nguồn lực xã hội cho xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh tại các khu vực phòng thủ*”. Nghị quyết cũng khẳng định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là “*Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh,... xây dựng và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân,*

thế trận an ninh nhân dân”. Đồng thời, Nghị quyết đã đề ra các giải pháp cho phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh (CNQP, AN): “Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng thu hút, đào tạo nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, “Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quốc phòng, an ninh và liên quan đến quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới. Chủ động tăng cường hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh”, “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về quốc phòng, an ninh phù hợp với hội nhập quốc tế và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”.

Bộ Chính trị đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề về xây dựng và phát triển CNQP (Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 16/7/2011, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 26/01/2022) với những quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, giải pháp phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước, trong đó xác định *“Xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng là nhiệm vụ cơ bản vừa có ý nghĩa cấp bách trước mắt, vừa là nhiệm vụ chiến lược lâu dài; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn Đảng, toàn dân, toàn quân”, “Công nghiệp quốc phòng là ngành đặc thù, phải được chăm lo xây dựng và phát triển theo một cơ chế đặc thù và được ưu tiên trong đầu tư phát triển”, “Coi trọng phát triển nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học công nghệ, huy động tối đa thành tựu của nền công nghiệp quốc gia phục vụ công nghiệp quốc phòng”.* Nghị quyết đã đề ra sách lược ĐVCN và huy động công nghiệp dân sinh trong phát triển CNQP: *“Huy động sự tham gia tích cực, đầy đủ của công nghiệp quốc gia trong các khâu, các bước của công nghiệp quốc phòng, nhất là việc huy động đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ và các cơ sở công nghiệp dân sinh sản xuất các nguyên, vật liệu chính cho công nghiệp quốc phòng”; “Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp then chốt của quốc gia để tham gia sâu, thiết thực hơn vào hoạt động công nghiệp quốc phòng”; “Mở rộng phạm vi hoạt động của khoa học công nghệ dân sinh tham gia nghiên cứu phục vụ công nghiệp quốc phòng”.* Trước đó, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, Nghị quyết 05/BCT ngày 20/7/1993 của Bộ Chính trị đã xác định đường lối xây dựng CNQP và ĐVCN: *“Xây dựng công nghiệp quốc phòng phù hợp với khả năng của nền kinh tế, làm nòng cốt cùng các ngành công nghiệp dân dụng bảo đảm nhiệm vụ sửa chữa, phục hồi và sản xuất một phần trang bị, đáp ứng yêu cầu động viên công nghiệp khi tình thế đòi hỏi”; “Sớm hình thành hệ thống văn bản pháp quy nhà nước và cơ chế chuẩn bị động viên công nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường”.*

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược Quốc phòng Việt Nam tiếp tục khẳng định mục tiêu *“Xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng tự lực, tự cường, lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học, công nghệ cao”;* Nghị quyết đưa ra giải pháp *“... hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp quốc phòng dài hạn, trung hạn phù hợp với điều kiện mới”, “Lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động*

nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục, đào tạo, xây dựng nguồn lực chất lượng cao...”.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã khẳng định cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, tạo nền tảng cho CNQP, AN; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045 xác định *“Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh”*.

Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 về Chiến lược An ninh mạng quốc gia của Bộ Chính trị cũng chỉ rõ yêu cầu xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh mạng tự chủ, sáng tạo; Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia của Bộ Chính trị nêu rõ nhiệm vụ kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng và an ninh để phát triển CNQP, AN có trọng tâm, trọng điểm; quy hoạch xây dựng hoàn chỉnh các khu CNQP, AN trên địa bàn cả nước; ban hành quy định về phát triển CNQP, AN; Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 về Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới của Bộ Chính trị tiếp tục đề ra giải pháp về chú trọng đầu tư nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu; xây dựng, phát triển CNAN theo hướng lưỡng dụng, có chiều sâu, ngày càng hiện đại, tự chủ, có trình độ khoa học và công nghệ cao.

2. Bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật

Trong thời gian qua, Quốc hội đã thông qua nhiều luật, nghị quyết có tác động đến CNQP, CNAN và ĐVCN như: Hiến pháp năm 2013, Luật Quốc phòng năm 2018, Luật Công an nhân dân năm 2018, Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017, Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2019, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2016, Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế,... đòi hỏi phải xây dựng Luật để điều chỉnh những quy định về CNQP, CNAN và ĐVCN đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

3. Khắc phục kịp thời những vướng mắc, bất cập trong tổ chức thi hành các Pháp lệnh về CNQP, ĐVCN và thực tiễn yêu cầu phát triển CNAN

Qua tổng kết 15 năm thực hiện Pháp lệnh ĐVCN, 12 năm thực hiện Pháp lệnh CNQP trên phạm vi toàn quốc, kết quả xây dựng và phát triển CNAN từ

Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay cho thấy các Pháp lệnh về CNQP, ĐVCN, văn bản quy phạm pháp luật về CNAN đã bộc lộ nhiều vướng mắc, bất cập như:

- Chức năng quản lý nhà nước về CNQP, ĐVCN của Bộ Quốc phòng, CNAN của Bộ Công an chưa phát huy tối đa hiệu lực, hiệu quả; chưa tập trung và còn phân tán ở nhiều đầu mối cơ quan trực thuộc. Chức năng, nhiệm vụ các khối: Đặt hàng - giao nhiệm vụ; sản xuất - sửa chữa; khai thác sử dụng chưa được phân định rõ. Hệ thống các cơ sở CNQP tuy nhiều về số lượng (79 cơ sở CNQP nòng cốt, 37 cơ sở công nghiệp động viên) nhưng phần lớn có quy mô nhỏ; hệ thống cơ sở CNAN chủ yếu là đơn vị sự nghiệp công lập (09 doanh nghiệp, 58 cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất) lại bố trí phân tán, chưa hình thành hệ thống độc lập dẫn đến tính quy tụ về công nghệ, sản phẩm chưa cao. Sự gắn kết giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sản xuất với sửa chữa chưa chặt chẽ. Chuyển đổi hoạt động của các Viện nghiên cứu sang mô hình tự chủ về tài chính còn vướng mắc. Chưa có cơ chế phát huy vai trò chủ lực của các cơ sở CNQP nòng cốt để kết hợp chặt chẽ với công nghiệp dân sinh trong ĐVCN; chưa khai thác thế mạnh của từng vùng, từng địa phương để thực hiện ĐVCN gắn với thể bố trí tác chiến chiến lược và khu vực phòng thủ; chưa huy động một cách hiệu quả sự tham gia của công nghiệp dân sinh vào hoạt động CNQP, AN.

- Cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu và quản lý sản xuất quốc phòng, an ninh, thực hiện nhiệm vụ ĐVCN chưa đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành. Đối tượng doanh nghiệp và lĩnh vực công nghệ được ĐVCN còn hẹp, chưa sát với thực tiễn (chưa phù hợp với xu thế hội nhập thế giới để tiếp cận tích cực hơn nữa nguồn lực công nghiệp của các thành phần kinh tế, trong đó có các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; lĩnh vực còn bó hẹp chỉ gồm cơ khí, luyện kim, hoá chất và điện tử). Sự thu hút, tạo động lực để huy động và tận dụng năng lực sẵn có của doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang nhân dân (LLVTND), các thành phần kinh tế dân sinh tham gia sản xuất quốc phòng, an ninh, thực hiện nhiệm vụ ĐVCN còn hạn chế; cơ chế ưu tiên sử dụng các sản phẩm do CNQP, CNAN sản xuất chưa được hoàn thiện (thiếu văn bản quy định hướng dẫn thực hiện cụ thể dẫn đến chưa áp dụng hiệu quả trong thực tiễn). Mức độ tham gia phát triển kinh tế đất nước của CNQP, AN chưa tương xứng tiềm năng.

- Cơ chế ưu tiên nguồn lực cho xây dựng và phát triển CNQP, AN và ĐVCN còn hạn chế; chưa có chính sách hiệu quả để thúc đẩy Khoa học công nghệ (KH-CN) trở thành động lực cho phát triển CNQP, AN; các chính sách về đào tạo, gìn giữ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, huy động và đầu tư nâng cao tiềm lực cho CNQP, AN chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, hiệu quả chưa cao. Việc áp dụng Luật Sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mới vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ (VKTB, PTKT) còn lúng túng. Thiếu các quy định đặc thù trong mua sắm vật tư kỹ thuật (vật tư, linh kiện, thiết bị, máy móc chuyên dụng) phục vụ cho các nhiệm vụ CNQP, AN (do những sản phẩm này thường là các sản phẩm nhạy cảm, được nước ngoài bảo mật và quản lý chặt chẽ, nhiều trường hợp không thực hiện được theo luật đấu thầu và các quy định về nhập khẩu hàng hóa).

- CNQP, CNAN chủ yếu vẫn diễn ra một chiều, phần lớn là nhập khẩu VKTB, PTKT từ các nước; sản phẩm CNQP chưa thâm nhập sâu rộng vào thị trường xuất khẩu vũ khí. Hoạt động xuất khẩu vũ khí trang bị quân sự và xúc tiến thương mại quân sự chưa được quy định trong Pháp lệnh. Sản phẩm quốc phòng, an ninh xuất khẩu, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của nhiều doanh nghiệp CNQP, AN còn hạn chế.

4. Từ thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới những năm gần đây, dự báo chiến tranh trong tương lai và yêu cầu bảo vệ an ninh quốc và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới

Thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới những năm qua và dự báo trong tương lai cho thấy, ngoài chiến tranh truyền thống còn xuất hiện chiến tranh phi quy ước, chiến tranh ủy nhiệm, chiến tranh thông tin; an ninh phi truyền thống và tội phạm sử dụng công nghệ cao diễn biến ngày càng phức tạp,... Trong đó vũ khí công nghệ cao, tác chiến điện tử, tác chiến không gian mạng, tấn công an ninh mạng được sử dụng là chủ yếu; đồng thời, phương thức, quy mô, phạm vi, không gian, thời gian, môi trường, lực lượng và thủ đoạn tác chiến,... để tiến hành chiến tranh, gây mất ổn định an ninh rất đa dạng. Trước tình hình đó đòi hỏi phải xây dựng tiềm lực CNQP, AN đủ mạnh, thực hiện ĐVCN rộng khắp để chủ động ngăn ngừa từ sớm, từ xa, đẩy lùi và sẵn sàng đối phó thắng lợi trong mọi tình huống, đủ nội lực đánh bại mọi hình thức chiến tranh xâm lược, bảo vệ an ninh quốc gia.

Xuất phát từ những căn cứ nêu trên, các bộ, ban, ngành, địa phương đều kiến nghị, đề xuất, cần nghiên cứu xây dựng Luật thay thế Pháp lệnh CNQP, Pháp lệnh ĐVCN; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật gồm cả lĩnh vực CNAN, việc lập đề nghị xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN trình Quốc hội xem xét thông qua là cần thiết, cấp bách nhằm hiện thực hoá các quan điểm, chủ trương của Đảng, giải quyết những vướng mắc, bất cập trong thực hiện các Pháp lệnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn nhiệm vụ CNQP, CNAN và ĐVCN trong tình hình mới, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định pháp luật có liên quan, thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội được Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích xây dựng Luật

- Tăng cường gắn kết và phát huy vai trò chức năng, nhiệm vụ của CNQP, CNAN và ĐVCN trong đảm bảo VKTB, PTKT cho LLVTND; tổ chức đổi mới, sắp xếp hệ thống cơ sở CNQP, cơ sở CNAN phù hợp đặc thù CNQP, CNAN, ĐVCN và gắn với phương thức tác chiến của Quân đội, nhiệm vụ của Công an, thích ứng với kinh tế thị trường, hội nhập toàn cầu; bảo đảm tập trung, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về CNQP, CNAN và ĐVCN.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển CNQP, AN và ĐVCN trước mắt và lâu dài, tập trung vào các nội dung: Nguồn

vốn cho đầu tư; nghiên cứu phát triển VKTB, PTKT công nghệ cao, công nghệ lưỡng dụng; thu hút, gìn giữ nguồn nhân lực chất lượng cao, khuyến khích nhân tài phục vụ xây dựng và phát triển CNQP, AN; huy động các thành phần kinh tế, doanh nghiệp ngoài LLVTND có tiềm lực về tài chính, KHCN tham gia đầu tư phát triển CNQP, AN và thực hiện nhiệm vụ ĐVCN, tham gia sản xuất, sửa chữa VKTB, PTKT cho LLVTND; triển khai các dự án đầu tư, nghiên cứu phát triển sản phẩm mũi nhọn; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN, cơ sở ĐVCN; đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng; sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ đối với nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP, AN và ĐVCN. Thể chế đầy đủ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển CNQP, AN và ĐVCN. Tuân thủ mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu chiến lược trang bị cho LLVTND.

- Tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đảm bảo phù hợp, thống nhất với Hiến pháp năm 2013, Luật Quốc phòng 2018, Luật Công an nhân dân 2018 và các văn bản pháp luật liên quan. Kế thừa, phát triển những quy định còn phù hợp; đồng thời bổ sung quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm, thu hút những quy định quan trọng trong các văn bản liên quan để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập về CNQP, CNAN và ĐVCN giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đối tượng chịu tác động, các chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình soạn thảo; nghiên cứu, tham khảo chọn lọc pháp luật và kinh nghiệm của một số nước phù hợp với điều kiện và thực tiễn Việt Nam về tổ chức, hoạt động của CNQP, CNAN và ĐVCN.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT

1. Quá trình triển khai lập đề nghị xây dựng Luật

Triển khai thực hiện Nghị quyết chuyên đề xây dựng pháp luật, Bộ Quốc phòng đã chủ động tiến hành các bước xây dựng Luật CNQP, ĐVCN; đánh giá, nghiên cứu căn trọng, toàn diện trên cơ sở thực tiễn bối cảnh tình hình thế giới, khu vực những năm qua và kết quả quá trình tổ chức thực hiện Pháp lệnh CNQP, Pháp lệnh ĐVCN; nghiên cứu, sưu tầm, biên dịch pháp luật, kinh nghiệm của một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới về CNQP, ĐVCN; hoàn thiện dự thảo hồ sơ Luật CNQP, ĐVCN gửi xin ý kiến các đầu mối gồm các Bộ, ban, ngành, địa phương và đăng tải công khai hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để xin ý kiến rộng rãi của nhân dân. Hồ sơ Luật đã được các thành viên Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp chủ trì đồng thuận, thống nhất cao và nhất trí đề nghị trình Chính phủ xem xét thông qua.

Ngày 11/02/2022, Thủ tướng Chính phủ chủ trì cuộc họp Thường trực Chính phủ cho ý kiến về hồ sơ đề nghị xây dựng Luật CNQP, ĐVCN. Tại cuộc họp, Thủ tướng chính phủ đã giao “*Bộ Công an sớm tổng kết lĩnh vực CNAN tại Điều 34 Luật Công an nhân dân, trên cơ sở đó, nghiên cứu, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với Bộ Quốc phòng bổ sung lĩnh vực CNAN vào Đề nghị xây dựng Luật. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an chính lý, hoàn thiện Đề nghị xây dựng Luật theo hướng xác định phạm vi điều chỉnh của Luật gồm cả lĩnh vực CNAN*” (Thông báo số 60/TB-VPCP ngày 01/3/2022).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng đã phối hợp với Bộ Công an triển khai công tác lập Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN trên cơ sở kế thừa kết quả hồ sơ lập đề nghị Luật CNQP, ĐVCN; thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ nghiên cứu, ban hành Kế hoạch, Quy chế hoạt động; rà soát, hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; xin ý kiến đầu mối gồm các bộ, ban, ngành, địa phương; đăng tải dự thảo văn bản lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Ngày/...../2022, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số/BC-BTP thẩm định hồ sơ lập đề nghị xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN.

Đến nay, hồ sơ lập đề nghị xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN đã hoàn chỉnh, đủ điều kiện để trình Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Phạm vi điều chỉnh của Luật

Nghiên cứu kỹ lưỡng ý kiến của các ban, bộ, ngành trong các lần tham gia đối với dự thảo Luật, Bộ Quốc phòng xác định phạm vi điều chỉnh của Luật sẽ gồm 03 lĩnh vực CNQP, CNAN và ĐVCN. Cụ thể: “Luật CNQP, AN và ĐVCN quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động và chế độ, chính sách đối với CNQP, AN và ĐVCN; chuẩn bị và thực hành ĐVCN; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG DỰ ÁN LUẬT, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐÃ ĐƯỢC LỰA CHỌN VÀ LÝ DO CỦA VIỆC LỰA CHỌN

1. Chính sách 1: Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

a) Mục tiêu của chính sách:

- Xây dựng các quy định, hành lang pháp lý để định hướng phát triển CNQP, AN có hàm lượng công nghệ lưỡng dụng cao, huy động sự tham gia của công nghiệp dân sinh trong hoạt động CNQP, AN.

- Xây dựng cơ chế phát huy tối đa hiệu quả vốn đầu tư và năng lực của các dây chuyền quốc phòng, an ninh trong phục vụ nhu cầu dân sinh; cơ chế ưu đãi, khuyến khích các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN sản xuất sản phẩm kinh tế.

- Tạo cơ sở pháp lý để huy động tối đa năng lực sản xuất, công nghệ của các thành phần kinh tế công nghiệp dân sinh cho phát triển CNQP, AN lưỡng dụng.

b) Nội dung của chính sách: Phát triển CNQP, AN theo hướng lưỡng dụng, huy động hiệu quả sự tham gia hoạt động CNQP, AN của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn:

- Luật giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề xuất lĩnh vực, ngành nghề lưỡng dụng¹ trình Chính phủ phê duyệt để làm tiêu chí định hướng cho các dự án đầu tư CNQP; quy định các chính sách ưu đãi thuế, phí, vốn vay cho doanh nghiệp để đầu tư sản xuất, nghiên cứu phát triển sản phẩm, công nghệ lưỡng dụng; điều kiện nội địa hóa sản xuất, chuyển giao công nghệ lưỡng dụng đối với các hợp đồng nhập khẩu sản phẩm quốc phòng, an ninh²; đánh giá tiêu chí lưỡng dụng trong xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, các dự án đầu tư xây dựng và phát triển CNQP, AN.

- Đồng bộ hoá quy trình huy động công nghiệp dân sinh: Quy định cụ thể về phương thức đấu thầu, đặt hàng các cơ sở dân sinh đủ điều kiện tham gia hoạt động CNQP, AN; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân bỏ vốn đầu tư nâng cao năng lực để đáp ứng sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Đối với các dự án đầu tư của Nhà nước cho công nghiệp dân sinh, có đánh giá mức độ đáp ứng cho CNQP, AN³.

- Cho phép các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia hoạt động CNQP, AN. Quy định điều kiện, phạm vi lĩnh vực tham gia các hoạt động CNQP, AN⁴, chính sách thu hút của Nhà nước đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động CNQP, AN⁵.

- Có chính sách hỗ trợ các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN phát triển công nghệ lưỡng dụng, nâng cao năng lực sản xuất kinh tế phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Phân công chuyên môn hoá cho CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN một số lĩnh vực công nghệ đặc thù phục vụ dân sinh⁶.

¹ Hiện nay công nghệ lưỡng dụng hiện đại tập trung vào một số lĩnh vực sau:

- CNQP: Vũ trụ và vệ tinh; tác chiến không gian mạng; Công nghệ lượng tử (chế tạo siêu máy tính); trí tuệ nhân tạo; các thiết bị tự hành (thiết bị bay, lặn không người lái, xe chiến đấu; công nghiệp rô bốt (kết hợp trí tuệ nhân tạo và thiết bị tự hành để sản xuất robot chiến đấu thay con người), công nghệ vật liệu mới.

- CNAN: Công nghệ lượng tử; thiết bị tự hành; an ninh mạng; trí tuệ nhân tạo; phòng cháy, chữa cháy;.

² Quy định việc các hợp đồng nhập khẩu sản phẩm quốc phòng từ nước ngoài có giá trị lớn hơn 100 triệu USD; sản phẩm an ninh từ nước ngoài có giá trị lớn hơn 50 triệu USD phải xem xét điều kiện chuyển giao công nghệ trên cơ sở đánh giá tính lưỡng dụng của công nghệ đó.

³ Các dự án đầu tư từ NSNN cho ngành sản xuất nguyên liệu, bán thành phẩm như: Luyện kim, hóa chất, điện, điện tử, viễn thông,... cần có đánh giá thêm yếu tố lưỡng dụng, khả năng đáp ứng nhu cầu cho CNQP, CNAN.

⁴ Hóa chất, luyện kim, cơ khí chế tạo máy, điện tử, tin học, viễn thông, vật liệu,...

⁵ Doanh nghiệp được ưu đãi về thuế; giảm hoặc miễn trách nhiệm tài sản; hỗ trợ ngân sách để đầu tư hoàn thiện công nghệ lưỡng dụng. Người lao động được hưởng phụ cấp ưu đãi, trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bị thương,...

⁶ Hóa nỏ, đóng tàu, quang điện tử, vũ trụ, vệ tinh, không gian mạng, an ninh mạng, trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới...

d) Lý do lựa chọn giải pháp:

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng về phát triển CNQP, AN theo hướng lưỡng dụng, hiện đại, có trình độ KHCN cao, là một bộ phận quan trọng và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia.

- Phát huy, tận dụng năng lực dư thừa công suất dây chuyền cơ sở CNQP, AN vào phát triển các sản phẩm lưỡng dụng phục vụ cho kinh tế đất nước.

- Mở rộng hợp tác đầu tư, kinh doanh giữa cơ sở CNQP, AN và tổ chức, cá nhân ngoài Quân đội, Công an trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế; thu hút các thành phần kinh tế tham gia hoạt động CNQP, AN; gắn kết chặt chẽ giữa CNQP, AN với công nghiệp quốc gia.

- Việc mở rộng đầu tư, hợp tác kinh doanh bằng các nguồn vốn từ khu vực ngoài NSNN vào CNQP, AN để giảm bớt áp lực cho NSNN, sử dụng có hiệu quả NSNN hơn, tập trung vào các lĩnh vực thiết yếu, trọng yếu nhất. Nâng cao khả năng hợp tác nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao công nghệ sản xuất, sửa chữa sản phẩm quốc phòng, an ninh và tiếp cận các công nghệ tiên tiến, hiện đại trên thế giới.

2. Chính sách 2: Hoàn thiện, sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh

a) Mục tiêu của chính sách:

- Tạo cơ sở pháp lý để kiện toàn đồng bộ cơ cấu ngành CNQP từ cơ quan quản lý nhà nước đến các cơ sở CNQP nòng cốt với lộ trình, bước đi phù hợp, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, tập trung, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý và triển khai hoạt động CNQP, thực hiện nhiệm vụ ĐVCN.

- Tiếp tục kiện toàn, sắp xếp tổ chức về CNAN đáp ứng các yêu cầu mục tiêu chiến lược phát triển CNAN phù hợp với quy hoạch công nghiệp quốc gia.

- Nâng cao năng lực của các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN để thích ứng với kinh tế thị trường; đảm bảo nguồn lực đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm; đảm bảo tính đồng bộ, gắn kết các khâu trong chu trình sản xuất VKTB, PTKT.

b) Nội dung của chính sách: Quy định chung về cơ cấu hệ thống tổ chức CNQP, hệ thống tổ chức CNAN.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn:

- Kiện toàn tổ chức cơ quan chuyên trách quản lý Nhà nước về CNQP, ĐVCN đặt trong tổ chức của Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về CNQP, ĐVCN. Theo đó, tập trung, quy tụ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về CNQP cho cơ quan chuyên trách chủ trì thực hiện, khắc phục triệt để các khâu trung gian, chồng chéo về chức năng nhiệm vụ giữa các cơ quan.

- Thực hiện tổ chức sắp xếp các cơ sở CNQP nòng cốt đảm bảo theo các tiêu chí và lộ trình phù hợp, theo các bước:

- + Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở CNQP theo hướng quy tụ, bảo đảm tinh, gọn, hiệu quả, giảm số lượng đầu mối, tăng quy mô, bám sát nhiệm vụ sản xuất quốc

phòng và thể bố trí chiến lược; thực hiện cơ chế tự chủ cho các cơ sở nghiên cứu để tiến hành chuyển đổi thành doanh nghiệp KHCN. Mở rộng mạng lưới ĐVCN.

+ Phát triển, hình thành các tập đoàn CNQP theo hướng hiện đại, lưỡng dụng, có trình độ KHCN cao, đáp ứng nhu cầu vũ khí trang bị kỹ thuật cho LLVTND, đủ năng lực thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Rà soát, kiện toàn tổ chức về CNAN trong đó có cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về CNAN trong Bộ Công an, đảm bảo tinh, gọn, mạnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Tiến hành rà soát, chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập của CNAN thành doanh nghiệp.

d) Lý do lựa chọn giải pháp:

- Đây là giải pháp mang tính chiến lược đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Việc kiện toàn tổ chức cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về CNQP, ĐVCN đặt trong Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ sẽ nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tập trung, thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về CNQP, ĐVCN. Tạo điều kiện thuận lợi, tạo cơ chế đẩy mạnh sự phối hợp, tăng cường gắn kết chặt chẽ giữa Bộ Quốc phòng với Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thực hiện chức trách quản lý Nhà nước về CNQP, ĐVCN, sẽ tăng hiệu quả, hiệu lực trong công tác quản lý, điều phối quy trình sản xuất quốc phòng, đảm bảo kiểm định, giữ chuẩn chất lượng cho sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật. Qua đó, cùng với sự sắp xếp các cơ sở CNQP nòng cốt theo hướng tinh gọn sẽ tối ưu hóa nguồn lực đầu tư cho CNQP.

- Khi sắp xếp lại các cơ sở CNQP nòng cốt có mô hình quản lý và cơ cấu tổ chức tinh gọn, tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa, hoạt động với tư cách pháp nhân kép thì hiệu quả sử dụng nguồn lực dành cho CNQP sẽ tăng cao, giảm chi phí doanh nghiệp, tăng năng lực cạnh tranh, năng suất lao động,... tăng khả năng đóng góp của CNQP cho xây dựng LLVTND và nền kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, việc tổ chức sắp xếp các cơ sở CNQP nòng cốt cần thực hiện theo lộ trình để phù hợp với nhiệm vụ trước mắt và định hướng phát triển bền vững lâu dài, không tạo ra sự chuyển biến đột ngột, đứt gãy trong sản xuất. Đẩy mạnh sự tích tụ để doanh nghiệp CNQP có sự chuyển biến về chất trở thành các tập đoàn CNQP, tham gia hiệu quả vào nền kinh tế quốc dân, vận hành theo cơ chế thị trường, giảm sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, giảm chi cho đầu tư phát triển.

- Việc kiện toàn, sắp xếp các cơ sở CNAN đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững, phù hợp với nhiệm vụ trong tình hình mới và định hướng phát triển lâu dài, không tạo ra sự chuyển biến đột ngột, đứt gãy trong sản xuất sản phẩm an ninh.

3. Chính sách 3: Thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

a) Mục tiêu của chính sách:

- Thúc đẩy ứng dụng KHCN trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các sản phẩm quốc phòng, an ninh, nhất là những sản phẩm tích hợp, công nghệ cao, công nghệ mới.

- Xây dựng chế độ, chính sách phù hợp trong đầu tư, giao nhiệm vụ và đối tượng đãi ngộ trong hoạt động KHCN đảm bảo gắn với đặc thù chu trình khoa học - công nghệ - sản xuất nhằm thúc đẩy sự phát triển KHCN trong CNQP, CNAN nói chung và trong nghiên cứu, chế tạo VKTB, PTKT nói riêng.

- Tăng cường tự chủ của các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN, mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học và các doanh nghiệp hoạt động KHCN trong và ngoài quân đội, công an để sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh cũng như phục vụ dân sinh.

b) Nội dung của chính sách: Thúc đẩy hoạt động KHCN phục vụ phát triển CNQP, AN.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn:

- Luật hóa các quy định về quản lý thiết kế, công nghệ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ, ủy quyền quản lý các chương trình, dự án nghiên cứu, phát triển, sản xuất VKTB, PTKT gắn với triển khai xuyên suốt các khâu từ nghiên cứu thiết kế, chế thử đến sản xuất sản phẩm đưa vào trang bị trên cơ sở phù hợp chiến lược, kế hoạch trang bị; chiến lược, kế hoạch đảm bảo kỹ thuật.

- Quy định chính sách huy động nguồn lực từ các ngân sách và các Quỹ đảm bảo đầy đủ các khâu của quá trình phát triển VKTB, PTKT.

- Quy định cơ chế trích lại một phần lợi nhuận từ sản xuất sản phẩm có ứng dụng kết quả KHCN để tái đầu tư nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới.

- Quy định chính sách đặc thù về thủ tục mua sắm sản phẩm, vật tư, bán thành phẩm... phục vụ nghiên cứu, phát triển VKTB, PTKT.

- Quy định chính sách bảo mật trong hợp tác nghiên cứu sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN và viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp hoạt động KHCN trong và ngoài quân đội, công an.

d) Lý do lựa chọn giải pháp:

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng về vai trò của KHCN đối với phát triển lực lượng sản xuất, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm CNQP, AN.

- Tháo gỡ những điểm nghẽn, tăng tính chủ động trong hoạt động KHCN để phát huy đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học, đẩy nhanh ứng dụng các thành tựu nghiên cứu vào sản xuất.

4. Chính sách 4: Huy động nguồn lực cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

a) Mục tiêu của chính sách:

- Xây dựng hành lang pháp lý để nâng cao chất lượng, tạo động lực đột phá cho xây dựng và phát triển CNQP, AN, thực hiện ĐVCN theo hướng đổi mới,

đồng bộ, hiệu quả. Bảo đảm phân bổ, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư cho CNQP, AN có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ với mục tiêu chiến lược đề ra; có cơ chế ưu tiên nguồn vốn ngân sách đầu tư phát triển cho một số lĩnh vực đặc thù CNQP, AN, lĩnh vực “công nghệ cao”.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng, ưu đãi, huy động tài chính từ các nhà tài trợ, chuyển giao công nghệ,... để triển khai chiến lược quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển kết hợp với ngân sách nhà nước nhằm bổ sung, tăng cường kinh phí bảo đảm cho CNQP, AN.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách thu hút, huy động nguồn nhân lực chất lượng cao ở trong và ngoài nước tham gia xây dựng và phát triển CNQP, AN; đồng thời có cơ chế duy trì, phát triển nguồn nhân lực hiện có, đặc biệt là người lao động lành nghề, các cán bộ, chuyên gia đầu ngành về kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực CNQP, AN.

b) Nội dung của chính sách: Huy động nguồn lực cho phát triển CNQP, AN và ĐVCN.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn:

- Quy định cơ chế, chính sách nhà nước bảo đảm cho phát triển CNQP, AN như: Bố trí, phân bổ vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho CNQP, AN được cơ cấu thành khoản mục riêng trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương cho Bộ, ngành, đảm bảo ổn định trong suốt quá trình phân bổ và giải ngân; dự trữ nguồn lực vật tư chiến lược cho CNQP, ĐVCN để đáp ứng nhu cầu thời bình và thời chiến, dự trữ vật tư kỹ thuật đặc biệt, chuyên dùng cho CNAN bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm trong các trường hợp khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; bố trí quỹ đất đảm bảo cho phát triển CNQP, AN, vành đai an toàn cho CNQP trong điều kiện đô thị hoá.

- Hình thành Quỹ phát triển CNQP⁷, Quỹ phát triển CNAN⁸ là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước từ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp CNQP nòng cốt, doanh nghiệp CNAN; huy động từ các tổ chức, cá nhân có tiềm lực tài chính ngoài Quân đội, Công an; từ ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (nếu có) và từ các nguồn hợp pháp khác. Trong đó, Luật giao Chính phủ quyết định thành lập Quỹ phát triển CNQP,

⁷ Quỹ phát triển CNQP tích tụ nguồn lực tài chính từ các nguồn vốn hợp pháp khác nhau (trích khoảng 3-5% từ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp CNQP; huy động từ các tổ chức, cá nhân có tiềm lực tài chính ngoài Quân đội,...) nhằm triển khai chiến lược quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng và phát triển CNQP theo định hướng đổi mới, sáng tạo, đồng bộ, thống nhất, trọng tâm là một số lĩnh vực đặc thù CNQP, lĩnh vực “công nghệ cao”; kết hợp với NSNN để bổ sung, tăng cường kinh phí bảo đảm cho CNQP.

⁸ Quỹ phát triển CNAN tích tụ nguồn lực tài chính từ các nguồn vốn hợp pháp khác nhau (từ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp CNAN; huy động từ các tổ chức, cá nhân có tiềm lực tài chính ngoài Công an,...) nhằm triển khai chiến lược quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng và phát triển CNAN theo định hướng đổi mới, sáng tạo, đồng bộ, thống nhất, trọng tâm là một số lĩnh vực đặc thù CNAN, lĩnh vực “công nghệ cao”; kết hợp với NSNN để bổ sung, tăng cường kinh phí bảo đảm cho CNAN.

Quỹ phát triển CNAN quy định cụ thể về quy chế hoạt động, nội dung, nhiệm vụ chi và giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, sử dụng.

- Hoàn thiện chính sách thu hút, tuyển dụng, tuyển chọn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển CNQP, AN. Thực hiện chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đối với một số ngành đặc thù CNQP, AN, lĩnh vực “công nghệ cao”; làm tốt công tác quy hoạch, luân chuyển điều động, bổ nhiệm cán bộ, trọng dụng những nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động các thành phần kinh tế tham gia hỗ trợ phát triển CNQP, AN về nguồn vốn, nhân lực chất lượng cao theo nguyên tắc các bên cùng được hưởng lợi, sẵn sàng chia sẻ một số bí quyết công nghệ có tính lưỡng dụng.

- Huy động vốn vay ưu đãi, chuyển giao công nghệ, hợp tác với các nhà tài trợ nước ngoài để phát triển, nghiên cứu, sản xuất, chế tạo một số sản phẩm quốc phòng, lưỡng dụng kỹ thuật, công nghệ cao.

- Hoàn thiện các chính sách thu hút, ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước có kinh nghiệm, trình độ, năng lực chuyên môn cao tham gia một số hoạt động tại các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN (như quy trình, thủ tục để thẩm định, miễn giấy phép lao động, chỉ định lựa chọn, trả thù lao đặc biệt theo hợp đồng thuê khoán, miễn giảm một phần các loại thuế, phí).

d) Lý do lựa chọn giải pháp:

- Tháo gỡ vướng mắc và tạo giải pháp đồng bộ, hiệu quả trong đảm bảo nguồn lực cho phát triển CNQP, CNAN và ĐVCN; tăng cường ngân sách đầu tư và bảo đảm tính ổn định, khả năng tiên lượng cao cho chiến lược dài hạn về phát triển CNQP, CNAN và ĐVCN. Quỹ phát triển CNQP, Quỹ phát triển CNAN sẽ tăng cường nguồn lực tập trung nghiên cứu, phát triển VKTB, PTKT mới, nâng cao tính chủ động cho các hoạt động phát triển CNQP, CNAN.

- Nâng cao tính tự chủ của doanh nghiệp CNQP, cơ sở CNAN trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, góp phần nâng cao doanh thu, lợi nhuận và mức đóng góp cho NSNN. Các chính sách đặc thù sẽ giúp doanh nghiệp CNQP, cơ sở CNAN thu hút người lao động và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường.

5. Chính sách 5: Mở rộng đối tượng, hoàn thiện phương thức thực hiện động viên công nghiệp

a) Mục tiêu của chính sách:

- Huy động tối đa tiềm lực công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế để nâng cao năng lực ĐVCN sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật cho Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ; tạo tiền đề xây dựng kế hoạch, phương án, quyết định số lượng, nhiệm vụ và chỉ tiêu sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật khi thực hành ĐVCN.

- Xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu và quản lý sản xuất sản phẩm ĐVCN bảo đảm đồng bộ, khoa học, chặt chẽ, minh bạch, hiệu quả. Tăng cường công tác quản lý, điều độ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; gắn trách nhiệm của cơ quan trực tiếp giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu với cơ quan quản lý, đơn vị nghiên cứu, thiết kế, sản xuất và đơn vị sử dụng; huy động cao nhất tiềm lực công nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện ĐVCN.

- Phân định rõ trách nhiệm của Chính phủ, bộ, ngành, địa phương nhằm nâng cao hiệu quả quản lý trong thực hiện nhiệm vụ ĐVCN; phân định thẩm quyền của cơ quan, chính quyền địa phương trong thực hiện ĐVCN phù hợp với pháp luật của Nhà nước về chức năng quản lý theo địa bàn, khu vực phòng thủ.

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để thực hiện chính sách đối với doanh nghiệp tham gia ĐVCN phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

b) Nội dung của chính sách: Quy định về phạm vi, đối tượng tham gia ĐVCN của các doanh nghiệp, tổ chức ngoài LLVTND; cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp tham gia ĐVCN; cách thức tiến hành chuẩn bị và thực hành ĐVCN để bảo đảm hiệu quả ĐVCN.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn:

- Mở rộng phạm vi đối tượng tham gia ĐVCN thuộc mọi thành phần kinh tế, (gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà thành viên hoặc cổ đông nước ngoài có tỷ lệ vốn góp không có quyền quyết định) hoạt động trong các lĩnh vực nghiên cứu KH-CN, sản xuất công nghiệp; mở rộng đối tượng sử dụng sản phẩm ĐVCN (gồm Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ).

- Hoàn thiện phương thức thực hiện ĐVCN theo hướng bổ sung hình thức đặt hàng, đấu thầu. Quy định trách nhiệm và phân cấp quản lý trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ ĐVCN: Chính phủ thống nhất quản lý và giao Bộ Quốc phòng trực tiếp thực hiện quản lý nhà nước về ĐVCN; phân cấp cho UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện ĐVCN trong địa bàn quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ.

- Bổ sung quy định về chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động khi tham gia ĐVCN tương ứng như chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và lực lượng khác (Lực lượng dự bị động viên, Dân quân tự vệ) khi tham gia hoạt động quốc phòng, trong cùng điều kiện, tính chất hoạt động, như: Doanh nghiệp được hạch toán phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, độc hại, thu hút và một số khoản chi đặc thù vào giá thành sản phẩm; trong thực hành ĐVCN, được Nhà nước cấp kinh phí bù đắp chi phí trong trường hợp giá sản phẩm được duyệt theo kế hoạch không đủ so với thực tế sản xuất, sửa chữa, kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa vận hành dây chuyền ĐVCN trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí.

d) Lý do lựa chọn giải pháp:

- Bảo đảm công bằng, cạnh tranh bình đẳng trong sản xuất, kinh doanh; tạo thêm việc làm và thu nhập của người lao động, tăng doanh thu, lợi nhuận cho

doanh nghiệp; huy động được tiềm năng kinh tế, tiếp thu công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp; chủ động sản xuất được trang bị kỹ thuật, giảm nhập khẩu từ nước ngoài, có điều kiện dành nguồn vốn đầu tư cho quốc phòng, góp phần tiết kiệm ngân sách nhà nước.

- Tạo cơ sở pháp lý cho xây dựng mạng lưới các cơ sở ĐVCN phù hợp với chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; tạo điều kiện để sản xuất, sửa chữa hoàn chỉnh một số trang bị kỹ thuật đáp ứng cho khu vực phòng thủ, khu vực, hướng chiến lược,

- Cơ quan quản lý nhà nước có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện các hoạt động mang tính độc quyền (sản xuất các sản phẩm quân sự, bí mật quân sự), bảo đảm tiến độ với hoạt động sản xuất mang tính cạnh tranh (sản xuất sản phẩm phổ thông, lưỡng dụng), bảo đảm công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử.

- Luật hóa chế độ, chính sách theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ tiêu hao, bù đắp sức khỏe cho đối tượng thụ hưởng để bảo đảm lợi ích, quyền lợi chính đáng cho các đối tượng trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN; góp phần tạo sức hút để huy động thực hiện nhiệm vụ ĐVCN;

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định pháp luật hiện hành và sự công bằng đối với cùng một đối tượng có cùng điều kiện, tính chất hoạt động; tăng cường trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, người lao động và các đối tượng khác tham gia ĐVCN; nâng cao chất lượng, hiệu quả trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bảo đảm sự thống nhất về chế độ, chính sách trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN; doanh nghiệp, người lao động dễ dàng tiếp cận và thực hiện các thủ tục để thụ hưởng các chế độ chính sách theo quy định của Luật và các văn bản liên quan; động viên được các tổ chức, cá nhân tham gia chuẩn bị và thực hành ĐVCN.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Về nguồn lực

a) Dự kiến nguồn lực cho việc thi hành Luật như sau:

- Kinh phí để triển khai Luật bao gồm: Kinh phí để xây dựng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; kinh phí tổ chức triển khai Luật; kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến Luật; kinh phí theo dõi thi hành Luật; kinh phí đầu tư cho các cơ sở CNQP, AN, doanh nghiệp tham gia ĐVCN, bảo đảm dự trữ vật tư kỹ thuật cho CNQP, AN; kinh phí hỗ trợ chế độ, chính sách cho cơ sở CNQP nông cốt, cơ sở CNAN, doanh nghiệp tham gia ĐVCN, các tổ chức, cá nhân tham gia CNQP, AN; kinh phí thực hiện khảo sát, lựa chọn doanh nghiệp; kinh phí thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư về CNQP, AN; kinh phí thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thi hành Luật; kinh phí sơ kết, tổng kết việc thực hiện Luật;...

- Nguồn kinh phí gồm: Nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Dự kiến nguồn nhân lực để thi hành Luật:

Tổng số lao động hiện nay trong các cơ sở CNQP nông cốt trực tiếp nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa VKTB, PTKT khoảng 108.000 người, số lượng lao động trong cơ sở CNAN khoảng 3.700 người; những quy định mới trong Luật sẽ ảnh hưởng đến tổ chức, biên chế dẫn đến thay đổi số nhân lực thi hành Luật. Số liệu tăng, giảm dự kiến trong 3-5 năm tới sẽ được tính toán trong các bước tiếp theo.

2. Về điều kiện đảm bảo

Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Về ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật CNQP, AN và ĐVCN và quy định pháp luật khác có liên quan.

- Về tuyên truyền, phổ biến, tập huấn thực hiện Luật CNQP, AN và ĐVCN và các văn bản hướng dẫn thi hành: Xây dựng nội dung và thông tin bằng nhiều hình thức và phương tiện thông tin khác nhau đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện có hiệu quả.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn để bộ, ngành, địa phương, cơ quan đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức triển khai thực hiện Luật CNQP, AN và ĐVCN liên quan đến nội dung CNQP, ĐVCN.

+ Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn để bộ, ngành, địa phương, cơ quan đơn vị thuộc Bộ Công an tổ chức triển khai thực hiện Luật CNQP, AN và ĐVCN liên quan đến nội dung CNAN.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật; ngoài nguồn kinh phí NSNN cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương bảo đảm cho việc thực hiện Luật CNQP, AN và ĐVCN.

- Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật CNQP, AN và ĐVCN và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật CNQP, AN và ĐVCN.

- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo dõi, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH QUỐC HỘI THÔNG QUA

Dự án Luật CNQP, AN và ĐVCN được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2023, trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại hai kỳ họp, cụ thể:

1. Trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến dự án Luật CNQP, AN và ĐVCN tại kỳ họp thứ (tháng/2023).

2. Trình Quốc hội xem xét, thông qua Luật CNQP, AN và ĐVCN tại kỳ họp thứ (tháng/2024).

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Dự án Luật CNQP, AN và ĐVCN, Bộ Quốc phòng kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; (2) Báo cáo tổng kết Pháp lệnh CNQP, (3) Báo cáo tổng kết Pháp lệnh ĐVCN; (4) Báo cáo tổng kết kết quả xây dựng, phát triển CNAN từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay; (5) Đề cương chi tiết Luật CNQP, AN và ĐVCN; (6) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (7) Báo cáo tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (8) Báo cáo về rà soát văn bản liên quan đến Hồ sơ lập đề nghị xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN; (9) Bản tổng hợp tài liệu nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về CNQP, ĐVCN của một số nước trên thế giới; (10) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ban, ngành, địa phương; (11) Bản chụp văn bản tham gia ý kiến của các Bộ, ban, ngành, địa phương liên quan)./.

Nơi nhận:

- Chính phủ (60b);
- Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Ủy ban: QP&AN, PL của Quốc hội;
- Văn phòng BQP, Vụ Pháp chế/BQP;
- Cục Pháp chế & CCHC, TP/BCA;
- Cục Công nghiệp an ninh/BCA;
- Tổng cục CNQP;
- Lưu: VT, TCCNQP. S71b.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Phan Văn Giang

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng
Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp**

PHẦN I - XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Tình hình thế giới, khu vực có những diễn biến phức tạp. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; các mâu thuẫn cơ bản của thời đại tiếp tục tồn tại và phát triển. Cạnh tranh chiến lược, xung đột cục bộ, an ninh chính trị, an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao, bạo loạn, can thiệp, lật đổ, khủng bố tiếp tục diễn ra gay gắt, phức tạp và quyết liệt dưới nhiều hình thức. Các nước lớn tăng cường điều chỉnh chiến lược, phô trương sức mạnh quân sự, răn đe, kiểm chế và can dự, chi phối vào nội bộ các nước khác; đẩy nhanh phát triển vũ khí siêu thanh, đưa vào trang bị nhiều loại vũ khí mới, hiện đại. Xung đột vũ trang biên giới, xung đột tôn giáo, sắc tộc, ly khai, mất ổn định ở nhiều quốc gia. Mỹ và đồng minh tổ chức nhiều cuộc diễn tập quy mô lớn ở Biển Đông; Trung Quốc ban hành Luật Hải cảnh, Luật Bảo vệ và quản lý biên giới, tăng cường các hoạt động khẳng định chủ quyền theo yêu sách “Tứ Sa”, quyết liệt ngăn chặn khai thác dầu khí, đánh bắt hải sản của các nước, gây nhiều thách thức đối với khu vực. Vùng biển Tây Nam tiềm ẩn những phức tạp mới. Môi trường quốc tế, quan hệ với đối tượng và đối tác, thị trường quốc tế liên quan tới mua bán vũ khí và công nghệ quân sự có những thay đổi đòi hỏi phải có các giải pháp, thích ứng phù hợp. Công nghiệp quốc phòng (CNQP) nhiều nước trên thế giới có xu hướng đẩy mạnh tiếp cận công nghệ quân sự và công nghệ lưỡng dụng tiếp tục có những bước nhảy vọt, nhiều loại vũ khí mới ra đời, xu hướng chiến tranh hiện đại sử dụng vũ khí công nghệ cao ngày càng phổ biến; Công nghiệp an ninh (CNAN) phát triển, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ lưỡng dụng, nhiều loại phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ mới ra đời, phục vụ đấu tranh với các loại tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, an ninh phi truyền thống... Do tác động của đại dịch Covid-19 và tác động của biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến mọi đời sống xã hội; toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra với tốc độ rất nhanh tạo ra nhiều thách thức, đồng thời cũng mở ra nhiều cơ hội đối với sự phát triển CNQP, an ninh (CNQP, AN) của mỗi quốc gia.

Ở trong nước, sau hơn 35 năm đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu quan

trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật: Hệ thống pháp luật ngày càng được hoàn thiện, có nhiều đổi mới, thực chất, chất lượng nâng cao; tổ chức bộ máy Nhà nước hoạt động hiệu lực hiệu quả hơn; nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển, quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện. Doanh nghiệp nhà nước được tiến hành sắp xếp, tổ chức lại, Nhà nước chỉ nắm giữ những lĩnh vực trọng yếu, then chốt; kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh, dần khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta; tiềm lực khoa học công nghệ (KH-CN) của đất nước được tăng cường, đóng góp tích cực vào nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, bước đầu tiếp cận và thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, không ngừng mở rộng đi vào chiều sâu, thế và lực của đất nước không ngừng được nâng cao trên trường quốc tế; tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường.

Trong bối cảnh tình hình chính trị, kinh tế - xã hội thế giới và trong nước có nhiều biến động, khó khăn, thách thức nêu trên, CNQP, AN và động viên công nghiệp (ĐVCN) đã có những đóng góp quan trọng trong chiến lược đảm bảo vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ (VKTB, PTKT) cho lực lượng vũ trang nhân dân (LLVTND) và tham gia phát triển kinh tế đất nước.

Qua gần 20 năm triển khai Pháp lệnh ĐVCN và hơn 12 năm thực hiện Pháp lệnh CNQP, ĐVCN đã đạt được nhiều kết quả và thành tựu quan trọng, công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các Pháp lệnh được triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân về xây dựng và phát triển CNQP, ĐVCN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động CNQP, ĐVCN ngày càng được nâng cao; cơ cấu và tổ chức lực lượng CNQP từng bước được củng cố và phát triển; sự gắn kết giữa CNQP và công nghiệp dân sinh có bước đổi mới, đi vào thực chất góp phần quan trọng duy trì năng lực sản xuất quốc phòng (SXQP) và đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng phát triển kinh tế, xã hội đất nước; hoạt động KH-CN ngày càng lớn mạnh cả chiều rộng lẫn chiều sâu, phục vụ đắc lực nhiệm vụ nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu VKTB cho LLVTND, tạo đột phá về năng lực sản xuất VKTB; đội ngũ cán bộ nghiên cứu, cán bộ khoa học, kỹ thuật công nghệ, công nhân lành nghề tăng mạnh về số lượng và chất lượng; việc thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với các cơ sở CNQP nòng cốt và cơ sở ĐVCN đảm bảo khách quan, dân chủ, đúng quy định góp phần giữ gìn đội ngũ, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; lĩnh vực hợp tác quốc tế về CNQP có nhiều đổi mới, phát triển, trở thành trụ cột trong đối ngoại quốc phòng, góp phần quan trọng bảo vệ đất nước từ sớm, từ xa.

Đối với CNAN, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, CNAN đã được hình thành và phát triển gắn với quá trình xây dựng lực lượng Công an nhân dân qua các thời kỳ lịch sử; từ các cơ sở sửa chữa, cải tiến đến các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị,

vật tư kỹ thuật nghiệp vụ trực tiếp phục vụ công tác công an. Chủ trương về phát triển CNAN có từ năm 2011, được ghi nhận trong Văn kiện Đại hội lần thứ XI, XII, XIII của Đảng, Hiến pháp năm 2013 (Điều 68) và được cụ thể hóa trong Luật Công an nhân dân năm 2018 (Điều 34), Luật Quốc phòng năm 2018 (Điều 12), Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08/6/2020 của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh (Nghị định số 63/2020/NĐ-CP). Điều đó khẳng định, Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm đến CNAN, thực tế CNAN đã ngày càng có những bước phát triển về năng lực sản xuất, cơ sở vật chất, nhân lực, cơ cấu tổ chức. Bộ Công an đã xây dựng và triển khai nhiều chương trình, đề án, dự án đầu tư tạo tiền đề hình thành cơ sở vật chất, hạ tầng phát triển CNAN; đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật - công nghệ, phát triển sản phẩm an ninh phục vụ công tác nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân; mở rộng công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế về CNAN (như chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực...).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả chủ yếu đã đạt được nêu trên, nhiệm vụ xây dựng, phát triển CNQP, AN và ĐVCN vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập như:

Thứ nhất, các văn bản quy phạm pháp luật về CNQP, CNAN và ĐVCN chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển CNQP, AN và nhiệm vụ ĐVCN trong tình hình mới, như: Văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh CNQP, Pháp lệnh ĐVCN quy định chưa đầy đủ, cụ thể, rõ ràng gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện; một số quy định của Pháp lệnh CNQP, Pháp lệnh ĐVCN còn có nội dung chưa thống nhất và hiện nay không còn phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành¹; CNAN được quy định rải rác ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau từ Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư... gây ra nhiều khó khăn, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện; thiếu hành lang pháp lý cho doanh nghiệp CNQP, doanh nghiệp CNAN tham gia nghiên cứu, thiết kế, sản xuất sản phẩm công nghệ cao đạt hiệu quả (Các quy định về cơ chế sử dụng Quỹ phát triển KHCN để hợp tác với các tổ chức KHCN, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp; cơ chế thành lập và sử dụng Quỹ đầu tư cho đổi mới sáng tạo; hướng dẫn đăng ký và chế tài bảo hộ sáng chế mật; quy định về cơ chế đặc thù trong mua sắm vật tư, linh kiện, thiết bị, máy móc phục vụ cho các nhiệm vụ CNQP, AN; quy định để định giá các sản phẩm CNQP công nghệ cao, CNAN mạng).

Thứ hai, chức năng quản lý nhà nước về CNQP, CNAN và ĐVCN chưa phát huy tối đa hiệu lực trong phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Đảng, Nhà nước về xây dựng và phát triển CNQP, AN và ĐVCN. Công tác quy hoạch phát triển CNQP trong tổng thể công nghiệp quốc gia, của

¹Luật Quốc phòng năm 2018 và Luật Công an nhân dân năm 2018 về nội dung CNQP, an ninh; Luật Doanh nghiệp năm 2014 về quản lý, cung cấp thông tin doanh nghiệp; Luật Đầu tư công năm 2019 về sử dụng và quản lý vốn đầu tư công; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 về lập, chấp hành NSNN; Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ; Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2019 quy định liên quan đến đăng ký, sử dụng, chuyển giao thông tin, tài liệu, sáng chế; Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2016 quy định tuyển dụng, tuyển chọn, chế độ chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng...

từng địa phương chưa được coi trọng đúng mức; việc tham gia của công nghiệp dân sinh cho CNQP, CNAN hạn chế, CNQP, CNAN chưa có tính lưỡng dụng cao để kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh. Việc lập các Quy hoạch, Kế hoạch phát triển CNQP; Chương trình, kế hoạch phát triển CNAN; Quy hoạch về ĐVCN có bước đổi mới, nhưng tính thực tiễn, hiệu quả còn chưa cao. Chưa gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sửa chữa và với vận hành sử dụng. Tiềm lực CNQP, năng lực ĐVCN để chuẩn bị cho thời chiến còn hạn chế.

Thứ ba, phân định nhiệm vụ giữa CNQP và CNAN trong đảm bảo các sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh cần rõ ràng, minh bạch để tránh đầu tư dàn trải nguồn lực của Nhà nước cho cùng một mục tiêu quốc phòng, an ninh. Cơ chế giao nhiệm vụ, đầu tư trong ĐVCN chưa đầy đủ và phù hợp, chưa thống nhất với hệ thống pháp luật về ngân sách, đấu thầu, giá, từ đó chưa tạo được động lực để huy động và tận dụng năng lực sẵn có của doanh nghiệp ngoài LLVTND vào sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị cho Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; trong quá trình thực hiện có những bất cập nhất định (qua nhiều khâu triển khai, thiếu tính chủ động và kịp thời; hiệu quả thấp và gây lãng phí khi doanh nghiệp sáp nhập, chia tách, phá sản, giải thể, đổi mới công nghệ, thay đổi mục đích kinh doanh... dẫn đến không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ ĐVCN); sự thu hút các thành phần kinh tế dân sinh tham gia SXQP còn nhiều hạn chế; cơ chế ưu tiên sử dụng các sản phẩm do CNQP, CNAN sản xuất chưa được hoàn thiện.

Thứ tư, chưa xây dựng các cơ chế đặc thù và luật hoá cơ chế, chính sách trên các nội dung trọng yếu của CNQP, CNAN như: đào tạo, gìn giữ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; huy động tiềm lực và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư nâng cao tiềm lực cho CNQP, AN; KHCN và sản xuất sản phẩm quốc phòng công nghệ cao; sản phẩm an ninh mạng và sản phẩm chuyên dụng phục vụ an ninh. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu thiết kế, chế tạo VKTB, PTKT một số lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa có nhiều nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, nhất là lĩnh vực thiết kế VKTB, PTKT. Cơ chế, chính sách về KHCN, cơ chế quản lý, điều hành các chương trình, dự án KHCN nghiên cứu, thiết kế, chế tạo VKTB, PTKT mới còn bất cập, chồng chéo, chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm của cơ quan chủ quản và đơn vị chủ trì. Việc áp dụng Luật Sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo VKTB, PTKT mới còn bất cập.

Thứ năm, trong hội nhập quốc tế, CNQP, CNAN chủ yếu diễn ra một chiều, phần lớn là nhập khẩu VKTB, PTKT từ các nước; chưa thâm nhập sâu rộng vào thị trường xuất khẩu vũ khí, sản phẩm phục vụ an ninh. Chưa hình thành các liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài trong một số lĩnh vực CNQP, AN; sản phẩm quốc phòng, an ninh xuất khẩu, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của nhiều doanh nghiệp CNQP, doanh nghiệp CNAN còn hạn chế.

Thứ sáu, còn nhiều hạn chế bất cập trong triển khai thực hiện nhiệm vụ ĐVCN. Đối tượng doanh nghiệp và lĩnh vực công nghệ được ĐVCN còn bó

hẹp, chưa sát với thực tiễn, chưa phù hợp với xu thế hội nhập thế giới để tiếp cận tích cực hơn nữa nguồn lực công nghiệp của các thành phần kinh tế, trong đó có các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chưa chú trọng phát triển các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm có tính lưỡng dụng, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế, vừa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng. Việc huy động năng lực của doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ ĐVCN chưa tương xứng với tiềm lực công nghiệp của đất nước, còn nhỏ lẻ và phân tán, hiệu quả chưa cao; các dây chuyền của doanh nghiệp được ĐVCN có trang thiết bị công nghệ hiện đại chiếm tỉ lệ thấp; chỉ tham gia sản xuất một số loại đạn hỏa lực bộ binh và lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa được một số ít chủng loại vũ khí trang bị; chưa có khả năng sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị hiện đại, công nghệ cao. Chưa quy định về trách nhiệm của Chủ doanh nghiệp và người lao động trong dây chuyền ĐVCN khi chuẩn bị và thực hành ĐVCN dẫn đến việc huy động, duy trì nguồn nhân lực cho nhiệm vụ ĐVCN gặp khó khăn, trở ngại nhất định. Chế độ, chính sách trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN mới chỉ là quy định khung, chưa đầy đủ, cụ thể; chưa phù hợp với hoạt động đặc thù của ĐVCN dẫn đến khó khăn, lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện, giải quyết những chính sách này; chưa có cơ chế bảo đảm, hỗ trợ, thu hút, khuyến khích, ưu tiên doanh nghiệp, cá nhân tham gia ĐVCN.

Mặt khác, CNQP luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, chăm lo, chỉ đạo sát sao trong quá trình xây dựng và phát triển. Bộ Chính trị đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề về xây dựng và phát triển CNQP (Nghị quyết 05/BCT ngày 20/7/1993; Nghị quyết 27/BCT ngày 16/6/2003; Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 16/7/2011; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 26/01/2022 với những quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, giải pháp xây dựng và phát triển CNQP phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước, trong đó xác định: *“Xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng là nhiệm vụ cơ bản vừa có ý nghĩa cấp bách trước mắt, vừa là nhiệm vụ chiến lược lâu dài; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn Đảng, toàn dân, toàn quân”, “Công nghiệp quốc phòng là ngành đặc thù, phải được chăm lo xây dựng và phát triển theo một cơ chế đặc thù và được ưu tiên trong đầu tư phát triển”, “Coi trọng phát triển nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học - công nghệ, huy động tối đa thành tựu của nền công nghiệp quốc gia phục vụ công nghiệp quốc phòng; tập trung đầu tư có trọng điểm cho các sản phẩm mũi nhọn với trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại; tăng tính lưỡng dụng trong đầu tư phát triển; kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất quốc phòng với kinh tế”, “Huy động sự tham gia tích cực, đầy đủ của công nghiệp quốc gia trong các khâu, các bước của công nghiệp quốc phòng, nhất là việc huy động đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ và các cơ sở công nghiệp dân sinh sản xuất các nguyên, vật liệu chính cho công nghiệp quốc phòng”, “Sớm hình thành hệ thống văn bản pháp quy nhà nước và cơ chế chuẩn bị động viên công nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường”.* Tiếp theo, ngày 16/4/2018, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về Chiến lược Quốc phòng Việt Nam trong đó đề ra mục tiêu *“Xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng tự lực, tự cường, lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học, công nghệ cao; đủ năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sửa*

chữa, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí, phương tiện trang bị, là bộ phận quan trọng của công nghiệp quốc gia...”; Nghị quyết đưa ra giải pháp “... hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp quốc phòng dài hạn, trung hạn phù hợp với điều kiện mới”, “Lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục, đào tạo, xây dựng nguồn lực chất lượng cao...”, “Sắp xếp các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, phù hợp với thể trận phòng thủ chiến lược; lấy miền Bắc là trọng điểm, tăng cường thích đáng năng lực công nghiệp quốc phòng ở địa bàn miền Trung và miền Nam, đáp ứng yêu cầu bảo đảm tại chỗ”.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã đề ra định hướng phát triển CNQP và ĐVCN như sau: *“Xây dựng công nghiệp quốc phòng phù hợp với khả năng của nền kinh tế, làm nòng cốt cùng các ngành công nghiệp dân dụng bảo đảm nhiệm vụ sửa chữa, phục hồi và sản xuất một phần trang bị, đáp ứng yêu cầu động viên công nghiệp khi tình thế đòi hỏi”.* Gần đây nhất, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: *“Xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh hiện đại, lưỡng dụng vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội; có cơ chế huy động nguồn lực từ địa phương và nguồn lực xã hội cho xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh tại các khu vực phòng thủ. Chủ động chuẩn bị về mọi mặt, sẵn sàng các phương án bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ”.* Nghị quyết cũng khẳng định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là *“Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh,... xây dựng và củng cố vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân”, “Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại;.... Phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”.* Để thực hiện, Nghị quyết cũng đề ra nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển CNQP, CNAN: *“Tiếp tục xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học, công nghệ cao”, “Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng thu hút, đào tạo nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, “Nghiên cứu, sản xuất được một số chủng loại vũ khí, trang bị, khí tài hiện đại cần thiết cho phòng thủ, bảo vệ đất nước, nhất là các loại vũ khí chiến lược”, “Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quốc phòng, an ninh và liên quan đến quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới. Chủ động tăng cường hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh”, “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về quốc phòng, an ninh phù hợp với hội nhập quốc tế và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”.*

Thông báo kết luận của Bộ Chính trị số 142-TB/TW ngày 08/8/2013 về Đề án *“Chiến lược phát triển công nghiệp an ninh giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng 2030”* đã chỉ rõ phải gắn kết CNAN với công nghiệp quốc gia, CNQP; bảo đảm thiết thực, hiệu quả; tránh trùng lặp, lãng phí.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã khẳng định cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, tạo nền tảng cho CNQP, an ninh; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Bộ Chính trị đã khẳng định: “*Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh*”; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 về Chiến lược Quốc phòng Việt Nam của Bộ Chính trị nêu rõ phương thức kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong quy hoạch phát triển vùng, các ngành kinh tế trọng điểm, địa bàn chiến lược; ưu tiên phát triển ngành, sản phẩm công nghiệp cơ bản tạo nền tảng cho CNQP, an ninh; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 về Chiến lược An ninh mạng quốc gia của Bộ Chính trị cũng chỉ rõ yêu cầu xây dựng và phát triển CNAN mạng tự chủ, sáng tạo; Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia của Bộ Chính trị nêu rõ nhiệm vụ kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng và an ninh để phát triển CNQP, an ninh có trọng tâm, trọng điểm; quy hoạch xây dựng hoàn chỉnh các khu CNQP, an ninh trên địa bàn cả nước; ban hành quy định về phát triển CNQP, an ninh; Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 về Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới của Bộ Chính trị tiếp tục đề ra giải pháp về chú trọng đầu tư nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu; xây dựng, phát triển CNAN theo hướng lưỡng dụng, có chiều sâu, ngày càng hiện đại, tự chủ, có trình độ khoa học và công nghệ cao.

Trên tinh thần đó và qua quá trình tổng kết 12 năm thi hành Pháp lệnh CNQP (2008-2020), 15 năm thực hiện Pháp lệnh ĐVCN (2003-2018) và tổng kết kết quả xây dựng, phát triển CNAN từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay, việc xây dựng Dự án Luật CNQP, AN và ĐVCN (trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh CNQP, Pháp lệnh ĐVCN và các văn bản quy phạm pháp luật về CNAN) trình Quốc hội xem xét thông qua là cần thiết, phù hợp với yêu cầu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới.

II. MỤC TIÊU XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Việc xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN hướng tới các mục tiêu sau đây:

- Thề chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, khắc phục sự mâu thuẫn và nâng cao hiệu quả pháp lý của hệ thống pháp luật về CNQP, CNAN và ĐVCN theo hướng đổi mới, đồng bộ, thiết thực, khả thi, cải cách thủ tục hành chính; tạo bước đột phá cho phát triển CNQP, AN và nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ ĐVCN.

- Tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động: Thu hút nguồn lực dân sinh cho phát triển CNQP, AN, mở rộng đối tượng ĐVCN; phát triển CNQP, AN kết

hợp phục vụ kinh tế quốc dân; đổi mới, nâng cao sáng tạo hoạt động KHCN, phát triển nguồn nhân lực để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh sản phẩm quốc phòng, an ninh, nâng cao năng lực nghiên cứu làm chủ một số công nghệ mới và khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh của cách mạng công nghiệp lần thứ 4; đảm bảo nguồn lực cho phát triển CNQP, AN và ĐVCN đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới.

- Xây dựng hệ thống cơ sở ĐVCN ngày càng lớn mạnh cả về quy mô, lẫn chiều sâu công nghệ, đóng góp thiết thực, hiệu quả vào phát triển tiềm lực CNQP. Xây dựng và phát triển CNQP, AN theo hướng tự chủ, tự cường, hiện đại, lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; đạt trình độ KHCN tiên tiến, hiện đại, đủ năng lực nghiên cứu, sản xuất vũ khí công nghệ cao, các loại VKTB, PTKT đáp ứng nhu cầu của nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhu cầu trang bị cho LLVTND cả trước mắt và lâu dài, góp phần xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, phấn đấu đến năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

PHẦN II - ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

I. CHÍNH SÁCH 1: PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH THEO HƯỚNG LƯƠNG DỤNG, HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định những vấn đề bất cập

CNQP, AN là một bộ phận quan trọng của công nghiệp quốc gia và tiềm lực quốc phòng, an ninh. Đảng và Nhà nước có chính sách xây dựng CNQP, AN theo hướng lưỡng dụng², trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; phát huy nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế, vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội. Việc phát huy tính lưỡng dụng, tăng cường và phát triển liên kết giữa CNQP, AN với công nghiệp dân sinh; huy động tối đa thành tựu của nền công nghiệp quốc gia phục vụ CNQP, AN cần được triển khai theo cả hai hướng. Hướng thứ nhất là lưỡng

² Đây là quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta trong xây dựng CNQP (từ Đại hội X trở về trước) cũng như CNQP, an ninh (Đại hội XI đến nay). Để hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội, tại Đại hội lần thứ II (năm 1951), Đảng xác định: “Nhiệm vụ thứ nhất, nhiệm vụ cấp bách nhất của Đảng ta ngày nay là phải đưa kháng chiến đến thắng lợi. Các nhiệm vụ khác đều phải phụ thuộc vào đó”, cho nên phải “tổng động viên tiền của, tài trí, sức người, phát triển mọi lực lượng, mọi khả năng để đánh thắng quân xâm lược”; trong đó, phát triển công nghiệp “cần chú trọng phát triển các xí nghiệp nhà nước, nhất là về kỹ nghệ quốc phòng để thỏa mãn nhu cầu kháng chiến và gây cơ sở cho bộ phận kinh tế nhà nước”. “Chế nhiều vũ khí, dụng cụ, sản phẩm để đánh giặc và để cung cấp cho nhân dân”. Yêu cầu lưỡng dụng của CNQP được thể hiện rõ trong văn kiện ở các kỳ đại hội sau, như: *sử dụng một phần năng lực CNQP vào việc xây dựng kinh tế* (Đại hội VI), *huy động năng lực của xí nghiệp quốc phòng làm hàng dân dụng với hiệu quả thiết thực* (Đại hội VII), khuyến khích các nhà máy CNQP sản xuất các sản phẩm dân dụng để tăng thêm năng lực phát triển (Đại hội X), *Đẩy mạnh phát triển CNQP, an ninh theo hướng lưỡng dụng* (Đại hội XII). Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: Xây dựng, phát triển CNQP, an ninh theo hướng lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học - công nghệ cao.

dụng trong các cơ sở CNQP nông cốt, cơ sở CNAN để phát huy hiệu quả đầu tư thông qua việc sản xuất kinh tế phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và duy trì năng lực trong thời bình. Hướng thứ hai là lưỡng dụng trong công nghiệp dân sinh để huy động phục vụ CNQP, AN.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện chủ trương nêu trên còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

** Đối với các cơ sở CNQP nông cốt:*

- Hiện nay, chưa có chính sách khuyến khích phát triển CNQP theo hướng lưỡng dụng. Trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển CNQP, nội dung lưỡng dụng chưa được quan tâm đúng mức. Các dự án đầu tư mới cơ bản chỉ đáp ứng được yêu cầu sản xuất vũ khí, trang bị phục vụ quốc phòng, chưa có đánh giá, dự báo sâu sắc các yếu tố về khả năng sản xuất hoặc chuyển đổi để sản xuất phục vụ nhu cầu dân sinh. Điều này gây ra những hạn chế trong việc tận dụng năng lực đã được đầu tư của cơ sở CNQP để phát triển sản phẩm kinh tế phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đây là một trong những nguyên nhân khiến các hoạt động CNQP vẫn khép kín trong Bộ Quốc phòng.

- Thực tế, đặt hàng quốc phòng còn hạn chế nên việc sản xuất theo các đơn đặt hàng của Bộ Quốc phòng chỉ khai thác khoảng trên 30% công suất thiết kế³. Do đó, phát sinh tình trạng dôi dư năng lực. Ngoài ra, do chưa có chính sách khuyến khích phát triển CNQP theo hướng lưỡng dụng nên khi nghiên cứu sản xuất hoặc nhập khẩu dây chuyền chưa tính đến khả năng chuyển đổi sản xuất, chưa phát huy hiệu quả sản xuất lưỡng dụng. Một số dây chuyền có thể tận dụng để sản xuất sản phẩm phục vụ dân sinh, tuy nhiên nhiều sản phẩm chưa theo kịp nhu cầu thị trường, mẫu mã chưa phù hợp thị hiếu.

** Đối với các cơ sở CNAN:*

Các chính sách khuyến khích phát triển CNAN theo hướng lưỡng dụng chưa được cụ thể. Trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển CNAN, nội dung lưỡng dụng chưa được quan tâm đúng mức. Các dự án đầu tư mới cơ bản chỉ đáp ứng được yêu cầu sản xuất công cụ hỗ trợ, trang bị phục vụ an ninh. Điều này gây ra những hạn chế trong việc tận dụng năng lực đã được đầu tư của cơ sở CNAN để phát triển sản phẩm kinh tế phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hiện nay trong điều kiện tình hình an ninh trật tự ổn định, Bộ Công an đặt hàng, giao kế hoạch cho các cơ sở CNAN khoảng hơn 40% công suất thiết kế. Do đó, phát sinh tình trạng dôi dư năng lực.

** Đối với các cơ sở công nghiệp dân sinh:*

- Phạm vi các lĩnh vực hoạt động của CNQP, CNAN mà công nghiệp dân sinh tham gia còn hạn chế⁴, mới chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng cơ bản, cung cấp vật tư, thiết bị. Những lĩnh vực công nghệ cao, có tính lưỡng dụng như

³ Công suất của các dây chuyền CNQP được đầu tư để phục vụ nhu cầu sản xuất cho thời chiến do đó trong thời bình các dây chuyền bị dôi dư công suất.

⁴ Từ 2012 đến nay, chỉ có 33 doanh nghiệp, tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động CNQP theo phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu.

luyện kim, hóa chất, điện tử, công nghệ thông tin, vật liệu, thì chưa được mở rộng để thu hút tham gia vào chuỗi sản xuất CNQP, CNAN.

- Trong các dự án đầu tư của Nhà nước cho công nghiệp dân sinh, chưa xem xét, đánh giá nhu cầu của CNQP, AN khiến việc huy động công nghiệp dân sinh vào cung ứng các sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh chưa hiệu quả, đồng thời chưa thể đóng vai trò giúp CNQP, AN trở thành mũi nhọn tạo đột phá cho công nghiệp quốc gia như quan điểm của Đảng.

- Chưa có chính sách đủ mạnh để thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển CNQP, AN theo hướng lưỡng dụng. Xu thế hiện nay cho thấy các doanh nghiệp của khu vực dân sinh đầu tư cho KHCN là tương đối lớn⁵, đã mang lại nhiều kết quả tích cực, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao, lưỡng dụng⁶; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn của nền kinh tế quốc dân⁷, có công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiệm cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật thế giới. Các thành phần kinh tế nêu trên cũng chưa thu hút được vào hoạt động CNQP, AN.

- Điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động CNQP theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực theo quy định của Luật Đầu tư⁸, trong khi CNAN chưa có quy định về nội dung này; các lĩnh vực hoạt động CNQP, AN cần huy động nguồn lực từ công nghiệp dân sinh chưa được phổ biến, mở rộng để thu hút nguồn lực.

2. Mục tiêu của chính sách

- Xây dựng các quy định, hành lang pháp lý để định hướng phát triển CNQP, AN có hàm lượng công nghệ lưỡng dụng cao, huy động sự tham gia của công nghiệp dân sinh trong hoạt động CNQP, AN.

- Xây dựng cơ chế phát huy tối đa hiệu quả vốn đầu tư và năng lực của các dây chuyền quốc phòng, an ninh trong phục vụ nhu cầu dân sinh; cơ chế ưu đãi, khuyến khích các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN sản xuất sản phẩm kinh tế.

- Tạo cơ sở pháp lý để huy động tối đa năng lực sản xuất, công nghệ của các thành phần kinh tế công nghiệp dân sinh cho phát triển CNQP, AN lưỡng dụng.

3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

3.1. Giải pháp 1: Không có thay đổi, giữ nguyên như hiện trạng và như trong các quy định liên quan tại Pháp lệnh CNQP năm 2008, Nghị định số 63/2020/NĐ-CP).

3.2. Giải pháp 2:

- Quy định khái quát tại Luật CNQP, AN và ĐVCN: Các khái niệm về

⁵ Cơ cấu đầu tư cho KHCN giữa tư nhân và xã hội trước đây là nhà nước 70%, xã hội 30% thì từ 2019 là 52/48. Con số thống kê của ngành thuế cũng cho thấy, trong giai đoạn từ 2011 đến 2018, các doanh nghiệp, tập đoàn trích lập quỹ cho KHCN lên tới 19.000 tỉ đồng.

⁶ Vingroup đã thành lập Công ty Phát triển Công nghệ Vintech, Viện nghiên cứu công nghệ cao; Công ty nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo ... để đầu tư nghiên cứu và khai thác sử dụng trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, an ninh mạng.

⁷ Tính lũy kế đến ngày 20/12/2020, cả nước có 33.070 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 384 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt 231,86 tỷ USD, bằng 60,4% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

⁸ Theo quy định của Luật Đầu tư, điều kiện đầu tư kinh doanh chỉ được quy định từ cấp nghị định trở lên hoặc trong điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

lương dụng, công nghệ lương dụng,...; quy định các nguyên tắc về việc phải đánh giá các tiêu chí lương dụng trong xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng và phát triển CNQP, AN.

- Xây dựng chính sách ưu đãi về vốn để doanh nghiệp CNQP, AN đầu tư cho chuyển đổi sản xuất hàng kinh tế trên cơ sở dây chuyền công nghệ hiện có. Ưu đãi về thuế, phí,... đối với các mặt hàng kinh tế được sản xuất trên các dây chuyền quốc phòng, an ninh. Phân công chuyên môn hóa các cơ sở CNQP một số lĩnh vực công nghệ đặc thù lương dụng phục vụ dân sinh: Hóa nổ, đóng tàu, quang điện tử, vũ trụ, vệ tinh, không gian mạng, trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới...

- Luật giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề xuất lĩnh vực, ngành nghề lương dụng⁹, Chính phủ phê duyệt để làm tiêu chí ưu tiên, định hướng chung cho các dự án đầu tư; quy định các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp vay vốn để đầu tư sản xuất, nghiên cứu phát triển sản phẩm, công nghệ lương dụng; quy định các điều kiện nội địa hóa sản xuất, chuyển giao công nghệ lương dụng đối với các hợp đồng nhập khẩu sản phẩm quốc phòng, an ninh¹⁰.

3.3. Giải pháp 3: Bao gồm các nội dung của giải pháp 2 và bổ sung thêm quy định nguyên tắc sau:

- Đối với các dự án đầu tư của Nhà nước cho công nghiệp dân sinh, có đánh giá hiệu quả đáp ứng cho CNQP, AN¹¹.

- Quy định trong Luật cho phép các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế của công nghiệp dân sinh tham gia hoạt động CNQP, AN, quy định phạm vi, lĩnh vực hoạt động CNQP, AN mà công nghiệp dân sinh tham gia¹²; chính sách thu hút của Nhà nước đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân (cả trong nước và ngoài nước) tham gia hoạt động CNQP, AN¹³, quy định điều kiện tham gia các hoạt động CNQP, AN.

4. Đánh giá tác động của các giải pháp

4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động về kinh tế:

* *Tích cực:* Không phát sinh các chi phí mới để thực hiện giải pháp.

⁹ Hiện nay công nghệ lương dụng hiện đại tập trung vào một số lĩnh vực sau:

- CNQP: Vũ trụ và vệ tinh; tác chiến không gian mạng; Công nghệ lượng tử (chế tạo siêu máy tính); trí tuệ nhân tạo; các thiết bị tự hành (thiết bị bay, lặn không người lái, xe chiến đấu; công nghiệp rô bốt (kết hợp trí tuệ nhân tạo và thiết bị tự hành để sản xuất robot chiến đấu thay con người), công nghệ vật liệu mới.

- CNAN: Công nghệ lượng tử; thiết bị tự hành; an ninh mạng; trí tuệ nhân tạo; phòng cháy, chữa cháy;

¹⁰ Quy định việc các hợp đồng nhập khẩu sản phẩm quốc phòng từ nước ngoài có giá trị lớn hơn 100 triệu USD; sản phẩm an ninh từ nước ngoài có giá trị lớn hơn 50 triệu USD phải xem xét điều kiện chuyển giao công nghệ trên cơ sở đánh giá tính lương dụng của công nghệ đó.

¹¹ Các dự án đầu tư từ NSNN cho ngành sản xuất nguyên liệu, bán thành phẩm: như luyện kim, hóa chất, điện tử, viễn thông,... cần có đánh giá thêm yếu tố lương dụng, khả năng đáp ứng nhu cầu cho CNQP, AN.

¹² Hóa chất, luyện kim, cơ khí chế tạo máy, điện tử, tin học, viễn thông, vật liệu,...

¹³ Đối với doanh nghiệp: Ưu đãi về thuế; giảm hoặc miễn trách nhiệm tài sản; hỗ trợ ngân sách để đầu tư hoàn thiện công nghệ lương dụng. Đối với người lao động: Phụ cấp ưu đãi, miễn lao động công ích; trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bị thương,...

** Tiêu cực:*

- Không phát huy được tính lưỡng dụng trong các dự án đầu tư khiến cho hiệu quả đầu tư thấp; không giải quyết được vấn đề dồi dư công suất của các dây chuyền quốc phòng, an ninh.

- Gây lãng phí NSNN khi phải đầu tư cho CNQP, AN một số dây chuyền sản xuất riêng, trong khi có thể thu hút, huy động được từ công nghiệp dân sinh.

- Không mở rộng được phạm vi tham gia của các công nghiệp dân sinh vào các hoạt động CNQP, AN; chưa tạo ra nhiều việc làm ổn định cho công nghiệp dân sinh, giúp nâng cao đời sống, an sinh xã hội.

b) Tác động về xã hội:

** Tích cực:* Đã đáp ứng được nhu cầu củng cố quốc phòng, an ninh quốc gia.

** Tiêu cực:*

- Chưa phát huy được vai trò đầu tàu, mũi nhọn của CNQP, AN trong nền công nghiệp quốc gia, chưa xây dựng được hình ảnh CNQP, AN lớn mạnh, đủ năng lực chủ động sản xuất các loại VKTB, PTKT hiện đại cho Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

- Chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong khu vực công nghiệp dân sinh tham gia xây dựng và phát triển CNQP, AN, củng cố sức mạnh quốc phòng, an ninh góp phần bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

c) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh các thủ tục hành chính mới.

d) Tác động về giới: Không làm phát sinh các vấn đề về giới.

đ) Tác động về hệ thống pháp luật:

** Tích cực:* Hệ thống pháp luật không phát sinh sửa đổi hoặc phải xây dựng luật mới thay thế.

** Tiêu cực:*

- Không khắc phục được các bất cập do hệ thống pháp luật hiện hành có liên quan chưa phù hợp với các diễn biến, tình hình thay đổi.

- Chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh đối với những lĩnh vực mới, những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động về kinh tế:

** Tích cực:*

- Phát huy được hiệu quả đầu tư cho các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN do có đánh giá về tính lưỡng dụng, có xem xét các yếu tố về thị trường, có định hướng các ngành nghề, lĩnh vực lưỡng dụng.

- Các chính sách khuyến khích sản xuất hàng kinh tế trên các dây chuyền quốc phòng, an ninh giúp khai thác được công suất, nhân lực dồi dư của dây chuyền, nâng cao doanh thu cho các doanh nghiệp CNQP và cơ sở CNAN¹⁴. Giảm tải cho NSNN những chi phí để duy trì năng lực cho một số dây chuyền quốc phòng, an ninh.

** Tiêu cực:*

- Chưa tạo được sự bình đẳng, cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế để tham gia hoạt động CNQP, AN lưỡng dụng, chưa tạo được thêm việc làm, tăng thu nhập cho doanh nghiệp và người lao động thuộc khu vực công nghiệp dân sinh.

- Gây lãng phí NSNN khi phải đầu tư cho CNQP, AN một số dây chuyền sản xuất riêng, trong khi có thể thu hút, huy động được từ công nghiệp dân sinh.

b) Tác động về xã hội:

** Tích cực:* Việc các dây chuyền CNQP tham gia sản xuất hàng kinh tế trong thời bình không chỉ giúp tận dụng hiệu quả vốn đầu tư mà còn giúp duy trì được năng lực sản xuất của dây chuyền quốc phòng trong thời bình, sẵn sàng sản xuất cho các tình huống thời chiến. Người dân và các doanh nghiệp được sống làm việc trong môi trường ổn định về xã hội, chính trị, an tâm lao động sản xuất, tạo sự tin tưởng trong toàn dân.

Các cơ sở CNAN tham gia sản xuất hàng kinh tế trong điều kiện tình hình an ninh trật tự bình thường, ổn định không chỉ giúp tận dụng hiệu quả vốn đầu tư mà còn giúp duy trì được năng lực sản xuất, góp phần đảm bảo cho các tình huống đột xuất, cấp bách, tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

** Tiêu cực:* Chưa huy động được nguồn lực công nghiệp dân sinh trong xây dựng và phát triển CNQP, AN trong xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân.

c) Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh các thủ tục hành chính.

d) Tác động về giới: Không làm phát sinh các vấn đề về giới.

đ) Tác động về hệ thống pháp luật:

** Tích cực:* Khắc phục được những hạn chế, bất cập các Pháp lệnh CNQP, cập nhật được các văn bản luật liên quan, luật hóa các quy phạm dưới luật hiện hành để phù hợp với tình hình hiện nay.

** Tiêu cực:* Xây dựng các chính sách mới đòi hỏi phải xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN và các văn bản dưới luật để quy định chi tiết.

¹⁴ Vay vốn với lãi suất thấp dưới 5%/năm cho các khoản đầu tư chuyển đổi để kết hợp sản xuất hàng kinh tế có thể giúp tận dụng thêm 10 – 15% công suất dây chuyền dồi dư. Giá trị sản xuất hàng kinh tế của các cơ sở CNQP thuộc Tổng cục CNQP năm 2020 khoảng 13.200 tỷ đồng, nếu được ưu đãi về thuế (giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất, thuế bảo vệ môi trường, thuế xuất, nhập khẩu,...), dự báo giá trị này sẽ có thể tăng thêm từ 20 – 30%. Giá trị sản xuất hàng kinh tế của các cơ sở công nghiệp an ninh trong 05 năm từ 2017-2021 hơn 8.300 tỷ đồng và dự báo sẽ tăng thêm 10-15% giá trị khi áp dụng chính sách.

4.3. Giải pháp 3:

a) Tác động về kinh tế:

* *Tích cực*: Như tại giải pháp 2.

- Việc cho phép các thành phần kinh tế của công nghiệp dân sinh tham gia hoạt động CNQP, AN và quy định đánh giá nhu cầu phục vụ CNQP, AN đối với các dự án đầu tư của Nhà nước cho lĩnh vực công nghiệp dân sinh sẽ góp phần giảm ngân sách đầu tư cho CNQP, AN khi có thể tận dụng, huy động năng lực từ công nghiệp dân sinh.

- Mở rộng phạm vi tham gia hoạt động CNQP, AN của các thành phần công nghiệp dân sinh cho phép tạo thêm công ăn, việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

b) Tác động về xã hội:

* *Tích cực*: Tương tự như giải pháp 2 và có thêm mặt tích cực: Gắn được trách nhiệm của các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức của công nghiệp dân sinh đối với nghĩa vụ xây dựng và củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội và nâng cao ý thức tự hào dân tộc trong toàn xã hội.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

* *Tích cực*: Thủ tục hành chính rõ ràng, minh bạch, thuận tiện, tạo sức hút tối đa cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động CNQP, AN.

* *Tiêu cực*: Phát sinh thủ tục hành chính giữa Nhà nước và doanh nghiệp về điều kiện và thủ tục tham gia hoạt động CNQP, AN, vì là ngành sản xuất có tính chất đặc thù, việc tham gia hoạt động CNQP, AN phải có điều kiện và trải qua quy trình, thủ tục cấp phép.

d) Tác động về giới: Không làm phát sinh các vấn đề về giới.

đ) Tác động về hệ thống pháp luật: Tương tự như giải pháp 2.

5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Qua phân tích, so sánh những mặt tích cực và hạn chế của 03 giải pháp. Trong đó, giải pháp 02 đã giải quyết được những bất cập của các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN và phát triển CNQP, AN theo hướng lưỡng dụng. Tuy nhiên, để bảo đảm theo hướng ngược lại với sự tham gia của các thành phần kinh tế công nghiệp dân sinh vào các hoạt động CNQP, AN thì cần phải thực hiện bổ sung một số nội dung tại Giải pháp 3. Do đó, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thống nhất ***lựa chọn Giải pháp 3*** để bảo đảm phát huy được tối đa tính lưỡng dụng trong CNQP, AN và công nghiệp dân sinh. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

II. CHÍNH SÁCH 2: HOÀN THIỆN, SẮP XẾP, ĐỔI MỚI HỆ THỐNG TỔ CHỨC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, CÔNG NGHIỆP AN NINH

1. Xác định những vấn đề bất cập

Trong những năm qua, hệ thống tổ chức CNQP, CNAN Việt Nam đã có bước phát triển. Tuy nhiên, so với yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP, AN trong tình hình mới theo chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước vẫn còn nhiều bất cập, tồn tại, cụ thể:

*** Đối với CNQP :**

- Do điều kiện lịch sử nên các cơ sở CNQP hình thành chủ yếu trong thời kỳ chiến tranh và bố trí không đều giữa các miền. CNQP hiện có 79 cơ sở CNQP nòng cốt và 37 cơ sở ĐVCN trực tiếp tham gia sản xuất, sửa chữa VKTBKT, được bố trí trên ba miền Bắc, Trung, Nam (theo Quyết định 2057/QĐ-TTg ngày 16/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ). Trong số này, các lĩnh vực chủ yếu của CNQP tập trung tại miền Bắc và ngày càng phát triển, trong khi đó tại miền Nam đa phần là các cơ sở sửa chữa tổng hợp VKTBKT; đặc biệt tại miền Trung, các cơ sở CNQP còn rất mỏng, hiện mới chỉ có 01 cơ sở CNQP nòng cốt, 01 cơ sở sửa chữa VKTBKT của Quân chủng Hải quân và một số cơ sở ĐVCN, chưa có nhà máy sản xuất VKTBKT, kể cả các loại vũ khí thông dụng trang bị cho trung đoàn bộ binh. Điều này hạn chế khả năng phát huy năng lực của các cơ sở CNQP vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là tại miền Trung và miền Nam, cũng như huy động tiềm lực công nghiệp dân sinh khu vực phía Nam như các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương vào hoạt động CNQP.

- Hệ thống cơ sở CNQP nòng cốt bố trí phân tán, quy mô nhỏ tại nhiều đơn vị của Quân đội nên tính quy tụ về đặc điểm công nghệ, sản phẩm chưa cao. Điều này làm nảy sinh nhiều bất cập trong phối hợp giữa các đầu mối triển khai chu trình SXQP; nguồn lực đầu tư bị phân tán, không tập trung, trong khi đó nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN) hạn hẹp, gây khó khăn trong quá trình đầu tư phát triển, nhất là những sản phẩm vũ khí công nghệ cao lại đòi hỏi nguồn vốn lớn. Nếu không có giải pháp kịp thời sẽ dẫn đến nguy cơ tụt hậu ngày càng xa về công nghệ, năng suất và doanh nghiệp CNQP khó thích ứng với nền kinh tế thị trường của đất nước.

- Mô hình hoạt động của các cơ sở CNQP chưa có sự thống nhất. Hiện nay, các doanh nghiệp CNQP vừa là đối tượng quản lý của các quy định về hành chính quân sự, vừa chịu sự điều tiết của Luật Doanh nghiệp. Hầu hết doanh nghiệp CNQP đã chuyển sang hoạt động theo mô hình các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tuy nhiên, các cơ sở CNQP nòng cốt đang thực hiện hạch toán kinh tế ở các mức độ khác nhau. Hầu hết các đơn vị thuộc Tổng cục CNQP, Tổng cục Hậu cần và một số cơ sở của Tổng cục Kỹ thuật và các quân binh chủng thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, đầy đủ; các cơ sở còn lại thực hiện hạch toán nội bộ, dự toán hoặc chịu sự quản lý về hành chính quân sự.

- Các cơ sở nghiên cứu của CNQP chủ yếu vẫn là đơn vị sự nghiệp KHCHN, chưa có cơ chế tạo nguồn lực để thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp KHCHN theo định hướng chung của Đảng và Nhà nước. Điều này làm hạn chế sự đổi mới, sáng tạo trong hoạt động KHCHN, chưa tạo động lực để chú trọng đến tính lưỡng dụng của sản phẩm nghiên cứu (như kiểu dáng công nghiệp, mẫu mã, tính năng...), chưa phát huy được vai trò là động lực then chốt để nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh.

- Tổ chức bộ máy quản lý hệ thống cơ sở CNQP nông cốt chưa có sự đổi mới căn bản, toàn diện và chưa đồng bộ. Chức năng quản lý nhà nước về CNQP hiện đang phân tán trong nhiều cơ quan Bộ Quốc phòng, chưa đảm bảo tập trung, thống nhất dẫn đến ảnh hưởng tính hiệu lực hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện. Cụ thể: Hệ thống quản lý CNQP trong Bộ Quốc phòng gồm 3 cấp: cấp Bộ Quốc phòng, cấp trên trực tiếp của nhà máy (gồm 10 đầu mối: các Tổng cục, Quân khu, Quân binh chủng) và cấp cơ sở. Tuy nhiên, ở một số đầu mối trực thuộc Bộ còn phát sinh thêm cấp trung gian thứ 4 là các cục chuyên ngành (thí dụ: Cục Kỹ thuật tại các Quân Binh chủng, Cục Quân khí, Cục Xe máy thuộc TCKT...). Chức năng, nhiệm vụ của các khối: đặt hàng, sản xuất - sửa chữa, khai thác sử dụng còn chưa được phân định rõ, điều này gây ra những lúng túng, chồng chéo trong điều hành và triển khai thực hiện, làm giảm tính hiệu quả trong khâu kiểm soát chất lượng sản phẩm.

** Đối với CNAN*

- Các cơ sở CNAN được hình thành gắn liền với quá trình công tác, chiến đấu và xây dựng lực lượng Công an nhân dân qua các thời kỳ lịch sử (tiền thân là các công an xưởng trực thuộc Công an các đơn vị, địa phương từ năm 1946).

- Các cơ sở CNAN bao gồm hệ thống 09 doanh nghiệp, 58 cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất thuộc Bộ Công an được tổ chức hoạt động ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam với 02 khu CNAN tập trung (Khu CNAN Hoài Đức, Hà Nội; Khu CNAN T30, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh). Hiện nay, Bộ Công an đang phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng khu CNAN mới tại Thạch Thất, Hà Nội để triển khai thực hiện các dự án theo Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển CNAN giai đoạn 2021 – 2025. Tuy nhiên, các cơ sở CNAN còn bố trí phân tán, chưa hình thành hệ thống độc lập nên tính quy tụ về đặc điểm công nghệ, sản phẩm chưa cao. Điều này làm nảy sinh nhiều bất cập trong phối hợp giữa các đầu mối triển khai; nguồn lực đầu tư bị phân tán, không tập trung, trong khi đó nguồn vốn từ NSNN còn hạn hẹp, gây khó khăn trong quá trình đầu tư phát triển, nhất là các sản phẩm công nghệ cao đòi hỏi nguồn vốn lớn. Nếu không có giải pháp kịp thời sẽ dẫn đến nguy cơ tụt hậu ngày càng xa về công nghệ, năng suất và các cơ sở CNAN khó thích ứng với nền kinh tế hội nhập của đất nước. Đặc biệt là các nhiệm vụ liên quan tới hạ tầng mạng, bảo đảm an ninh mạng, đấu tranh phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao...

- Hiện nay các doanh nghiệp an ninh vừa là đối tượng quản lý của các quy

định nội bộ chuyên ngành thuộc Bộ Công an, vừa chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp. Các đơn vị nghiên cứu phục vụ phát triển CNAN chưa có cơ chế tạo nguồn lực để thúc đẩy chuyển đổi, chuyển giao công nghệ sản xuất để hình thành doanh nghiệp KHCV. Điều này làm hạn chế sự đổi mới, sáng tạo trong hoạt động KHCV, chưa tạo động lực để chú trọng đến tính lưỡng dụng của các sản phẩm, chưa phát huy được vai trò là động lực then chốt để nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh...

- Triển khai Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị và Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an; Bộ Công an đã kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; trong đó Cục CNAN là đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện chức năng quản lý nhà nước về CNAN. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù công tác nghiệp vụ của Công an nhân dân nên việc thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nghiên cứu, sản xuất sản phẩm CNAN còn bố trí tại một số công an đơn vị, địa phương như: Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Viện Khoa học và Công nghệ, Cục Kỹ thuật nghiệp vụ, Viện Kỹ thuật hình sự, các cục nghiệp vụ Tình báo, Công an Hà Nội, Công an thành phố Hồ Chí Minh...

Các hạn chế được chỉ ra ở trên diễn ra trong bối cảnh Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra rất nhanh, đặt ra nhiều thách thức mới như: Tụt hậu về công nghệ, lao động chi phí thấp mất dần lợi thế, vòng đời của các vũ khí, khí tài sẽ bị rút ngắn để nhanh chóng áp dụng các sản phẩm với công nghệ tiên tiến... Đây là thách thức đối với sự phát triển của CNQP, AN Việt Nam trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hóa và đất nước ngày càng tham gia hội nhập sâu, rộng trong quan hệ quốc tế.

Với những khó khăn, bất cập nêu trên, đặt ra yêu cầu trong thời gian tới phải tiếp tục tiến hành hoàn thiện, sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức CNQP, CNAN theo hướng tập trung, thống nhất nhằm đáp ứng chiến lược, sách lược phát triển CNQP, AN phù hợp với quy hoạch công nghiệp quốc gia.

2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Tạo cơ sở pháp lý để kiện toàn đồng bộ cơ cấu ngành CNQP từ cơ quan quản lý nhà nước đến các cơ sở CNQP nòng cốt với lộ trình, bước đi phù hợp, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, tập trung, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý và triển khai hoạt động CNQP, thực hiện nhiệm vụ ĐVCN.

- Nâng cao năng lực của các cơ sở CNQP nòng cốt để thích ứng với kinh tế thị trường; đảm bảo nguồn lực đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm; đảm bảo tính đồng bộ, gắn kết các khâu trong chu trình sản xuất VKTBKT.

- Tiếp tục kiện toàn, sắp xếp tổ chức về CNAN đáp ứng các yêu cầu mục tiêu chiến lược phát triển CNAN phù hợp với quy hoạch công nghiệp quốc gia.

3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

3.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định pháp luật hiện hành (Pháp lệnh CNQP, Pháp lệnh ĐVCN, Nghị định số 63/2020/NĐ-CP). Không thực hiện sắp xếp hệ thống cơ sở CNQP, CNAN.

3.2. Giải pháp 2:

- Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý CNQP trong Bộ Quốc phòng; rà soát, kiện toàn tổ chức về CNAN trong Bộ Công an đảm bảo thực hiện tốt, phát huy đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan.

- Tổ chức cơ cấu, sắp xếp lại các cơ sở CNQP theo hướng quy tụ bám sát nhiệm vụ SXQP theo chuyên ngành sản phẩm và thể bố trí chiến lược, bảo đảm tinh, gọn, hiệu quả. Tiến hành chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp KHCN của CNQP, CNAN thành doanh nghiệp KHCN. Mở rộng mạng lưới ĐVCN.

3.3. Giải pháp 3:

- Kiện toàn tổ chức cơ quan chuyên trách quản lý Nhà nước về CNQP, ĐVCN đặt trong tổ chức của Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về CNQP, ĐVCN. Theo đó, tập trung, quy tụ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về CNQP cho cơ quan chuyên trách chủ trì thực hiện, khắc phục triệt để các khâu trung gian, chồng chéo về chức năng nhiệm vụ giữa các cơ quan.

- Thực hiện tổ chức sắp xếp các cơ sở CNQP nòng cốt đảm bảo theo các tiêu chí và lộ trình phù hợp, theo các bước:

- + Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở CNQP theo hướng quy tụ, bảo đảm tinh, gọn, hiệu quả, giảm số lượng đầu mối, tăng quy mô, bám sát nhiệm vụ SXQP và thể bố trí chiến lược; thực hiện cơ chế tự chủ cho các cơ sở nghiên cứu để tiến hành chuyển đổi thành doanh nghiệp KHCN. Mở rộng mạng lưới ĐVCN.

- + Phát triển, hình thành các tập đoàn CNQP theo hướng hiện đại, lưỡng dụng, có trình độ KHCN cao, đáp ứng nhu cầu VKTBKT cho LLVTND, đủ năng lực thích ứng với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Rà soát, kiện toàn tổ chức về CNAN trong đó có cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về CNAN trong Bộ Công an, đảm bảo tinh, gọn, mạnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Tiến hành rà soát, chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập của CNAN thành doanh nghiệp.

4. Đánh giá tác động của các giải pháp

4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động về kinh tế:

* *Lợi ích:* Không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

* *Chi phí:* Những năm qua CNQP, CNAN Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, đã bước đầu hội nhập vào cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế. Song do CNQP, CNAN có khác biệt so với các ngành kinh tế quốc dân, cùng với sự phát triển nhanh của xu hướng toàn cầu hóa, nếu hệ thống tổ chức CNQP không có sự đổi mới, tổ chức CNAN không

rà soát, sắp xếp sẽ khó theo kịp và ngày càng tụt hậu về công nghệ, trình độ quản trị doanh nghiệp, khó nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng sản phẩm quốc phòng, an ninh. Từ đó tạo gánh nặng cho NSNN trong việc duy trì năng lực CNQP, CNAN để đảm bảo chính sách tự lực, tự cường về VKTB, PTKT.

- Nguồn lực đầu tư của Nhà nước bị chia nhỏ, phân tán tại nhiều đầu mối có chung lĩnh vực, dẫn đến trùng lặp, giảm hiệu quả đầu tư.

b) Tác động về xã hội:

** Đối với Nhà nước:*

- Hệ thống quản lý chưa tương xứng với vị thế mới của CNQP, CNAN trong đóng góp vào sự lớn mạnh của quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và nền kinh tế trong thời đại cuộc cách mạng KHCN, đặc biệt là Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- CNQP, CNAN được xác định là ngành mũi nhọn quan trọng của công nghiệp quốc gia, là lĩnh vực then chốt Nhà nước cần phải nắm giữ. Tuy nhiên, chưa tạo được đột phá để dẫn hướng cho công nghiệp quốc gia.

** Đối với doanh nghiệp, tổ chức, người dân:*

- Địa điểm đóng quân của các cơ sở CNQP thường ở vùng sâu, vùng xa, có địa bàn chiến lược nên ngoài đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng, doanh nghiệp CNQP có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế địa phương, tạo công ăn việc làm cho người lao động địa phương. Sự hiệu quả trong hoạt động của của doanh nghiệp quốc phòng sẽ ảnh hưởng lớn đến chức năng này.

- Địa điểm của các cụm, khu CNAN được bố trí ở vùng trọng điểm, đóng góp một phần cho kinh tế và tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương. Do đó, có mối quan hệ hai chiều đối với tác động này.

- Chưa quy định về trách nhiệm của Chủ doanh nghiệp và người lao động trong dây chuyền ĐVCN khi chuẩn bị và thực hành ĐVCN. Thực tế, nhiều Chủ doanh nghiệp né tránh không thực hiện nhiệm vụ, không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, trung thực thông tin của doanh nghiệp; chưa kịp thời thực hiện nhiệm vụ ĐVCN được giao theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tác động về giới: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới.

c) Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính.

d) Tác động hệ thống pháp luật:

** Tích cực:* Không phải xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN, không làm phát sinh văn bản quy phạm pháp luật mới.

** Tiêu cực:*

- Chưa luật hóa được quan điểm, định hướng chủ trương mới của Đảng về xây dựng và phát triển CNQP, AN và trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương. Chưa đồng bộ với Luật Quốc phòng, Luật Công an nhân dân về vị thế

của CNQP, AN trong xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

- Tồn tại những quy định chồng chéo, mâu thuẫn nêu tại vấn đề bất cập. Điều này có thể dẫn đến sự không đồng bộ của hệ thống pháp luật trong quá trình thực thi.

4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động về kinh tế:

** Lợi ích:*

- Việc kiện toàn lại tổ chức quản lý nhà nước về CNQP, CNAN trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan giúp nâng cao hiệu quả hoạt động. Qua đó, cùng với sự sắp xếp các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN theo hướng tinh gọn sẽ tối ưu hóa nguồn lực đầu tư cho CNQP, AN.

- Khi sắp xếp lại cơ cấu tổ chức và mô hình quản lý theo hướng tinh gọn, tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa, hoạt động với tư cách pháp nhân kép thì hiệu quả sử dụng nguồn lực dành cho CNQP, AN sẽ tăng cao, giảm chi phí doanh nghiệp, tăng năng lực cạnh tranh, năng suất lao động... dẫn đến đóng góp của các doanh nghiệp CNQP, AN cho xây dựng LLVTND và nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng. Dự kiến sẽ tiến hành cơ cấu, sát nhập các doanh nghiệp CNQP, theo lộ trình đến năm 2025 giảm 32% đầu mỗi, riêng đối với doanh nghiệp CNQP do Tổng cục CNQP quản lý sẽ giảm 41% đầu mỗi. Sau sắp xếp số lượng lao động của các doanh nghiệp sẽ giảm từ 7-12% (do cắt giảm lực lượng gián tiếp, các khâu trung gian, đổi mới công nghệ), thu nhập bình quân của người lao động tăng từ 5-9%. Các chỉ số phát triển của doanh nghiệp đạt và vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 -2025 mà Đảng đề ra (tại văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII). Đối với các doanh nghiệp CNAN dự kiến sẽ tiến hành sắp xếp theo lộ trình đến năm 2025 giảm 10% đến 20% đầu mỗi, sau khi sắp xếp, số lượng lao động của các doanh nghiệp sẽ giảm 5% đến 9%, thu nhập bình quân của người lao động tăng hàng năm từ 4% đến 11%.

- Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp KHCHN của CNQP, CNAN thành doanh nghiệp KHCHN sẽ giảm đầu tư từ nguồn NSNN. Làm cho các hoạt động KHCHN mang tính thực tiễn hơn, có tính ứng dụng cao. Để triển khai việc hiệu quả, khả thi việc chuyển đổi cần đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ và trích lại một phần lợi nhuận từ sản xuất sản phẩm có ứng dụng kết quả KHCHN. Cơ chế này được đánh giá kỹ tại Chính sách 3.

- Mở rộng mạng lưới ĐVCN sẽ góp phần tăng cường tiềm lực CNQP trong thời bình, huy động hiệu quả công nghiệp dân sinh vào phát triển CNQP. Để tạo cơ sở pháp lý mở rộng mạng lưới ĐVCN cần thực hiện mở rộng đối tượng và lĩnh vực ĐVCN. Vấn đề này được đánh giá kỹ tại Chính sách 5.

* Chi phí: Việc sắp xếp lại về cơ cấu tổ chức, quản lý sẽ dẫn đến yêu cầu chi ngân sách trong giai đoạn đầu khi thi hành Luật cho việc xử lý lao động dôi dư hoặc tuyển dụng lao động tăng thêm đối với một số vị trí việc làm, lĩnh vực chuyên

môn, kỹ năng cần thiết. Theo tính toán, sau khi sắp xếp lại về tổ chức quản lý, trong 3-5 năm, chi ngân sách giải quyết lao động dôi dư đối với CNQP sẽ cần khoảng 200 tỷ đồng, đối với CNAN chi ngân sách giải quyết lao động dôi dư và tuyển dụng lao động tăng thêm sẽ cần chi phí khoảng 150 tỷ đồng.

b) Tác động về xã hội:

* *Đối với Nhà nước:* Sự phân định rõ ràng trong chức năng quản lý nhà nước làm tăng hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành. Đảm bảo gắn kết các khâu trong quá trình sản xuất sản phẩm VKTB, PTKT, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm.

* *Đối với doanh nghiệp, tổ chức, người dân:* Việc sắp xếp lại các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN sẽ ảnh hưởng việc làm và thu nhập của người lao động.

c) Tác động về giới: Các thay đổi về lao động (dôi dư, tuyển dụng thêm) có tác động về giới. Các con số cụ thể về sự tác động theo giới tính này sẽ được xác định cụ thể trong các bước tiếp theo. Để giảm thiểu các tác động tiêu cực về giới (đặc biệt là nữ) thì các biện pháp cụ thể để thực thi chính sách này phải hạn chế các tác động tiêu cực tới nữ giới, đặc biệt trong việc giải quyết chính sách lao động dôi dư và thu hút nhân lực có chất lượng làm việc trong lĩnh vực CNQP, AN.

d) Tác động về thủ tục hành chính:

* *Tích cực:* Giảm các thủ tục hành chính do giảm các cấp trung gian và tăng tính chủ động phối hợp của các cơ quan.

* *Tiêu cực:* Khi tiến hành sắp xếp, tổ chức lại các doanh nghiệp thì phải điều chỉnh, làm mới các hồ sơ giấy tờ có liên quan.

e) Tác động hệ thống pháp luật:

* *Tích cực:* Khắc phục được những lúng túng trong quá trình thực thi các quy định, tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho xây dựng và phát triển CNQP, AN.

* *Tiêu cực:* Phải ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện.

4.3. Giải pháp 3:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

* *Lợi ích:* Như giải pháp 2 và thêm:

- Việc giao Thủ tướng Chính phủ kiện toàn tổ chức cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về CNQP, ĐVCN và CNAN giúp Chính phủ nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tập trung, thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về CNQP, AN và ĐVCN. Tạo điều kiện thuận lợi, tạo cơ chế đẩy mạnh sự phối hợp giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan trong thực hiện chức trách quản lý Nhà nước về CNQP, AN và ĐVCN; làm cho CNQP, AN gắn kết hơn với công nghiệp dân sinh, khắc phục tình trạng khép kín như thời gian vừa qua; tăng hiệu quả huy động nguồn lực dân sinh cho phát triển CNQP, AN, giảm đầu tư từ NSNN.

- Việc tổ chức sắp xếp các cơ sở CNQP theo lộ trình đảm bảo sự bền vững phát triển của cơ sở CNQP, phù hợp nhiệm vụ trước mắt và định hướng phát triển lâu dài của cơ sở CNQP nòng cốt, không tạo ra sự chuyển biến đột ngột, đứt gãy trong sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh. Đồng thời, cũng tạo lộ trình, mục tiêu đẩy mạnh sự tích tụ làm cho doanh nghiệp CNQP có sự chuyển biến về chất, trở thành các Tập đoàn CNQP thực sự tham gia hiệu quả vào nền kinh tế quốc dân, đủ lực để có thể vận hành theo cơ chế thị trường, giảm sự phụ thuộc vào NSNN, giảm chi đầu tư công cho đầu tư phát triển CNQP.

- Việc kiện toàn, sắp xếp các cơ sở CNAN đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững, phù hợp với nhiệm vụ trong tình hình mới và định hướng phát triển lâu dài, không tạo ra sự chuyển biến đột ngột, đứt gãy trong sản xuất sản phẩm an ninh.

* Chi phí: Như giải pháp 2.

b) Tác động về giới: Như giải pháp 2.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

* *Tích cực*: Các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN sau khi tổ chức được sắp xếp trở nên tinh gọn hiệu quả, cắt giảm nhiều thủ tục hành chính, tăng khả năng tự chủ cho doanh nghiệp. Thúc đẩy áp dụng công nghệ số trong xử lý thủ tục hành chính.

* *Tiêu cực*: Những cơ sở bị giải thể, sát nhập phải có các giải pháp phù hợp về thủ tục hành chính để đảm bảo vận hành, không bị xáo trộn trong thời gian đầu. Cần triển khai các thủ tục hành chính chuyển tiếp của giai đoạn trước và sau sắp xếp để đồng bộ.

d) Tác động hệ thống pháp luật: như giải pháp 2.

5. Kiến nghị lựa chọn giải pháp

Qua đánh giá sơ bộ ban đầu các tác động về kinh tế - xã hội, bình đẳng giới, thủ tục hành chính, hệ thống văn bản pháp luật như mô tả ở trên và trên cơ sở tham vấn với các đối tượng liên quan, đặc biệt là từ góc độ đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh yêu cầu từ thực tiễn của CNQP, AN và các định hướng chính sách. Do đó, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thống nhất lựa chọn **giải pháp 3**. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

III. CHÍNH SÁCH 3. THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định những vấn đề bất cập

Đối với CNQP, hoạt động KHCN, trong đó có công tác nghiên cứu thiết kế, công nghệ chế tạo VKTBKT và phát triển sản phẩm mới có vai trò rất quan trọng. Hiện nay, ngành CNQP đã chủ động nghiên cứu, chế tạo và đưa vào sử dụng nhiều sản phẩm VKTBKT phục vụ huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu (trong đó, trên 80% là từ kết quả tự nghiên cứu trong nước, chỉ có khoảng 20% là do nước ngoài chuyển giao công nghệ).

Đối với CNAN hoạt động liên quan đến KHCN và phát triển sản phẩm mới đặc biệt quan trọng; các sản phẩm do các cơ sở CNAN tự nghiên cứu, sản xuất đạt khoảng 45%.

Tuy nhiên, các chính sách hiện tại đối với hoạt động KHCN trong lĩnh vực CNQP, AN vẫn còn tồn tại, bất cập:

- Các quy định, quy trình quản lý thiết kế, công nghệ chế tạo VKTBKT (định nghĩa VKTBKT, quản lý tài liệu thiết kế, quản lý công nghệ,...) chỉ có phạm vi áp dụng trong Bộ Quốc phòng chưa được luật hóa để áp dụng thống nhất chung cho các cơ sở CNQP nòng cốt, các cơ sở ĐVCN và cơ sở tham gia hoạt động nghiên cứu phục vụ CNQP; chưa có quy định cụ thể về quản lý thiết kế, chế tạo vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ áp dụng trong Bộ Công an. Điều này dẫn đến vướng mắc trong quá trình huy động đa dạng nguồn lực tham gia phát triển CNQP, AN và triển khai chuẩn bị ĐVCN.

- Mỗi chặng trong chu trình khoa học - công nghệ - sản xuất của sản phẩm quốc phòng đều thực hiện theo thủ tục riêng nên làm giảm tính liên kết của toàn chu trình, chưa tận dụng được nhiều nguồn lực đầu tư cho các sản phẩm mục tiêu, đồng thời làm chậm tiến độ đưa sản phẩm từ nghiên cứu vào trang bị¹⁵; gây khó khăn trong việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các sản phẩm tích hợp, công nghệ cao. Các sản phẩm tích hợp có tính đơn chiếc, chi phí chế thử lớn (tên lửa, tàu quân sự, xe tăng, xe thiết giáp, pháo tự hành...), không thể mở đề tài nghiên cứu thiết kế, chế thử độc lập mà phải triển khai theo các chương trình, dự án KHCN trong đó bao gồm cả nội dung nghiên cứu thiết kế và chế tạo, thử nghiệm.

- Chưa có cơ chế cụ thể để trích lại lợi nhuận từ sản xuất có ứng dụng kết quả nghiên cứu KHCN đưa vào tái đầu tư nghiên cứu khoa học và hoàn thiện công nghệ đối với sản phẩm VKTB, PTKT¹⁶, chưa thực thi được đầy đủ Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và công nghệ trong công tác KHCN và SXQP, AN. Đây là nguyên nhân làm chậm quá trình chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp KHCN thành doanh nghiệp KHCN làm tiền đề để xây dựng cơ chế tự chủ trong nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu của các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN.

- Các sản phẩm mẫu, vật tư, bán thành phẩm, thiết bị... sử dụng trong các nhiệm vụ phát triển VKTB, PTKT có tính bảo mật cao, rất khó tiếp cận trên thị trường trong nước và trên thế giới. Trong khi đó, việc mua sắm các sản phẩm này vẫn chịu sự điều chỉnh của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công; nhưng chưa có quy định cụ thể cho sản phẩm quốc phòng, an ninh nên cần có nhiều thủ tục và sự công khai trong mua sắm. Do đó, cần có chính sách ưu tiên trong thủ tục mua sắm các sản phẩm mẫu, vật tư, bán thành phẩm trong nghiên cứu, phát triển VKTB, PTKT.

¹⁵Trung bình mỗi sản phẩm VKTB cần 7 đến 10 năm để đưa vào trang bị cho Quân đội. Trung bình mỗi sản phẩm PTKT của CNAN cần 4 đến 5 năm để đưa vào trang bị cho Công an.

¹⁶ Đặc thù của cơ chế đặt hàng SXQP là không thương mại hóa, Nhà nước phê duyệt giá sản phẩm với tỷ suất lợi nhuận được ấn định.

- Chủ trương của Đảng, Nhà nước là huy động tiềm lực KHCN quốc gia và hợp tác quốc tế để phục vụ CNQP, AN. Trong quá trình tổ chức thực hiện, do các yếu tố liên quan đến bảo mật thông tin nên hiệu quả đạt được chưa thực sự cao. Do đó, cần có giải pháp phù hợp để huy động tiềm lực KHCN quốc gia cũng như hợp tác quốc tế phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu của chính sách nhằm giải quyết vấn đề

- Thúc đẩy ứng dụng KHCN trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các sản phẩm quốc phòng, an ninh, nhất là những sản phẩm tích hợp, công nghệ cao, công nghệ mới.

- Xây dựng chế độ, chính sách phù hợp trong đầu tư, giao nhiệm vụ và đối tượng đối ngộ trong hoạt động KHCN đảm bảo gắn với đặc thù chu trình khoa học - công nghệ - sản xuất nhằm thúc đẩy sự phát triển KHCN trong CNQP, CNAN nói chung và trong nghiên cứu, chế tạo VKTB, PTKT nói riêng.

- Tăng cường tự chủ của các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN, mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học và các doanh nghiệp hoạt động KHCN trong và ngoài quân đội, công an để sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh cũng như phục vụ dân sinh.

3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

3.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện nay.

3.2. Giải pháp 2: Quy định tại Luật các chính sách thúc đẩy hoạt động KHCN phục vụ nghiên cứu, sản xuất VKTB, PTKT, bao gồm:

- Luật hóa các quy định về quản lý thiết kế, công nghệ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ, ủy quyền quản lý các chương trình, dự án nghiên cứu, phát triển, sản xuất VKTB, PTKT gắn với triển khai xuyên suốt các khâu từ nghiên cứu thiết kế, chế thử đến sản xuất sản phẩm đưa vào trang bị trên cơ sở phù hợp chiến lược, kế hoạch trang bị; chiến lược, kế hoạch đảm bảo kỹ thuật.

- Quy định chính sách huy động nguồn lực từ các ngân sách và các Quỹ đảm bảo đầy đủ các khâu của quá trình phát triển VKTB, PTKT.

- Quy định cơ chế trích lại một phần lợi nhuận từ sản xuất sản phẩm có ứng dụng kết quả KHCN để tái đầu tư nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới.

3.3. Giải pháp 3: Như nội dung của giải pháp 2 và bổ sung các chính sách ưu tiên thúc đẩy hoạt động KHCN phục vụ nghiên cứu, phát triển VKTB, PTKT:

- Quy định chính sách đặc thù về thủ tục mua sắm sản phẩm, vật tư, bán thành phẩm... phục vụ nghiên cứu, phát triển VKTB, PTKT.

- Quy định chính sách bảo mật trong hợp tác nghiên cứu sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN và viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp hoạt động KHCN trong và ngoài quân đội, công an.

4. Đánh giá tác động của các giải pháp

4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động về kinh tế:

* *Tích cực:* Không phát sinh chi phí mới để thực hiện Giải pháp.

* *Tiêu cực:*

- Chưa có cơ chế giao nhiệm vụ, ủy quyền quản lý các chương trình, dự án nghiên cứu, phát triển, sản xuất VKTB, PTKT, đảm bảo nguồn lực cho các chương trình phát triển VKTB, PTKT xuyên suốt từ nghiên cứu tới sản xuất, đưa vào trang bị.

- Chưa có quy định trích lại một phần lợi nhuận từ sản xuất để tái đầu tư nghiên cứu sản phẩm mới do đó chưa tạo cơ chế tự chủ trong nghiên cứu, đầu tư và hợp tác nghiên cứu KHCN của các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN.

- Mới chỉ có quy định ưu đãi đối với việc nhập khẩu các loại vật tư kỹ thuật phục vụ CNQP, AN mà trong nước chưa sản xuất được; chưa có chính sách đặc thù để mua sắm được các sản phẩm, vật tư, bán thành phẩm, thiết bị đặc chủng vốn là bí mật và rất khó tiếp cận trên thị trường trong nước và thế giới.

- Chưa có quy định về mã hóa, bảo mật nên có phần hạn chế quá trình hợp tác nghiên cứu KHCN liên quan tới VKTB, PTKT.

b) Tác động về xã hội:

* *Tích cực:*

- Đã có một số chính sách về bảo đảm nguồn lực tài chính cho nghiên cứu VKTB, PTKT từ ngân sách, Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp CNQP, AN, đầu tư của các tổ chức, cá nhân; chính sách ưu đãi đối với việc nhập khẩu các loại vật tư kỹ thuật phục vụ CNQP, AN; khuyến khích và có chính sách ưu đãi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến phục vụ xây dựng và phát triển CNQP, AN.

- Trên thực tế, đã nghiên cứu, ứng dụng KHCN và tự chế tạo được một số VKTB, PTKT; một số sản phẩm có tính chất lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh và dân sinh.

* *Tiêu cực:*

- Chưa có các quy phạm pháp luật để quản lý, đảm bảo năng suất, chất lượng đối với các cơ sở ngoài Quân đội, Công an tham gia nghiên cứu, chế tạo phục vụ CNQP, AN.

- Chưa phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm CNQP, AN dựa trên ứng dụng KHCN tiên tiến, hiện đại, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn; hạn chế khả năng chuyển giao công nghệ, ứng dụng các công trình, sản phẩm nghiên cứu trong các dự án KHCN vào phục vụ quốc phòng, an ninh, dân sinh.

- Chưa có đầy đủ các cơ chế, chính sách để thúc đẩy KHCN phục vụ CNQP, AN; nâng cao chất lượng các sản phẩm CNQP, AN đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

c) *Tác động về giới*: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính.

đ) *Tác động hệ thống pháp luật*:

* *Tích cực*: Bảo đảm sự ổn định của hệ thống pháp luật.

* *Tiêu cực*: Chưa thể chế hóa được quan điểm, định hướng chủ trương mới của Đảng về hoạt động KHCN trong lĩnh vực CNQP, AN; không khắc phục được những hạn chế, vướng mắc bất cập của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như đã nêu trên.

4.2. Giải pháp 2:

a) *Tác động về kinh tế*:

* *Tích cực*:

- Việc huy động nguồn lực từ các ngân sách và các Quỹ sẽ đảm bảo đầy đủ cho các khâu của quá trình phát triển VKTB, PTKT. Qua đó, tránh lãng phí trong hoạt động nghiên cứu thiết kế, chế tạo sản phẩm.

- Cơ chế trích lại một phần lợi nhuận từ sản xuất sản phẩm có ứng dụng kết quả KHCN nhằm tái đầu tư nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới, tiết kiệm NSNN.

* *Tiêu cực*:

- Cần phải xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển VKTB, PTKT bám sát chiến lược phát triển KHCN và chiến lược trang bị của Quân đội, nhu cầu trang bị của Công an để hoạt động nghiên cứu khoa học đạt hiệu quả.

- Phát sinh chi phí nhất định từ ngân sách để phục vụ cho các chính sách mới về khoa học và công nghệ.

b) *Tác động về xã hội*:

* *Tích cực*:

- Nâng cao sự tự chủ, đầu tư và hợp tác nghiên cứu KHCN sẽ khuyến khích các cơ sở trong và ngoài quân đội, công an tích cực triển khai các dự án, nhiệm vụ KHCN có giá trị và sát yêu cầu thực tiễn, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, ứng dụng các công trình, sản phẩm nghiên cứu KHCN vào phục vụ quốc phòng, an ninh và dân sinh nhằm phát triển kinh tế - xã hội và gia tăng đầu tư trở lại cho công tác nghiên cứu và phát triển.

- Tạo điều kiện nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, cải tiến, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tính lưỡng dụng.

* *Tiêu cực*: Không có.

c) *Tác động về giới*: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*:

**Tích cực*:

Cơ chế giao nhiệm vụ, ủy quyền quản lý, đảm bảo nguồn lực thống nhất sẽ góp phần giảm thủ tục hành chính, thúc đẩy sự phát triển của các sản phẩm trong lĩnh vực CNQP, AN.

** Tiêu cực*: Không có.

đ) *Tác động hệ thống pháp luật*:

** Tích cực*: Bảo đảm quy định cụ thể, rõ ràng các chính sách về hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ CNQP, AN, vừa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy định có liên quan tại Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ và khắc phục được những hạn chế trong các quy định của văn bản pháp lý hiện hành.

- Quy phạm pháp luật đầy đủ về quản lý thiết kế, công nghệ chế tạo đảm bảo chặt chẽ, an toàn, chất lượng, đồng thời tạo ra hành lang pháp lý để các cơ sở ngoài quân đội, công an tham gia nghiên cứu, thiết kế, chế tạo phục vụ CNQP, AN.

** Tiêu cực*: Phải xây dựng, ban hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật chi tiết thi hành; đồng thời ban hành các quy phạm pháp luật, hướng dẫn chi tiết của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật KH&CN trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để đáp ứng được đặc thù lĩnh vực CNQP, AN.

4.3. Giải pháp 3:

a) *Tác động về kinh tế*:

** Tích cực*: Ngoài các điểm tích cực như giải pháp 2 thì việc có chính sách đặc thù về thủ tục mua sắm sản phẩm, vật tư, bán thành phẩm... phục vụ nghiên cứu, phát triển VKTB, PTKT sẽ góp phần thúc đẩy nhanh quá trình phát triển VKTB, PTKT để đáp ứng được yêu cầu huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN và viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp hoạt động KHCN. Đồng thời, bảo đảm tính bí mật trong hợp tác nghiên cứu sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh.

** Tiêu cực*:

Phải có phương thức kiểm soát phù hợp để tránh lộ lọt thông tin bí mật và lãng phí nguồn lực.

b) *Tác động về xã hội*:

** Tích cực*: Ngoài các điểm tích cực như giải pháp 2 thì các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sẽ góp phần khuyến khích, thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN và viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp hoạt động KHCN trong và ngoài quân đội, công an; huy động sự tham gia của các chuyên

gia, cơ sở, tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài quân đội, công an vào nghiên cứu sản xuất các sản phẩm CNQP, AN.

* *Tiêu cực*: Các chi phí phát sinh do chính sách mới về ưu đãi, hỗ trợ khuyến khích, thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở CNQP, cơ sở CNAN và viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp hoạt động KH-CN trong và ngoài quân đội, công an.

c) *Tác động về giới*: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*:

* *Tích cực*: Không phát sinh các thủ tục hành chính trong mua sắm sản phẩm, vật tư, bán thành phẩm... và hợp tác nghiên cứu, phát triển VKTB, PTKT.

* *Tiêu cực*: Phải bổ sung thêm các thủ tục kiểm soát, chống lộ lọt thông tin khi hợp tác, nghiên cứu phát triển VKTB, PTKT.

đ) *Tác động hệ thống pháp luật*

* *Tích cực*: Như Giải pháp 2.

* *Tiêu cực*: Như Giải pháp 2 và phải sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết Luật Đấu thầu để phù hợp với đặc thù nghiên cứu VKTB, PTKT.

5. Kiến nghị lựa chọn giải pháp

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động các giải pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thống nhất ***lựa chọn Giải pháp 3***. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

IV. CHÍNH SÁCH 4: HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CHO CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

1. Xác định những vấn đề bất cập

Huy động nguồn lực về tài chính và nhân lực chất lượng cao bảo đảm cho phát triển là vấn đề then chốt trong xây dựng và phát triển CNQP, AN. Thời gian qua, Đảng, Nhà nước đã có những quan điểm, chủ trương định hướng tạo nguồn lực tài chính để đầu tư cho phát triển CNQP, AN như trong các Nghị quyết đã nêu ở phần đầu. Trong đó Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2020 và những năm tiếp theo đã xác định các mục tiêu cụ thể: Tăng mức đầu tư phát triển CNQP; khẩn trương xây dựng hoàn thiện đồng bộ hệ thống cơ chế chính sách đặc thù để tận dụng và phát huy tối đa các nguồn lực, phải xác định cơ chế ưu tiên để huy động nguồn lực tài chính và nhân lực; đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho CNQP, lấy nguồn vốn từ NSNN là chính, được bố trí theo chương trình mục tiêu trọng điểm quốc gia và bảo đảm đủ theo kế hoạch đã duyệt; chú trọng và có cơ chế phù hợp để huy động, khai thác các nguồn vốn khác. Pháp lệnh đã có một điều khoản riêng về nguồn vốn đầu tư cho phát triển CNQP; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 02/10/2020 về triển khai thực hiện các

nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh phát triển CNQP, an ninh, trong đó xác định phải kiên trì phấn đấu thực hiện những mục tiêu, phương hướng phát triển CNQP, an ninh.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định *“Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại;... Phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”*. Trong đó, đề ra một trong những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm là *“Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng thu hút, đào tạo nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”*. Công tác tuyển dụng, tuyển chọn, đào tạo thu hút nhân lực phục vụ CNQP, AN là nhân tố cơ bản, cốt lõi để xây dựng và phát triển CNQP, AN góp phần nâng cao tiềm lực quân sự, quốc phòng, an ninh của đất nước gắn với xây dựng, phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, so với yêu cầu thực tiễn vẫn còn một số hạn chế, tồn tại trong xây dựng phát triển CNQP, AN như:

- Nguồn vốn bảo đảm cho hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển CNQP, AN từ NSNN chưa đáp ứng đủ nhu cầu tối thiểu. Thực tế trong giai đoạn 2011-2020 kinh phí đầu tư vốn NSNN cho CNQP chỉ chiếm khoảng 7,6% NSNN đầu tư của Bộ Quốc phòng và đạt khoảng 56% so với kế hoạch đăng ký; cho CNAN chỉ chiếm khoảng 1,6% NSNN đầu tư của Bộ Công an và đạt khoảng 17,5% so với kế hoạch đăng ký; CNQP, CNAN đã có nhiều Đề án, Chương trình mục tiêu xây dựng và phát triển nhưng chưa được bố trí vốn, một số chương trình chỉ bố trí được một phần vốn kế hoạch đề ra. Việc đầu tư cho CNQP, AN chủ yếu phụ thuộc vào NSNN, trong khi nguồn vốn đầu tư của Chính phủ phần lớn được sử dụng cho đầu tư phát triển, nguồn ngân sách quốc phòng, an ninh chủ yếu được sử dụng để đầu tư mua sắm, đổi mới, nâng cấp VKTB, PTKT. Về lâu dài, ảnh hưởng rất lớn đến mục tiêu từng bước bảo đảm VKTB, PTKT cho lực lượng vũ trang của CNQP, AN, đặc biệt là nghiên cứu, chế tạo, sản xuất được một số loại vũ khí, trang bị, khí tài, PTKT hiện đại có ý nghĩa chiến lược để nâng cao tiềm lực, tạo tiền đề phấn đấu đến năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

- Việc huy động các nguồn vốn hợp pháp ngoài ngân sách để xây dựng, phát triển CNQP, AN nhằm giảm gánh nặng cho NSNN còn nhiều vướng mắc, bất cập như: Công tác đầu tư tương đối dàn trải, thiếu tập trung, không đồng bộ, thống nhất với mục tiêu phát triển chung của ngành; cơ chế, chính sách hợp tác, liên doanh, liên kết giữa CNQP, AN với các thành phần kinh tế không tạo được sức hút; chưa sẵn sàng chia sẻ bí quyết công nghệ;....

- Các chế độ, chính sách về tuyển dụng, tuyển chọn, đào tạo, đãi ngộ đối với nguồn nhân lực phục vụ trong lĩnh vực CNQP, AN và ĐVCN đặc biệt là lao động tay nghề cao, các chuyên gia, cán bộ đầu ngành về kỹ thuật, công nghệ còn mang nặng tính bình quân, chưa tạo được sức hút. Thu nhập hàng tháng theo kết quả sản

xuất kinh doanh của người lao động thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động thuần sản xuất kinh tế, chưa tương quan hợp lý với tiền lương trên thị trường lao động, công việc có tính chất đặc thù, độc hại, nguy hiểm, gây thiếu hụt nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao do không bảo đảm tính cạnh tranh.

- Chính sách thu hút, thuê chuyên gia nước ngoài của các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN còn một số bất cập, vướng mắc về thủ tục cấp giấy phép lao động; quy trình thẩm định, lựa chọn chuyên gia phức tạp, kéo dài; chi phí thuê chuyên gia cao;... Thực tế số lượng chuyên gia nước ngoài được các cơ sở CNQP nòng cốt chủ động thu hút, tự triển khai các thủ tục thuê theo hợp đồng là rất hạn chế (chuyên gia chủ yếu tham gia theo các dự án tiếp nhận chuyển giao công nghệ của Bộ Quốc phòng).

Với những hạn chế nêu trên, trong thời gian tới, cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động hiệu quả các nguồn lực từ NSNN và nguồn vốn ngoài ngân sách cho xây dựng và phát triển CNQP, AN; thu hút, gìn giữ nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Từ đó, bảo đảm hoạt động hiệu quả, nâng cao chất lượng VKTB, PTKT đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa Quân đội nhân dân, Công an nhân dân phù hợp với chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới; đồng thời, thích ứng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia.

2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Xây dựng hành lang pháp lý để nâng cao chất lượng, tạo động lực đột phá cho xây dựng và phát triển CNQP, AN, thực hiện ĐVCN theo hướng đổi mới, đồng bộ, hiệu quả. Bảo đảm phân bổ, bố trí vốn từ NSNN đầu tư cho CNQP, AN có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ với mục tiêu chiến lược đề ra; có cơ chế ưu tiên nguồn vốn ngân sách đầu tư phát triển cho một số lĩnh vực đặc thù CNQP, AN, lĩnh vực “công nghệ cao”.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn hợp pháp ngoài NSNN, vốn vay tín dụng, ưu đãi, huy động tài chính từ các nhà tài trợ, chuyên giao công nghệ,... để triển khai chiến lược quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển kết hợp với NSNN nhằm bổ sung, tăng cường kinh phí bảo đảm cho CNQP, AN.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách thu hút, huy động nguồn nhân lực chất lượng cao ở trong và ngoài nước tham gia xây dựng và phát triển CNQP, AN; đồng thời có cơ chế duy trì, phát triển nguồn nhân lực hiện có, đặc biệt là người lao động lành nghề, các cán bộ, chuyên gia đầu ngành về kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực CNQP, AN.

3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

3.1. *Giải pháp 1:* Giữ nguyên quy định hiện hành¹⁷

3.2. *Giải pháp 2:*

- Quy định cơ chế, chính sách nhà nước bảo đảm cho phát triển CNQP, AN như: Bố trí, phân bổ vốn NSNN đầu tư cho CNQP, AN được cơ cấu thành khoản mục riêng trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương cho Bộ, ngành, đảm bảo ổn định trong suốt quá trình phân bổ và giải ngân; dự trữ nguồn lực vật tư chiến lược cho CNQP, ĐVCN để đáp ứng nhu cầu thời bình và thời chiến, dự trữ vật tư kỹ thuật đặc biệt, chuyên dùng cho CNAN bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm trong các trường hợp khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; bố trí quỹ đất đảm bảo cho phát triển CNQP, AN, vành đai an toàn cho CNQP trong điều kiện đô thị hoá.

- Hình thành Quỹ phát triển CNQP¹⁸, Quỹ phát triển CNAN¹⁹ là quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN từ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp CNQP nông cốt, doanh nghiệp CNAN; huy động từ các tổ chức, cá nhân có tiềm lực tài chính ngoài Quân đội, Công an; từ NSNN hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (nếu có) và từ các nguồn hợp pháp khác. Trong đó, Luật giao Chính phủ quyết định thành lập Quỹ phát triển CNQP, Quỹ phát triển CNAN quy định cụ thể về quy chế hoạt động, nội dung, nhiệm vụ chi và giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, sử dụng.

- Hoàn thiện chính sách thu hút, tuyển dụng, tuyển chọn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển CNQP, AN. Thực hiện chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đối với một số ngành đặc thù CNQP, AN, lĩnh vực “công nghệ cao”; làm tốt công tác quy hoạch, luân chuyển điều động, bổ nhiệm cán bộ, trọng dụng những nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành.

3.3. *Giải pháp 3:* Tương tự như giải pháp 2 và bổ sung một số nội dung như sau:

- Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động các thành phần kinh tế tham gia hỗ trợ phát triển CNQP, AN về nguồn vốn, nhân lực chất lượng cao theo nguyên tắc các bên cùng được hưởng lợi, sẵn sàng chia sẻ một số bí quyết công

¹⁷ Giữ nguyên quy định hiện hành về huy động nguồn lực tài chính, nhân lực cho phát triển CNQP tại Pháp lệnh CNQP và Nghị định số 46/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009; cho phát triển CNAN tại Nghị định 63/2020/NĐ-CP ngày 08/6/2020; Nghị định số 169/2007/NĐ-CP ngày 19/11/2007 của Chính phủ về huy động tiềm lực khoa học và công nghệ phục vụ công tác công an.

¹⁸ Quỹ phát triển CNQP tích tụ nguồn lực tài chính từ các nguồn vốn hợp pháp khác nhau (trích khoảng 3-5% từ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp CNQP; huy động từ các tổ chức, cá nhân có tiềm lực tài chính ngoài Quân đội,...) nhằm triển khai chiến lược quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng và phát triển CNQP theo định hướng đổi mới, sáng tạo, đồng bộ, thống nhất, trọng tâm là một số lĩnh vực đặc thù CNQP, lĩnh vực “công nghệ cao”; kết hợp với NSNN để bổ sung, tăng cường kinh phí bảo đảm cho CNQP.

¹⁹ Quỹ phát triển CNAN tích tụ nguồn lực tài chính từ các nguồn vốn hợp pháp khác nhau (từ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp CNAN; huy động từ các tổ chức, cá nhân có tiềm lực tài chính ngoài Công an,...) nhằm triển khai chiến lược quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng và phát triển CNAN theo định hướng đổi mới, sáng tạo, đồng bộ, thống nhất, trọng tâm là một số lĩnh vực đặc thù CNAN, lĩnh vực “công nghệ cao”; kết hợp với NSNN để bổ sung, tăng cường kinh phí bảo đảm cho CNAN.

nghe có tính lưỡng dụng.

- Huy động vốn vay ưu đãi, chuyển giao công nghệ, hợp tác với các nhà tài trợ nước ngoài để phát triển, nghiên cứu, sản xuất, chế tạo một số sản phẩm quốc phòng, lưỡng dụng kỹ thuật, công nghệ cao.

- Hoàn thiện các chính sách thu hút, ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước có kinh nghiệm, trình độ, năng lực chuyên môn cao tham gia một số hoạt động tại các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN (như quy trình, thủ tục để thẩm định, miễn giấy phép lao động, chỉ định lựa chọn, trả thù lao đặc biệt theo hợp đồng thuê khoán, miễn giảm một phần các loại thuế, phí).

4. Đánh giá tác động của các giải pháp

4.1. Giải pháp 1:

a) *Tác động kinh tế - xã hội:*

* *Tích cực:* Đã hình thành một số cơ chế chính sách, đáp ứng được một phần các quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng và phát triển CNQP, ĐVCN, kế hoạch đầu tư phát triển CNAN nhằm củng cố năng lực bảo đảm VKTB, PTKT cho lực lượng vũ trang. Quá trình thực hiện các chính sách ưu đãi, thu hút nhân lực đã mang lại niềm tin, lợi ích cho người lao động làm việc trong lĩnh vực CNQP, AN nhất là những lĩnh vực độc hại, nguy hiểm. Không làm phát sinh chi phí đối với NSNN.

* *Tiêu cực:* Không giải quyết được các vấn đề bất cập như đã nêu ở trên. Về lâu dài, việc không đáp ứng đủ nguồn lực tài chính cho xây dựng, phát triển CNQP sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu từng bước bảo đảm VKTBKT cho lực lượng vũ trang, đặc biệt là nghiên cứu, chế tạo, sản xuất được một số loại vũ khí, trang bị, khí tài hiện đại có ý nghĩa chiến lược. Các quy hoạch, kế hoạch đầu tư trong lĩnh vực CNQP, kế hoạch đầu tư phát triển CNAN tiếp tục phụ thuộc chủ yếu vào NSNN; hạn chế việc huy động, thu hút các nguồn vốn hợp pháp nhằm giảm gánh nặng cho NSNN. Các chế độ, chính sách đối với nguồn nhân lực trong nước và nước ngoài đặc biệt là lao động tay nghề cao, các chuyên gia, cán bộ đầu ngành về kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực CNQP, AN chưa được chú trọng.

b) *Tác động về giới:* Giải pháp này không có tác động về giới.

c) *Tác động về thủ tục hành chính:* Giải pháp này không làm phát sinh các thủ tục hành chính mới.

d) *Tác động hệ thống pháp luật:*

* *Tích cực:* Bảo đảm sự ổn định của các quy định pháp luật hiện hành về CNQP, CNAN; không phải xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN.

* *Tiêu cực:* Không thể chế hóa được quan điểm, định hướng chủ trương của Đảng về xây dựng và phát triển CNQP, AN trong tình hình mới; không khắc phục được những hạn chế, vướng mắc như đã nêu ở phần bất cập.

4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động kinh tế - xã hội:

* Tích cực:

- Giải pháp chính sách quy định rõ việc “bố trí, phân bổ vốn NSNN đầu tư cho CNQP, CNAN cơ cấu thành khoản mục riêng trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương cho Bộ, ngành, đảm bảo ổn định trong suốt quá trình phân bổ và giải ngân” sẽ không làm tăng chi phí NSNN vì không làm ảnh hưởng tới tổng mức chi tiêu được phân bổ cho Bộ, ngành. Sự khác biệt là chỉ tạo một dòng ngân sách riêng cho phát triển CNQP, AN; với một khoản mục riêng, ngân sách cho đầu tư phát triển CNQP, AN sẽ có tính rõ ràng, ổn định và có tính tiên lượng cao hơn cho kế hoạch phát triển dài hạn. Điều này là yếu tố quan trọng bảo đảm ngân sách và tăng tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công dành cho CNQP, AN; các hoạt động đầu tư trong CNQP, AN sẽ có trọng tâm, trọng điểm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, ưu tiên cho một số lĩnh vực đặc thù, lĩnh vực “công nghệ cao”.

- Việc hình thành Quỹ phát triển CNQP, Quỹ phát triển CNAN để quản lý, tích tụ nguồn lực tài chính từ các nguồn vốn hợp pháp khác nhau sẽ góp phần nâng cao tính chủ động trong triển khai các quy hoạch, kế hoạch đầu tư, đáp ứng được nhu cầu về nguồn lực tài chính xây dựng và phát triển CNQP, AN, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách. Kết hợp với NSNN để bổ sung, tăng cường kinh phí bảo đảm cho CNQP, AN.

- Các chính sách về thu hút, tuyển dụng, tuyển chọn, đào tạo nguồn nhân lực sẽ tạo động lực thu hút, gìn giữ, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là lao động lành nghề, cán bộ, chuyên gia đầu ngành về kỹ thuật, công nghệ phục vụ trong lĩnh vực CNQP, AN. Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, nghiên cứu, sản xuất các loại VKTB, PTKT mới, hiện đại, “công nghệ cao”; tạo cơ hội để người lao động phấn đấu, trau dồi nâng cao trình độ chuyên môn, giải phóng sức sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động. Bảo đảm chế độ, chính sách cho người lao động theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ tiêu hao sức khỏe góp phần bảo đảm thu nhập, quyền lợi chính đáng, an sinh xã hội, ổn định tâm lý của các đối tượng tham gia hoạt động CNQP, AN. Quy định cụ thể về các chính sách thu hút, đào tạo, tuyển dụng, tuyển chọn không làm tăng chi phí của NSNN mà sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp CNQP, AN nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cải thiện cơ chế, chính sách trả lương cho người lao động.

* *Tiêu cực*: Chi phí quỹ lương của các doanh nghiệp CNQP, AN sẽ tăng lên. Có sự chênh lệch về thu nhập giữa đội ngũ nhân lực chất lượng cao, lao động lành nghề, cán bộ, chuyên gia đầu ngành về kỹ thuật, công nghệ với các lực lượng lao động khác.

b) *Tác động về giới*: Hiện nay, số lao động nữ làm việc trong các cơ sở CNQP toàn quân chiếm trên 23% tổng số lao động, trong cơ sở CNAN chiếm

khoảng 30% tổng số lao động; trong đó nhiều lao động nữ có trình độ tham gia nghiên cứu KHCN, là cán bộ quản lý, góp phần quan trọng trong xây dựng và phát triển CNQP, AN. Vì vậy, giải pháp này thúc đẩy và mang đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích chính đáng của người lao động nam và nữ; không mang tính phân biệt về giới.

c) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không tạo ra thủ tục hành chính giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp và người dân nên không có tác động về thủ tục hành chính.

d) Tác động hệ thống pháp luật:

* *Tích cực:* Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, xây dựng hành lang pháp lý để nâng cao chất lượng, tạo động lực đột phá cho xây dựng và phát triển CNQP, AN theo hướng đổi mới, đồng bộ, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ với mục tiêu chiến lược đề ra. Bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao hiệu quả của hệ thống pháp luật, cải cách thủ tục hành chính nhằm duy trì, gìn giữ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm quyền lợi cho người lao động trong lĩnh vực CNQP, AN.

* *Tiêu cực:* Phải xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN; bổ sung một số nội dung chi tiết về thu hút, tuyển dụng, tuyển chọn, đào tạo nhân lực chất lượng cao; cần phải xây dựng các quy định cụ thể về cơ cấu, cơ chế hoạt động, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển CNQP, Quỹ phát triển CNAN.

4.3. Giải pháp 3:

Tác động của các chính sách về quy định cơ cấu khoản mục riêng cho CNQP, CNAN trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương cho Bộ, ngành, hình thành Quỹ phát triển CNQP, Quỹ phát triển CNAN; thu hút, tuyển dụng, tuyển chọn, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tương tự như đã nêu tại giải pháp số 2. Tác động của các chính sách bổ sung tại giải pháp 3 như sau:

a) Tác động kinh tế - xã hội:

* *Tích cực:*

- Việc xây dựng các cơ chế, chính sách tăng cường huy động các nguồn vốn hợp pháp ngoài NSNN, huy động các thành phần kinh tế tham gia hỗ trợ về nguồn vốn, nhân lực chất lượng cao cho xây dựng và phát triển CNQP, AN theo nguyên tắc các bên cùng được hưởng lợi sẽ góp phần chia sẻ áp lực bảo đảm tài chính của NSNN, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN tập trung đầu tư phát triển các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm, có tính đặc thù CNQP, AN, lĩnh vực “công nghệ cao”. Bên cạnh đó, gắn kết chặt chẽ CNQP, AN với công nghiệp quốc gia; mở rộng khả năng hợp tác, kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp CNQP, AN với các thành phần kinh tế đóng góp vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là Cách mạng về công nghệ quân sự đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới; các chính sách huy động vốn vay ưu đãi, chuyển giao công nghệ, hợp tác với các nhà tài

trợ nước ngoài để phát triển, nghiên cứu, sản xuất, chế tạo một số sản phẩm quốc phòng, an ninh lưỡng dụng có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho CNQP, AN tiếp cận với các “công nghệ cao”, thành tựu tiên tiến của thế giới. Từ đó, tạo tiền đề vững chắc để phát triển CNQP bảo đảm VKTBKT hiện đại, vũ khí chiến lược cho lực lượng vũ trang, phát triển CNAN đảm bảo PTKT cho lực lượng Công an nhân dân và lực lượng thực thi pháp luật khác; đồng thời khẳng định vị thế, vai trò dẫn dắt của CNQP, AN; phần đầu CNQP, AN là mũi nhọn trong quá trình xây dựng, phát triển công nghiệp quốc gia, từng bước hội nhập với thị trường quốc tế.

- Việc hoàn thiện các chính sách thu hút, ưu đãi đối với chuyên gia nước ngoài trong lĩnh vực CNQP, AN sẽ góp phần tạo động lực để các chuyên gia nước ngoài có kinh nghiệm, trình độ, năng lực chuyên môn cao tham gia nghiên cứu, chế tạo các sản phẩm trong lĩnh vực đặc thù CNQP, AN, lĩnh vực “công nghệ cao”. Tạo điều kiện để CNQP, AN phát triển có trình độ, năng lực tương đương với thế giới; các cán bộ, chuyên gia trong nước có cơ hội tiếp xúc, học hỏi trực tiếp từ các chuyên gia đầu ngành của quốc tế.

* *Tiêu cực*: Việc ưu đãi các chuyên gia nước ngoài về cơ chế trả lương, miễn giảm một phần các loại thuế, phí,... có thể làm giảm thu NSNN trong thời gian thực hiện. Tuy nhiên, về lâu dài, trình độ, năng lực công nghệ của CNQP, AN sẽ được tăng cường đáng kể, phát triển tương đương với thế giới, đặc biệt là trong một số lĩnh vực đặc thù, lĩnh vực “công nghệ cao”.

b) Tác động về giới: Chính sách không tạo ra tác động về giới.

c) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách sẽ góp phần hoàn thiện, cải cách một số thủ tục hành chính về thẩm định, miễn giấy phép lao động, chỉ định lựa chọn,... đối với các chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động CNQP, AN. Chính sách không tạo ra thủ tục hành chính giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp và người dân Việt Nam.

d) Tác động hệ thống pháp luật:

* *Tích cực*: Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách, xây dựng hành lang pháp lý nâng cao hiệu quả của hệ thống pháp luật nhằm huy động vốn đầu tư ngoài NSNN, vốn vay ưu đãi, các thành phần kinh tế, các đối tác nước ngoài tham gia xây dựng và phát triển CNQP, AN. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để chuyên gia nước ngoài có kinh nghiệm, trình độ, năng lực chuyên môn cao tham gia hoạt động CNQP, AN. Khắc phục các hạn chế như đã nêu ở phần bất cập.

* *Tiêu cực*: Phải xây dựng Luật CNQP, AN và ĐVCN; bổ sung một số nội dung chi tiết về huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài NSNN, các thành phần kinh tế, vốn vay ưu đãi, chuyển giao công nghệ, hợp tác với các nhà tài trợ; cần phải xây dựng quy định cụ thể về thu hút, ưu đãi đối với chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động tại các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN.

5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động các giải pháp, cân bằng giữa lợi ích và chi phí, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thống nhất ***lựa chọn Giải pháp 3***. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

V. CHÍNH SÁCH 5: MỞ RỘNG ĐỐI TƯỢNG, HOÀN THIỆN PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

1. Xác định những vấn đề bất cập

- Hiện nay, ĐVCN chỉ giới hạn đối với doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực cơ khí, luyện kim, hóa chất và điện tử; chưa áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài²⁰; đối tượng huy động chưa bao gồm được tất cả các thành phần kinh tế tham gia; làm hạn chế khả năng huy động tối đa năng lực, tiềm lực, nội lực công nghiệp quốc gia tham gia ĐVCN. Đối tượng sử dụng sản phẩm ĐVCN chỉ giới hạn cho Quân đội là chưa đầy đủ, toàn diện và chưa phù hợp với yêu cầu chiến lược trang bị cho LLVTND. Mục tiêu, nhiệm vụ của ĐVCN chưa đáp ứng và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân.

- Pháp luật về ĐVCN hiện hành quy định ĐVCN được triển khai thực hiện theo phương thức “*giao nhiệm vụ, đầu tư*”; chưa phù hợp với hệ thống pháp luật về đầu tư công, giá, đấu thầu khi sử dụng NSNN. Điều này gây ra sự lãng phí, bất cập khi triển khai thực hiện.

- Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ĐVCN được phân định, phân cấp đối với doanh nghiệp thuộc quyền của bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty; doanh nghiệp do địa phương quản lý. Quy định này có nhiều điểm chưa phù hợp²¹, còn chồng chéo, phân tán, chưa cụ thể²²; chưa bảo đảm sự quản lý thống nhất của trung ương, chưa phân cấp cho chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực trên địa bàn; chưa phù hợp yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ.

²⁰ Chiếm tỷ trọng lớn của nền kinh tế quốc dân; được đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiệm cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật thế giới.

²¹ Theo Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp được tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm, không hoàn toàn thuộc quyền quản lý của địa phương hoặc của Trung ương. Hệ thống tổ chức, cơ cấu về quan hệ ngành dọc, chỉ đạo, quản lý được thực hiện đối với doanh nghiệp nhà nước, nhưng chưa cụ thể. Các loại hình doanh nghiệp khác chủ yếu phân định theo chức năng chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu về vốn, người quản lý doanh nghiệp; nhằm bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh, lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, chủ động điều chỉnh quy mô, ngành nghề kinh doanh. Do vậy, triển khai giao nhiệm vụ theo hệ thống tổ chức ngành dọc đối với doanh nghiệp (như Pháp lệnh gọi là thuộc quyền) chưa phù hợp với quy định về quyền của doanh nghiệp.

²² Về quản lý doanh nghiệp, bộ, ngành có chức năng quản lý nhà nước, chủ yếu ở tầm vĩ mô; tập đoàn kinh tế, tổng công ty có chức năng kinh doanh, nhưng thực chất không có pháp nhân mà chỉ là tổ chức tập hợp các công ty (có pháp nhân độc lập) có mối liên hệ về vốn, tài chính, công nghệ, thị trường, thương hiệu, nghiên cứu, đào tạo... Nhiều nội dung, quy định của Pháp lệnh không triển khai hoặc triển khai không kịp thời, chồng chéo, trung gian qua nhiều khâu, nhiều cấp, như: Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu ĐVCN cho các tập đoàn, tổng công ty (thực tế nội dung này chỉ cần giao cho bộ, ngành, Ủy ban nhân cấp tỉnh); giao bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty tổ chức khảo sát năng lực các doanh nghiệp thuộc quyền là không khả thi (nội dung này giao cho Ủy ban nhân cấp tỉnh tổ chức khảo sát doanh nghiệp trên địa bàn là hiệu quả). Thực tiễn cho thấy vai trò của tập đoàn, tổng công ty trong thực hiện nhiệm vụ ĐVCN là không thực sự cần thiết.

- Pháp lệnh ĐVCN chưa quy định về quyền và trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp và người lao động trong dây chuyền ĐVCN khi chuẩn bị và thực hành ĐVCN. Chế độ, chính sách trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN mới chỉ là quy định khung; chưa đầy đủ, cụ thể, chưa phù hợp với hoạt động đặc thù của ĐVCN; chưa có cơ chế bảo đảm, hỗ trợ, thu hút, khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp, cá nhân tham gia ĐVCN. Trong thực tiễn, các cơ quan chức năng (cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chi trả chính sách...) chưa đủ cơ sở để thực hiện; người quản lý doanh nghiệp, người lao động khó tiếp cận và thực hiện các thủ tục để thụ hưởng các chế độ chính sách theo quy định của Pháp lệnh và các văn bản liên quan.

2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Huy động tối đa tiềm lực công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế để nâng cao năng lực ĐVCN sản xuất, sửa chữa VKTBKT cho Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ; tạo tiền đề xây dựng kế hoạch, phương án, quyết định số lượng, nhiệm vụ và chỉ tiêu sản xuất, sửa chữa VKTBKT khi thực hành ĐVCN.

- Xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu và quản lý sản xuất sản phẩm ĐVCN bảo đảm đồng bộ, khoa học, chặt chẽ, minh bạch, hiệu quả. Tăng cường công tác quản lý, điều độ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; gắn trách nhiệm của cơ quan trực tiếp giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu với cơ quan quản lý, đơn vị nghiên cứu, thiết kế, sản xuất và đơn vị sử dụng; huy động cao nhất tiềm lực công nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện ĐVCN.

- Phân định rõ trách nhiệm của Chính phủ, bộ, ngành, địa phương nhằm nâng cao hiệu quả quản lý trong thực hiện nhiệm vụ ĐVCN; phân định thẩm quyền của cơ quan, chính quyền địa phương trong thực hiện ĐVCN phù hợp với pháp luật của Nhà nước về chức năng quản lý theo địa bàn, khu vực phòng thủ.

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để thực hiện chính sách đối với doanh nghiệp tham gia ĐVCN phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

3.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định pháp luật hiện hành (Pháp lệnh ĐVCN).

3.2. Giải pháp 2:

- Mở rộng phạm vi đối tượng tham gia ĐVCN gồm các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế (*bao gồm tất cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*) hoạt động trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ có khả năng sản xuất, sửa chữa trang bị kỹ thuật cho LLVTND.

- Hoàn thiện phương thức thực hiện ĐVCN theo hướng kế thừa các phương thức của Pháp lệnh (*giao nhiệm vụ, đấu thầu*), bổ sung phương thức đặt hàng; tạo hành lang pháp lý để triển khai thực hiện nhiệm vụ ĐVCN đáp ứng yêu cầu từng nhiệm vụ, từng thời kỳ, giai đoạn. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được

giao nhiệm vụ ĐVCN căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, tính chất hàng hóa, sản phẩm; yêu cầu bảo đảm tiến độ, bí mật quân sự, lựa chọn phương thức và tổ chức thực hiện nhiệm vụ ĐVCN theo quy định của Chính phủ.

- Quy định trách nhiệm trong quản lý nhà nước và phân cấp trong tổ chức thực hiện đối với nhiệm vụ ĐVCN: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ĐVCN; Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý về ĐVCN. Đồng thời, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm, quyền hạn thực hiện ĐVCN trong địa bàn quản lý phù hợp yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ.

- Bổ sung quy định về chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động khi tham gia ĐVCN tương ứng như chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và lực lượng khác (Lực lượng dự bị động viên, Dân quân tự vệ) khi tham gia hoạt động quốc phòng, trong cùng điều kiện, tính chất hoạt động đã được quy định tại các hệ thống pháp luật hiện hành có liên quan.

3.3. Giải pháp 3:

- Mở rộng phạm vi đối tượng tham gia ĐVCN thuộc mọi thành phần kinh tế (gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà thành viên hoặc cổ đông nước ngoài có tỷ lệ vốn góp không có quyền quyết định) hoạt động trong các lĩnh vực nghiên cứu KHCN, sản xuất công nghiệp; mở rộng đối tượng sử dụng sản phẩm ĐVCN (gồm Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ).

- Hoàn thiện phương thức thực hiện ĐVCN theo hướng bổ sung hình thức đặt hàng, đấu thầu. Quy định trách nhiệm và phân cấp quản lý trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ ĐVCN: Chính phủ thống nhất quản lý và giao Bộ Quốc phòng trực tiếp thực hiện quản lý nhà nước về ĐVCN; phân cấp cho UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện ĐVCN trong địa bàn quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ.

- Bổ sung quy định về chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động khi tham gia ĐVCN tương ứng như chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và lực lượng khác (Lực lượng dự bị động viên, Dân quân tự vệ) khi tham gia hoạt động quốc phòng, trong cùng điều kiện, tính chất hoạt động, như: Doanh nghiệp được hạch toán phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, độc hại, thu hút và một số khoản chi đặc thù vào giá thành sản phẩm; trong thực hành ĐVCN, được Nhà nước cấp kinh phí bù đắp chi phí trong trường hợp giá sản phẩm được duyệt theo kế hoạch không đủ so với thực tế sản xuất, sửa chữa, kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa vận hành dây chuyền ĐVCN trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí.

4. Đánh giá tác động của các giải pháp

4.1. Giải pháp 1: Giữ nguyên như quy định pháp luật hiện hành (Pháp lệnh ĐVCN).

a) Tác động về kinh tế:

* *Tích cực:* Không phát sinh chi phí mới để thực hiện giải pháp.

* *Tiêu cực:*

- Đối tượng ĐVCN không có doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài làm hạn chế tiếp thu được những công nghệ tiên tiến để nghiên cứu áp dụng, nhằm nâng cao năng lực sản xuất cho doanh nghiệp trong nước; hạn chế đến việc chủ động sản xuất trang bị kỹ thuật trong nước cả thời bình và thời chiến; phải phụ thuộc nhập khẩu trang bị kỹ thuật từ nước ngoài, dẫn đến tăng chi phí NSNN, ảnh hưởng đến dự trữ (ngoại tệ) quốc gia.

- Nếu không có quy hoạch, định hướng đầu tư và sự điều hành của Nhà nước, sẽ gây lãng phí ngân sách do việc đầu tư dàn trải, trùng lặp; sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tham gia ĐVCN sẽ bị ảnh hưởng nếu không được giao chỉ tiêu thường xuyên hoặc định kỳ.

- Tăng chi NSNN bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ ĐVCN như chi phí nhân lực khảo sát, đánh giá năng lực của doanh nghiệp, chi phí đầu tư cho doanh nghiệp ĐVCN.

b) Tác động về xã hội:

* *Tích cực:* Đáp ứng một phần việc phát huy nội lực của công nghiệp quốc gia trong việc phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

* *Tiêu cực:*

- Chưa huy động tối đa sự tham gia ĐVCN của các doanh nghiệp ngoài quân đội và khuyến khích, tạo điều kiện các thành phần kinh tế tham gia nhiệm vụ quốc phòng.

- Chưa phân định rõ trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp, dẫn đến nhiều nội dung trong thực hiện ĐVCN không triển khai hoặc triển khai không kịp thời, chồng chéo, trung gian qua nhiều khâu, nhiều cấp.

- Cơ quan có thẩm quyền chưa có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện ĐVCN; hạn chế việc quản lý, tổ chức triển khai thực hiện ĐVCN từ Trung ương đến địa phương và doanh nghiệp; tạo nên mảng trống về công tác quản lý doanh nghiệp trong ĐVCN, ảnh hưởng đến việc quản lý tiềm lực sẵn sàng huy động cho quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ.

- Ảnh hưởng đến việc xây dựng khu vực phòng thủ thành thể liên hoàn, vững chắc toàn diện. Ảnh hưởng đến việc chủ động chuẩn bị cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật cho tác chiến trong khu vực phòng thủ.

- Chưa bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp và cá nhân khi tham gia chuẩn bị và thực hành ĐVCN; chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện nhiệm vụ ĐVCN chưa đồng bộ, thống nhất với chế độ, chính sách của lực lượng khác khi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

c) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động về giới: Giải pháp này không phát sinh vấn đề về giới.

đ) Tác động hệ thống pháp luật:

* *Tích cực:* Bảo đảm sự ổn định của quy định pháp luật hiện hành về CNQP và ĐVCN.

* *Tiêu cực:*

- Không khắc phục được những bất cập nêu trên; không đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, toàn diện để tạo cơ sở pháp lý bảo đảm quyền lợi cho doanh nghiệp ngoài quân đội khi tham gia ĐVCN.

4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động về kinh tế:

* *Tích cực:*

- Tăng nguồn lực cho quốc phòng sẽ góp phần phát triển sản xuất, khi triển khai và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, mục tiêu quốc gia, đề án về xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

- Tận dụng tối đa tiềm lực, năng lực, nội lực công nghiệp trong nước; phạm vi đối tượng áp dụng để triển khai nhiệm vụ ĐVCN được mở rộng đối với nhiều loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; đa dạng hóa sản phẩm ĐVCN; liên kết chặt chẽ, chuyên môn hóa giữa các doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm; bảo đảm tính cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền trong sản xuất. Không gây lãng phí khi doanh nghiệp sáp nhập, chia tách, phá sản, giải thể, đổi mới công nghệ, thay đổi mục đích kinh doanh, tái cơ cấu...; giảm thiểu kinh phí đầu tư trang thiết bị để sản xuất hoàn chỉnh một sản phẩm tại một doanh nghiệp. Giảm chi NSNN để hoàn chỉnh dây chuyền ĐVCN; doanh nghiệp có điều kiện phát triển sản phẩm, tăng năng lực công nghệ và trình độ quản lý, tham gia vào thị trường Việt Nam sâu rộng hơn, hiệu quả sử dụng nguồn lực dành cho ĐVCN, đóng góp của doanh nghiệp cho xây dựng LLVTND và nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng cao.

- Tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể để bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ ĐVCN; giảm các chi phí không cần thiết do xác định hợp lý nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong thực hiện ĐVCN.

- Các cơ quan chức năng (cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chi trả chế độ, chính sách...) có đủ cơ sở để thực hiện; chủ doanh nghiệp, người lao động có

cơ hội tiếp cận và thực hiện các thủ tục để thụ hưởng chế độ, chính sách theo quy định; bảo đảm tính thống nhất, minh bạch; chỉ đúng chế độ, chính sách, đúng mục đích, đối tượng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; không phát sinh thêm các khoản chi ngoài dự toán ngân sách đã được phê duyệt.

** Tiêu cực:*

- Tăng chi NSNN bảo đảm cho thực hiện một số nhiệm vụ ĐVCN như chi phí nhân lực khảo sát, đánh giá năng lực của doanh nghiệp.

- Phát sinh NSNN chi cho bảo đảm chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động khi thực hiện nhiệm vụ ĐVCN.

b) Tác động về xã hội:

** Tích cực:*

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có điều kiện tiếp cận thông tin, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và trách nhiệm tham gia xây dựng củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc; góp phần giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Duy trì, phát triển doanh nghiệp tham gia ĐVCN, tạo việc làm và thu nhập chính đáng cho người lao động. Cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện các hoạt động mang tính độc quyền (sản xuất các sản phẩm quân sự, bí mật quân sự), bảo đảm tiến độ với hoạt động sản xuất mang tính cạnh tranh (sản xuất sản phẩm phổ thông, lưỡng dụng), bảo đảm công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử.

- Bảo đảm sự quản lý nhà nước thống nhất về thể chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch đối với ngành, lĩnh vực; bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính quốc gia. Phát huy quyền tự chủ, chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành, lĩnh vực với quản lý theo lãnh thổ; phân định rõ nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa chính quyền địa phương các cấp đối với các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ. Tạo cơ sở thực hiện các biện pháp xây dựng quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc trên địa bàn tỉnh; xây dựng và hoạt động tác chiến của bộ đội địa phương, dân quân tự vệ.

- Bảo đảm chế độ, chính sách theo nguyên tắc đúng, tính đủ tiêu hao, bù đắp sức khỏe cho đối tượng thụ hưởng sẽ góp phần làm tăng thu nhập, bảo đảm lợi ích, quyền lợi chính đáng, giúp ổn định tâm lý cho các đối tượng trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN; góp phần tạo sức hút để huy động thực hiện nhiệm vụ ĐVCN.

Bảo đảm sự công bằng đối với cùng một đối tượng có cùng điều kiện, tính chất hoạt động, đồng bộ, thống nhất với quy định pháp luật hiện hành; nâng cao

trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, người lao động và các đối tượng khác tham gia ĐVCN; nâng cao chất lượng, hiệu quả trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

* *Tiêu cực*: Việc mở rộng đối tượng ĐVCN bao gồm tất cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể phát sinh vấn đề về trách nhiệm hợp tác trong trường hợp đối tác không được phép tham gia vào sản xuất, sửa chữa sản phẩm quốc phòng của Việt Nam. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà tổng số cổ phần do tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài nắm giữ chiếm tỷ lệ cao sẽ khó huy động khi thực hành ĐVCN, đặc biệt là trong chiến tranh.

c) *Tác động về thủ tục hành chính*: Quy trình, thủ tục rõ ràng, minh bạch, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong triển khai thực hiện. Việc phân cấp, phân quyền cụ thể từ Trung ương đến bộ, ngành, địa phương, giảm các khâu trung gian, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành. Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) *Tác động về giới*:

* *Tích cực*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt về giới. Tăng cơ hội việc làm cho lao động nam và nữ, thu nhập và khả năng tiếp cận tới các dịch vụ xã hội cơ bản, mạng lưới an sinh xã hội.

* *Tiêu cực*: Không.

đ) *Tác động hệ thống pháp luật*:

* *Tích cực*: Khắc phục những hạn chế của Pháp lệnh CNQP và Pháp lệnh ĐVCN. Cụ thể hoá đầy đủ nội dung, tinh thần của Hiến pháp năm 2013. Xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật đồng bộ thống nhất thực hiện chung đối với tất cả các cơ sở CNQP; đảm bảo tính thống nhất đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành²³; đảm bảo tương thích với Điều ước quốc tế.

* *Tiêu cực*: Cần phải xây dựng luật để thay thế Pháp lệnh và xây dựng các văn bản dưới luật để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4.3. Giải pháp 3:

a) *Tác động về kinh tế*:

* *Tích cực*: Ngoài những tác động tích cực tương tự như Giải pháp 2, việc thực hiện Giải pháp 3 còn mang lại một số mặt tích cực sau:

- Bảo đảm công bằng, cạnh tranh bình đẳng trong sản xuất, kinh doanh; tạo thêm việc làm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và thu nhập của người lao động; huy động được tiềm năng kinh tế, tiếp thu công nghệ tiên tiến để nghiên

²³ Các luật: Doanh nghiệp; NSNN; đầu tư; đầu tư công; quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh, doanh tại doanh nghiệp; đấu thầu; giá, xây dựng...

cứu, áp dụng nhằm nâng cao năng lực sản xuất đối với doanh nghiệp; chủ động sản xuất được trang bị kỹ thuật, giảm nhập khẩu từ nước ngoài, có điều kiện dành nguồn vốn đầu tư cho quốc phòng, góp phần tiết kiệm NSNN.

- Giảm tối đa việc đầu tư cho CNQP đối với các lĩnh vực, ngành công nghiệp mà doanh nghiệp ngoài LLVTND có thể mạnh; giảm chi NSNN để hoàn chỉnh dây chuyền ĐVCN, mở rộng thị trường cho công nghiệp dân sinh; không làm tăng chi ngân sách.

- Tác động của chính sách đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc LLVTND: Các doanh nghiệp này hoạt động theo pháp luật về CNQP và quy định của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh; do vậy, tác động Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện, quyền và lợi ích của doanh nghiệp; ngoài ra, doanh nghiệp còn có cơ hội được đầu tư nâng cao năng lực từ nguồn vốn tiết kiệm do thay đổi từ nhập khẩu trang bị kỹ thuật sang sản xuất trong nước.

- Tác động của chính sách đối với doanh nghiệp thuộc trường hợp được mở rộng trong các lĩnh vực: Công nghệ thông tin, tự động hóa, viễn thông, vật liệu mới, năng lượng, công nghiệp phụ trợ: Theo quy định các loại hình doanh nghiệp đều hoạt động bình đẳng theo quy định pháp luật, do vậy không có yếu tố tác động riêng biệt đối với loại hình doanh nghiệp thuộc diện mở rộng.

- Tác động của chính sách đối với việc mở rộng phạm vi đối tượng sử dụng sản phẩm ĐVCN đối với lực lượng Dân quân tự vệ: Việc sản xuất, sửa chữa các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật này tương tự như đối với vũ khí, trang bị kỹ thuật của Quân đội. Việc mở rộng chính sách góp phần xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, nâng cao năng lực để bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của Nhà nước tại địa phương; sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm.

** Tiêu cực:* Tương tự như Giải pháp 2, việc thực hiện Chính sách làm phát sinh NSNN chỉ cho bảo đảm chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động khi thực hiện nhiệm vụ ĐVCN. Tuy nhiên, chi phí phát sinh thấp hơn so với Giải pháp 2 do phạm vi đối tượng tham gia ĐVCN hẹp hơn. Chi phí phát sinh cụ thể như sau: Phụ cấp thâm niên khoảng 1 - 2%; phụ cấp trách nhiệm, độc hại, thu hút khoản 3 - 4%; tổng các loại phụ cấp từ 4% - 6%. Tuy nhiên, khoản NSNN chỉ cho nhiệm vụ chuẩn bị ĐVCN để sản xuất các sản phẩm ĐVCN hằng năm không nhiều (chỉ từ 5 - 7 tỷ đồng/năm), do vậy mức tăng 4% - 6% (tương đương khoảng 300 - 400 triệu đồng/năm) là không đáng kể (định mức được tính trên cơ sở quy định tại Quyết định số 15/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc thù quân sự đối với một số đối tượng trong QĐNDVN; Thông tư số 75/2019/TT-BQP ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định chi tiết và hướng dẫn công tác quản lý giá trong Bộ Quốc phòng).

b) Tác động về xã hội:

* *Tích cực:* Tương tự như Giải pháp 2. Đồng thời, bảo đảm tính khả thi trong việc huy động doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động ĐVCN (chỉ huy động đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà thành viên hoặc cổ đông nước ngoài có tỷ lệ vốn góp không có quyền quyết định).

Bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc quy hoạch, bố trí các cơ sở ĐVCN phù hợp với Kế hoạch Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã được Chủ tịch nước phê chuẩn; tạo điều kiện để sản xuất, sửa chữa hoàn chỉnh một loại trang bị kỹ thuật đáp ứng cho khu vực phòng thủ, khu vực, hướng chiến lược. Việc được tham gia vào sản xuất các sản phẩm có tính chất lưỡng dụng giúp các doanh nghiệp duy trì ổn định và phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, đóng góp cho an sinh xã hội của địa phương.

* *Tiêu cực:* Có thể phát sinh các vấn đề về hợp tác trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động ĐVCN.

c) Tác động về thủ tục hành chính: Tương tự như Giải pháp 2.

d) Tác động về giới: Tương tự như Giải pháp 2.

đ) Tác động hệ thống pháp luật: Tương tự như Giải pháp 2.

5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích ở trên, Bộ Quốc phòng ***lựa chọn Giải pháp 3***. Cơ quan ban hành chính sách là Quốc hội.

PHẦN 3. LẤY Ý KIẾN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

I. LẤY Ý KIẾN

1. Quá trình đánh giá tác động của dự án Luật CNQP, AN và ĐVCN, Bộ Quốc phòng đã tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm với Bộ Công an, các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương có liên quan, các nhà khoa học, quản lý trong và ngoài Quân đội, Công an, các nhà hoạt động thực tiễn về nội dung chính sách của dự án Luật; kết hợp hoạt động tư vấn trong suốt quá trình khởi động, nghiên cứu xây dựng Luật; tổ chức hội thảo lấy ý kiến tham vấn của các chuyên gia có kinh nghiệm xây dựng Luật; đồng thời triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến rộng rãi cơ quan, tổ chức và nhân dân về dự án Luật.

2. Lấy ý kiến và tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để chỉnh lý, bổ sung đảm bảo tính thống nhất, phù hợp trong hệ thống pháp luật Việt Nam, tính minh bạch, khách quan, khả thi của các quy định trong dự án Luật.

II. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam trong phạm vi quyền hạn của mình, giám sát và đánh giá việc thi hành chính sách về Luật CNQP, AN và ĐVCN.

2. Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm đánh giá và thi hành chính sách Luật CNQP, AN và ĐVCN./.

Nơi nhận:

- Chính phủ (60b);
- Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Ủy ban: QP&AN, PL của Quốc hội;
- Văn phòng BQP, Vụ Pháp chế/BQP;
- Cục Pháp chế & CCHC, TP/BCA;
- Cục Công nghiệp an ninh/BCA;
- Tổng cục CNQP;
- Lưu: VT, TCCNQP. S71b.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Phan Văn Giang

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /20 /QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 20

DỰ THẢO

LUẬT

CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động và chế độ, chính sách đối với công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghiệp quốc phòng, an ninh* là bộ phận của công nghiệp quốc gia, một phần quan trọng của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh, là ngành đặc thù, có nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí, trang bị, thiết bị, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân.

2. *Động viên công nghiệp* là huy động một phần hoặc toàn bộ năng lực của doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang nhân dân để sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật cho Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ.

3. *Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt* là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp, do Bộ Quốc phòng quyết định thành lập hoặc được giao quản lý để phục vụ quốc phòng, an ninh; làm nòng cốt trong xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

4. *Cơ sở công nghiệp an ninh* là cơ sở được đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước, nguồn lực của doanh nghiệp, do Bộ Công an quyết định thành lập hoặc được giao quản lý để phục vụ nhiệm vụ an ninh.

5. *Cơ sở công nghiệp động viên* là cơ sở sản xuất, nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp ngoài lực lượng vũ trang nhân dân được Nhà nước đầu tư thêm trang thiết bị chuyên dùng để hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật cho quân đội, được cấp có thẩm quyền huy động thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

6. *Vũ khí trang bị kỹ thuật* bao gồm các loại vũ khí, tổ hợp vũ khí, đạn dược, phương tiện, khí tài, trang bị kỹ thuật hỗ trợ; được biên chế cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng thực thi pháp luật.

7. *Vật tư kỹ thuật* bao gồm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, chi tiết, bán thành phẩm, phụ tùng, phương tiện dùng cho hoạt động nghiên cứu, sản xuất.

8. *Phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ* là máy, thiết bị kỹ thuật, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các sản phẩm khác phục vụ nghiệp vụ công tác công an và lực lượng thực thi pháp luật khác.

9. *Công nghệ lưỡng dụng* là công nghệ phục vụ cho cả mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh và dân sự.

10. *Dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh* là các dịch vụ về tư vấn, phi tư vấn, thương mại, đầu tư, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh do cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh thực hiện.

11. *Sản xuất quốc phòng, an ninh* là quá trình sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ; sản xuất vật tư kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh.

12. *Sản phẩm quốc phòng, an ninh* được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu, thiết kế, sản xuất quốc phòng, an ninh, gồm: Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh; các phát minh, sáng chế, bí quyết công nghệ, tài liệu kỹ thuật.

13. *Sản phẩm động viên công nghiệp* là vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật được sản xuất, sửa chữa trên dây chuyền động viên công nghiệp theo chỉ tiêu nhiệm vụ Bộ Quốc phòng giao.

14. *Dây chuyền động viên công nghiệp* là hệ thống trang thiết bị công nghệ, công cụ, phương tiện, nhân lực được bố trí theo quá trình công nghệ, bảo đảm vận hành đồng bộ để sản xuất, sửa chữa sản phẩm động viên công nghiệp.

15. *Chỉ tiêu động viên công nghiệp* là số lượng sản phẩm động viên công nghiệp phải sản xuất, sửa chữa khi có quyết định động viên công nghiệp.

16. *Chuẩn bị động viên công nghiệp trong thời bình* là việc thực hiện các biện pháp để sẵn sàng sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật cho Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ.

17. *Thực hành động viên công nghiệp* là việc thực hiện các biện pháp để tiến hành sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật cho Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ khi có lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ và trong tình trạng chiến tranh.

Điều 3. Vị trí, nhiệm vụ của công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp

1. Công nghiệp quốc phòng là bộ phận của công nghiệp quốc phòng, an ninh; có nhiệm vụ:

- a) Nghiên cứu, phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh;
- b) Bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng thực thi pháp luật khác;
- c) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- d) Hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng và các nhiệm vụ khác.

2. Công nghiệp an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc phòng, an ninh; có nhiệm vụ:

- a) Nghiên cứu, phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ; sửa chữa vũ khí phục vụ công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại;
- b) Bảo đảm phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng công an nhân dân và lực lượng thực thi pháp luật khác;
- c) Tham gia phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- d) Hợp tác quốc tế về công nghiệp an ninh và các nhiệm vụ khác..

3. Động viên công nghiệp là một nhiệm vụ của động viên quốc phòng nhằm huy động nguồn lực công nghiệp đất nước để sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật cho Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; sản xuất vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất quốc phòng. Động viên công nghiệp được chuẩn bị từ thời bình và thực hành động viên khi có lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ và trong tình trạng chiến tranh.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự thống lĩnh của Chủ tịch nước; sự thống nhất quản lý nhà nước của

Chính phủ. Công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; công nghiệp an ninh đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Phù hợp với khả năng phát triển kinh tế của đất nước; bảo đảm bí mật, an toàn, hiệu quả và bảo vệ môi trường; kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh.

4. Tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại, gắn kết chặt chẽ và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, kết hợp với chủ động hội nhập quốc tế, trong đó nội lực là yếu tố quyết định.

5. Hệ thống cơ cấu tổ chức bảo đảm tinh, gọn, hiệu quả, cơ chế hoạt động đồng bộ, thống nhất, phù hợp với đặc thù lĩnh vực quân sự, quốc phòng, an ninh.

6. Gắn kết chặt chẽ và tận dụng tối đa năng lực của công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh. Tránh đầu tư trùng lặp, những gì công nghiệp quốc phòng làm được thì công nghiệp an ninh không đầu tư và ngược lại.

7. Huy động tối đa nguồn lực của công nghiệp quốc gia phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

8. Xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh tuân thủ quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước và chiến lược quân sự, quốc phòng; chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; phát huy sức mạnh tổng hợp, bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân trong mọi tình huống..

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Tiết lộ bí mật nhà nước về:

a) Quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; kết quả khoa học, công nghệ, nhiệm vụ sản xuất có liên quan đến công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

b) Kế hoạch động viên công nghiệp, bí mật sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được giao nhiệm vụ động viên công nghiệp.

2. Phá hoại, mua, bán, tặng, cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, khai thác, sử dụng trái phép trang thiết bị và các tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh hoặc giao cho doanh nghiệp để hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp.

3. Mua, bán, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và sản phẩm chuyên dụng do công nghiệp quốc phòng, an ninh sản xuất; sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh và mục đích khác.

4. Chiếm đoạt, sử dụng và chuyển giao trái phép những thông tin, tài liệu, sáng chế, quy trình và bí quyết công nghệ thuộc bí mật nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

5. Cản trở, trốn tránh trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương II

CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Mục 1. QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 6. Nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Bảo đảm tuân thủ quy trình lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Sử dụng hiệu quả tiềm năng, nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng; bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng thực thi pháp luật, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa Quân đội nhân dân.

3. Bảo đảm đồng bộ và có quy mô hợp lý, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; bảo đảm phát triển theo hướng lưỡng dụng, hiện đại.

4. Quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng. Quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch hệ thống các công trình an ninh, khu công an, kho phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công nghiệp an ninh. Thời kỳ quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh là 10 năm, tầm nhìn là từ 20 năm đến 30 năm.

Điều 7. Căn cứ lập quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Chiến lược bảo đảm vũ khí trang bị cho Quân đội nhân dân; chiến lược về an ninh quốc gia; nhu cầu bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho Công an nhân dân, Dân quân tự vệ và lực lượng thực thi pháp luật khác.

3. Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược công nghiệp quốc phòng hoặc Quy hoạch hệ thống các công trình an ninh, khu công an, kho phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ công nghiệp an ninh.

4. Khả năng cân đối các nguồn lực đầu tư của Nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 8. Nội dung quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng của công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Dự báo xu thế phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch.

3. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với công nghiệp quốc phòng, an ninh; những cơ hội và thách thức phát triển của công nghiệp quốc phòng, an ninh.

4. Quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ.

5. Tổ chức hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng là hợp phần của Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược công nghiệp quốc phòng. Tổ chức hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh là hợp phần của Quy hoạch hệ thống các công trình an ninh, khu công an, kho phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ công nghiệp an ninh;

6. Các đề án, chương trình, dự án trọng điểm;

7. Các nguồn lực và điều kiện bảo đảm;

8. Giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 9. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Cơ quan lập quy hoạch là cơ quan chuyên môn giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh cho cơ quan lập quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an tổ chức thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng quy hoạch và gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có liên quan đến quy hoạch.

5. Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình hội đồng thẩm định quy hoạch.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định quy hoạch.

6. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của hội đồng thẩm định quy hoạch, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

7. Công bố quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

8. Chính phủ quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

Điều 10. Nội dung, thẩm quyền phê duyệt kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng là kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng hoặc thực hiện quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược công nghiệp quốc phòng, được xây dựng và ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt.

Kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh là kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh hoặc thực hiện quy hoạch hệ thống các công trình an ninh, khu công an, kho phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ công nghiệp an ninh, được xây dựng và ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt.

2. Kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng điểm; dự án đầu tư công; dự án sử dụng các nguồn lực khác ngoài vốn đầu tư công;
- b) Tổ chức hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh;
- c) Cân đối các nguồn lực, điều kiện bảo đảm, giải pháp thực hiện.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và cơ quan nhà nước có liên quan xây dựng kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Rà soát quy hoạch

a) Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức rà soát quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an báo cáo bằng văn bản với Thủ tướng Chính phủ về kết quả rà soát quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch

Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

b) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cao hơn làm thay đổi nội dung quy hoạch hoặc có sự mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

c) Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

d) Do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch;

đ) Do yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Trình tự, thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 12. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án, chương trình, dự án trọng điểm công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh được phê duyệt; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo chức năng nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng danh mục đề án, chương trình, dự án trọng điểm sử dụng ngân sách nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Việc tổ chức triển khai các đề án, chương trình, dự án trọng điểm thực hiện theo quy định của pháp luật. Các đề án, chương trình, dự án cần đầu tư khẩn cấp được áp dụng quy định tại điểm p khoản 1 Điều 54 của Luật này.

Mục 2. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ SẢN XUẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 13. Yêu cầu về tổ chức, quản lý sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý tập trung, thống nhất và có phân cấp cho cơ quan, đơn vị thuộc quyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh phải thực hiện đúng quy định của pháp luật; kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, sửa chữa và khai thác, sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ.

3. Sản xuất quốc phòng, an ninh phải bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất quốc phòng, an ninh; bảo đảm về chất lượng sản phẩm, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.

4. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh được thực hiện sản xuất quốc phòng, an ninh cho cơ quan, đơn vị ngoài Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được phép trang bị, quản lý, sử dụng sản phẩm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích mức độ cạnh tranh trong phạm vi sản xuất quốc phòng, an ninh; bảo đảm sự liên thông trong kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm quốc phòng, an ninh.

6. Các cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh được chủ động chào hàng để Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan, đơn vị lựa chọn đối tượng có hiệu quả cao nhất.

Điều 14. Nội dung tổ chức, quản lý sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Xây dựng kế hoạch sản xuất.
2. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu.
3. Bảo đảm cho sản xuất.
4. Tổ chức sản xuất.
5. Nghiệm thu, bàn giao, quản lý sản phẩm sau nghiệm thu.
6. Báo cáo, kiểm tra.

Điều 15. Xây dựng kế hoạch sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch gồm:

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật của Quân đội nhân dân; chiến lược về an ninh quốc gia, kế hoạch bảo đảm vũ khí trang bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho Công an nhân dân; nhu cầu bảo đảm vũ khí trang bị Dân quân tự vệ và lực lượng thực thi pháp luật khác;

b) Nhu cầu bảo đảm kỹ thuật cho vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

c) Khả năng bảo đảm ngân sách;

d) Năng lực sản xuất quốc phòng, an ninh của cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh.

2. Nội dung kế hoạch sản xuất quốc phòng, an ninh gồm:

a) Xác định danh mục, chủng loại, số lượng sản phẩm và (hoặc) bán thành phẩm quốc phòng, an ninh;

- b) Nguồn ngân sách bảo đảm, phân kỳ bảo đảm và chỉ tiêu giao ngân sách;
- c) Yêu cầu về tiến độ sản xuất, chất lượng sản phẩm;
- d) Các bảo đảm khác cho hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh.

3. Phân cấp xây dựng kế hoạch sản xuất:

- a) Đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng kế hoạch sản xuất quốc phòng, an ninh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
- b) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh xây dựng kế hoạch sản xuất quốc phòng, an ninh báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
- c) Các cơ sở công nghiệp quốc phòng không thuộc điểm b khoản này xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sản xuất và báo cáo Cơ quan quản lý chuyên trách về công nghiệp quốc phòng để theo dõi.

4. Bổ sung và điều chỉnh kế hoạch sản xuất quốc phòng, an ninh:

- a) Kế hoạch sản xuất được bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an;
- b) Kế hoạch sản xuất được phép điều chỉnh khi: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an yêu cầu điều chỉnh hoặc xảy ra sự cố kỹ thuật ảnh hưởng đến điều kiện và tiến độ sản xuất hoặc cấp có thẩm quyền yêu cầu thay đổi tài liệu kỹ thuật hoặc do nguyên nhân bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến điều kiện và tiến độ sản xuất;
- c) Khi có một trong các yếu tố tại điểm b khoản này, các đơn vị có kế hoạch điều chỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền, sau đó tiến hành điều chỉnh kế hoạch sản xuất theo quy định.

Điều 16. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt

1. Triển khai phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng phải tuân thủ các quy định sau:

- a) Áp dụng khi Bộ Quốc phòng có nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng; lực lượng vũ trang nhân dân và lực lượng thực thi pháp luật khác có nhu cầu về vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng do cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt có đủ năng lực cung cấp;
- b) Việc giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng chỉ thực hiện đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt trực thuộc cấp trên được giao nhiệm vụ chỉ ngân sách theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Cấp có thẩm quyền chỉ giao nhiệm vụ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt có chức năng nhiệm vụ sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng phù hợp với nhiệm vụ được giao;

d) Ưu tiên đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, đặc biệt là vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng do công nghiệp quốc phòng sản xuất;

đ) Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc các khối đặt hàng - sản xuất, sửa chữa - khai thác sử dụng và Cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp;

e) Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng được giao nhiệm vụ, đặt hàng phải có giá tiêu thụ, giá dịch vụ, mức trợ giá được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về giá.

2. Đối với trường hợp giao nhiệm vụ, khi sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng chưa xây dựng được định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá thì thực hiện theo số lượng, khối lượng, chi phí hợp lý theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc phòng thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng, gồm:

a) Sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật; trang thiết bị, tài liệu mật mã cho quốc phòng;

b) Sản xuất thuốc nổ, hóa chất phục vụ quốc phòng; chất phóng xạ;

c) Sản xuất vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm phục vụ sản xuất quốc phòng;

d) Các dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thương mại về công nghệ phục vụ quốc phòng;

e) Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng đối với sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng được bố trí từ kế hoạch mua sắm do Bộ Quốc phòng quản lý; cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng theo đặt hàng của các đối tượng ngoài phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

5. Đối với sản phẩm quốc phòng phải thực hiện thủ tục đầu tư, việc lựa chọn cơ sở công nghiệp quốc phòng sản xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và đấu thầu.

Điều 17. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với cơ sở công nghiệp an ninh

1. Triển khai phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng phải tuân thủ các quy định sau:

a) Áp dụng khi Bộ Công an có nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh và lực lượng thực thi pháp luật khác có nhu cầu về phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ do cơ sở công nghiệp an ninh đủ năng lực cung cấp;

b) Việc giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh chỉ thực hiện đối với cơ sở công nghiệp an ninh trực thuộc cấp trên được giao nhiệm vụ chi ngân sách theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Cấp có thẩm quyền chỉ giao nhiệm vụ cho cơ sở công nghiệp an ninh có chức năng nhiệm vụ sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh phù hợp với nhiệm vụ được giao;

d) Ưu tiên đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh, đặc biệt là phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, sản phẩm và dịch vụ an ninh mạng do các cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất, cung ứng;

đ) Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan, đơn vị nghiên cứu sản xuất - đặt hàng sản xuất - tổ chức sản xuất - trang bị sử dụng và cơ quan quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh;

e) Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh được giao nhiệm vụ, đặt hàng phải có giá tiêu thụ, giá dịch vụ, mức trợ giá được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về giá.

2. Đối với trường hợp giao nhiệm vụ, khi sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh chưa xây dựng được định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá thì thực hiện theo số lượng, khối lượng, chi phí hợp lý theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng, gồm:

a) Sản phẩm công nghiệp an ninh: công cụ hỗ trợ đặc biệt; vũ khí, khí tài, vật liệu nổ; phương tiện cơ động, đặc chủng, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ; thiết bị, sản phẩm hóa học, sinh học, giám định tài liệu; thiết bị điện tử, vi điện tử và quang điện tử; sản phẩm an ninh mạng; thiết bị quang học, laser; thiết bị viễn thông, cơ yếu, tin học, nghiệp vụ; quân trang; các công trình đặc thù ngành Công an; thiết bị, vật tư chuyên dụng khác phục vụ an ninh.

b) Các dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ phục vụ an ninh;

c) Các dịch vụ an ninh mạng;

d) Thực hiện nhiệm vụ an ninh đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng đối với sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh được bố trí từ kế hoạch mua sắm do Bộ Công an quản lý; cơ sở công nghiệp an ninh cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh, theo đặt hàng của các đối tượng ngoài phạm vi quản lý của Bộ Công an được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

5. Đối với sản phẩm an ninh phải thực hiện thủ tục đầu tư, việc lựa chọn cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và đấu thầu.

Điều 18. Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu đối với cơ sở công nghiệp động viên

1. Phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu trong chuẩn bị động viên công nghiệp:

a) Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ;

b) Sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật để duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 16 Luật này;

c) Sản xuất, cung cấp các sản phẩm động viên công nghiệp khác thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật này;

d) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình của dây chuyền động viên công nghiệp thực hiện theo phương thức đấu thầu.

2. Thực hành động viên công nghiệp thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan trực thuộc được ủy quyền lựa chọn phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu quy định tại khoản 1, 2 Điều này và tổ chức thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 19. Phương thức đặt hàng, đấu thầu đối với các cơ sở được huy động

1. Cơ sở được huy động là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại khoản 1 Điều 31 Luật này đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng theo phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu.

2. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng do các cơ sở được huy động thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu, gồm:

a) Sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm của các sản phẩm quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 16 Luật này;

b) Sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực được quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 30 Luật này;

c) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật công nghiệp quốc phòng.

3. Việc đặt hàng các cơ sở được huy động đối với sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng được bố trí từ kế hoạch mua sắm do Bộ Quốc phòng quản lý được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 20. Bảo đảm cho sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Các yếu tố bảo đảm cho sản xuất quốc phòng, an ninh gồm:

a) Tài liệu kỹ thuật sử dụng trong sản xuất quốc phòng, an ninh phải đầy đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định chuyên ngành;

b) Máy, thiết bị và trang bị công nghệ sử dụng trong sản xuất quốc phòng, an ninh phải bảo đảm yêu cầu về chất lượng, tình trạng kỹ thuật, độ tin cậy, an toàn;

phương tiện, thiết bị đo lường, thử nghiệm phải được hiệu chuẩn và kiểm định theo quy định; phần mềm điều khiển tự động phải bảo đảm độ tin cậy;

c) Lao động làm việc trên dây chuyền sản xuất quốc phòng, an ninh phải được đào tạo đúng nghề, có chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu chuyên ngành; được huấn luyện về quy trình công nghệ sản xuất, sửa chữa, kỹ thuật an toàn, phòng chống cháy nổ, phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm. Người lao động phải chấp hành kỷ luật lao động, kỷ luật công nghệ, quy định an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh công nghiệp; tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật sản xuất quốc phòng, an ninh. Cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh được sử dụng lao động trong nước, nước ngoài tham gia sản xuất quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

d) Vật tư sử dụng trong sản xuất quốc phòng, an ninh phải được tổ chức mua sắm, cấp phát theo quy định; bảo đảm đủ số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng; được kiểm tra, kiểm định, đánh giá nghiệm thu theo phân cấp trước khi đưa vào sản xuất;

đ) Cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh phải cân đối nguồn lực tài chính bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ sản xuất quốc phòng, an ninh, xây dựng phương án giá và thực hiện trích lập chi phí bảo hành sản phẩm quốc phòng, an ninh theo quy định; được cấp có thẩm quyền cấp ứng vốn, thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán giá sản phẩm quốc phòng, an ninh.

2. Việc bảo đảm cho sản xuất quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 21. Tổ chức sản xuất quốc phòng, an ninh

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh phải chuẩn bị đầy đủ các yếu tố bảo đảm cho sản xuất và chỉ triển khai thực hiện sản xuất khi có đủ các điều kiện sau:

a) Kế hoạch tổ chức, điều hành tiến độ sản xuất;

b) Có đủ tài liệu kỹ thuật, lao động, máy, thiết bị và trang bị công nghệ, vật tư đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật này.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh tổ chức sản xuất theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nội dung được giao nhiệm vụ hoặc hợp đồng đã được ký kết với đơn vị đặt hàng (hoặc chủ đầu tư). Triển khai các nội dung tổ chức sản xuất quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Quá trình sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, giám sát chất lượng, kiểm soát tiến độ theo quy định chuyên ngành.

Điều 22. Nghiệm thu, bàn giao, quản lý sản phẩm sau nghiệm thu

1. Sản phẩm quốc phòng, an ninh sau khi hoàn thành sản xuất phải được tổ chức nghiệm thu kỹ thuật theo quy trình nghiệm thu được cấp có thẩm quyền phê

duyet để đánh giá chất lượng sản phẩm so với chỉ tiêu tính năng kỹ thuật, chiến thuật, tiêu chuẩn chất lượng áp dụng.

2. Sản phẩm quốc phòng, an ninh trước khi bàn giao phải có hồ sơ kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng; được đồng bộ vật tư, phụ tùng dự phòng (nếu có) cho khai thác sử dụng.

3. Sản phẩm quốc phòng, an ninh sau nghiệm thu được bàn giao, quản lý, bảo hành, bảo quản, sử dụng và theo dõi, thống kê kỹ thuật theo quy định.

4. Công tác nghiệm thu, bàn giao, quản lý sản phẩm sau nghiệm thu được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 23. Báo cáo, kiểm tra

Chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị đặt hàng, cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh tham gia sản xuất quốc phòng, an ninh phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Mục 3. BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC CHO CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 24. Nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Quỹ phát triển công nghiệp quốc phòng, Quỹ phát triển công nghiệp an ninh, quỹ đầu tư phát triển, quỹ phát triển khoa học công nghệ và các quỹ hợp pháp khác của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông thôn, cơ sở công nghiệp an ninh;

c) Nguồn vốn vay, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy hoạch, kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt và khả năng ngân sách nhà nước theo từng thời kỳ; ưu tiên bảo đảm ngân sách cho nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh.

Ngân sách nhà nước bố trí cho công nghiệp quốc phòng, an ninh được cơ cấu thành khoản mục riêng trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương cho Bộ, ngành, đảm bảo ổn định trong suốt quá trình phân bổ và giải ngân.

4. Chính phủ quyết định thành lập và giao Bộ Quốc phòng quản lý Quỹ phát triển công nghiệp quốc phòng. Quỹ phát triển công nghiệp quốc phòng là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng và các nguồn hợp pháp khác phục vụ

tái đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng.

5. Chính phủ quyết định thành lập và giao Bộ Công an quản lý Quỹ phát triển công nghiệp an ninh. Quỹ phát triển công nghiệp an ninh là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp công nghiệp an ninh và các nguồn hợp pháp khác phục vụ tái đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

6. Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư, Quỹ phát triển công nghiệp quốc phòng, Quỹ phát triển công nghiệp an ninh phải thực hiện theo kế hoạch và quy định của pháp luật.

Điều 25. Hoạt động khoa học và công nghệ

1. Nguyên tắc hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh:

a) Bảo đảm định hướng, chiến lược xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, phát huy nội lực trong hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Sản phẩm của nghiên cứu khoa học phải có tính ứng dụng cao, được thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ xuyên suốt các khâu từ nghiên cứu, thiết kế, chế thử đến sản xuất thử nghiệm, đủ điều kiện sản xuất sản phẩm đưa vào trang bị;

c) Đề cao tính lưỡng dụng trong nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ;

d) Xây dựng, sử dụng tài liệu thiết kế, công nghệ sản xuất thuộc chương trình nghiên cứu, phát triển, hiện đại hóa vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ bảo vệ Tổ Quốc phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước;

đ) Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động khoa học công nghệ phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp. Nhà nước bảo hộ các nhà khoa học trong hoạt động nghiên cứu phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật trong trường hợp xảy ra rủi ro do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm.

2. Nội dung nghiên cứu khoa học và công nghệ:

a) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ mới và các sản phẩm lưỡng dụng phục vụ dân sinh; sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Xây dựng tài liệu thiết kế và công nghệ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh;

c) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, cải tiến, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tính lưỡng dụng;

d) Hợp tác và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và sản xuất sản phẩm lưỡng dụng;

đ) Nghiên cứu các vấn đề khoa học cơ bản; làm chủ, giải mã các công nghệ phát triển sản phẩm.

Điều 26. Cơ chế trong nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh được thực hiện cơ chế tự chủ trong hoạt động khoa học công nghệ:

a) Quyết định việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ được giao;

b) Quyết định việc mua sáng chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

c) Quyết định và chịu trách nhiệm trong lựa chọn đối tác, hình thức hợp tác phù hợp khi tiến hành hợp tác với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học công nghệ trong hoạt động khoa học công nghệ, bảo đảm giữ bí mật nhiệm vụ phát triển, sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh theo quy định;

d) Tham gia các dự án khoa học công nghệ phục vụ phát triển năng lực khoa học công nghệ quốc gia trong lĩnh vực phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình;

đ) Huy động các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành tham gia các hoạt động khoa học công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Các sản phẩm khoa học công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh được Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các quyền lợi khác theo Luật sở hữu trí tuệ.

3. Thực hiện cơ chế trích lại một phần lợi nhuận từ sản xuất sản phẩm có ứng dụng kết quả khoa học công nghệ để tái đầu tư nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới.

4. Áp dụng chính sách mua sắm đặc thù đối với sản phẩm, vật tư, bán thành phẩm, thiết bị đặc chủng phục vụ nghiên cứu, phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, an ninh mạng.

5. Sản phẩm, vật tư, bán thành phẩm, thiết bị đặc chủng phục vụ nghiên cứu, phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, an ninh mạng phải có danh mục cụ thể.

6. Nhà nước khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ, đào tạo, huấn luyện nhân lực giữa các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học công nghệ.

7. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh được hưởng cơ chế khuyến khích và chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, điểm đ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết danh mục tại khoản 5 Điều này.

Điều 27. Nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Nhân lực phục vụ cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh gồm:

a) Người có ngành nghề và trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu sử dụng, đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức, sức khỏe, có nguyện vọng và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng;

b) Lao động hợp đồng;

c) Các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước;

d) Người có ngành nghề và trình độ chuyên môn phù hợp trong và ngoài lực lượng vũ trang được cấp có thẩm quyền điều động vào phục vụ trong tình trạng chiến tranh và tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

2. Nhân lực tại cơ sở công nghiệp động viên và doanh nghiệp, tổ chức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy định của doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 28. Dự trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với việc nhập khẩu các loại vật tư kỹ thuật phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh mà trong nước chưa sản xuất được; thực hiện dự trữ vật tư kỹ thuật đáp ứng nhu cầu sử dụng thời bình và trong tình trạng chiến tranh; tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Vật tư kỹ thuật nhập khẩu cho công nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc hàng hóa nhập khẩu được xét miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phối hợp Bộ Tài chính lập Danh mục vật tư kỹ thuật dự trữ quốc gia cho công nghiệp quốc phòng, an ninh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trong từng thời kỳ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục vật tư kỹ thuật dự trữ quốc gia cho công nghiệp quốc phòng, an ninh.

5. Bộ Quốc phòng xây dựng kế hoạch dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật cho sẵn sàng chiến đấu và năm đầu chiến tranh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Công an xây dựng kế hoạch dự trữ vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và trong các trường hợp khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Đất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Đất phục vụ công nghiệp quốc phòng được sử dụng cho các mục đích:

a) Xây dựng công trình, nhà xưởng, các dây chuyền của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt và trên các địa bàn, khu vực chiến lược;

b) Di chuyển các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt;

c) Khu vực vành đai an toàn tại các cơ sở công nghiệp quốc phòng có yêu cầu về bảo đảm an toàn theo quy định;

d) Chuẩn bị cơ sở dự phòng sơ tán cơ sở công nghiệp quốc phòng khi có chiến tranh.

2. Đất phục vụ công nghiệp an ninh được sử dụng cho các mục đích quy hoạch, phát triển, xây dựng công trình, nhà xưởng, các dây chuyền của cơ sở công nghiệp an ninh và trên các địa bàn, vùng chiến lược.

3. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh, trong đó có đất phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh trong đó có đất phục vụ xây dựng và phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở an ninh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 30. Huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh trên các lĩnh vực:

a) Nghiên cứu, sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm, sản phẩm quốc phòng, an ninh;

b) Cung ứng các sản phẩm dịch vụ nâng cao quản trị doanh nghiệp, bảo mật thông tin, an ninh mạng, công nghệ cao;

c) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa công trình hạ tầng công nghiệp quốc phòng, an ninh;

d) Chuyển giao công nghệ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh theo thỏa thuận hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Thực hiện liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất các sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh và tham gia phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Cung ứng, dự trữ, bảo quản vật tư kỹ thuật;

g) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng danh mục công nghệ lưỡng dụng phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được ưu tiên đầu tư phát triển, danh mục sản phẩm lưỡng dụng được khuyến khích phát triển trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 31. Điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải có đủ năng lực tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, xác nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh khi đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư và các điều kiện tương ứng với các lĩnh vực quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

3. Lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm, sản phẩm quốc phòng, an ninh, sản phẩm lưỡng dụng:

a) Lãnh đạo phụ trách kỹ thuật phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, có chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực quốc phòng hoặc an ninh do các học viện, nhà trường trong nước hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;

b) Đội ngũ lao động kỹ thuật đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn, trình độ, phải được đào tạo và cấp chứng chỉ chuyên môn của từng nghề cụ thể;

c) Có năng lực thiết bị, công nghệ, phương tiện trang thiết bị tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

d) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chứng minh có đủ nguồn vốn và nguồn nhân lực để thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực tham gia, có báo cáo tài chính đã được kiểm toán ba năm gần nhất;

đ) Môi trường làm việc bảo đảm an toàn, an ninh trật tự và các điều kiện phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và bảo mật.

4. Lĩnh vực cung ứng các sản phẩm dịch vụ nâng cao quản trị doanh nghiệp, bảo mật thông tin, an ninh mạng, công nghệ cao; chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng:

a) Phải phù hợp với mục tiêu quốc gia về chuyển giao công nghệ;

b) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chứng minh có đủ nguồn vốn và nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về xây dựng và quản lý dự án đầu tư, dịch vụ thương mại, có báo cáo tài chính đã được kiểm toán ba năm gần nhất;

c) Công nghệ chuyển giao hoặc sản phẩm công nghệ của dự án phải thuộc danh mục các công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được nhà nước khuyến khích phát triển;

d) Môi trường làm việc bảo đảm an toàn, an ninh trật tự và các điều kiện bảo mật.

5. Lĩnh vực cung ứng, dự trữ, bảo quản vật tư kỹ thuật:

a) Phải phù hợp với mục tiêu hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chứng minh có đủ nguồn vốn và nguồn nhân lực để thực hiện nhiệm vụ, có báo cáo tài chính đã được kiểm toán ba năm gần nhất;

c) Vật tư mua sắm, dự trữ, bảo quản phải thuộc danh mục các sản phẩm Nhà nước cho phép sử dụng tại Việt Nam;

d) Môi trường làm việc bảo đảm an toàn, an ninh trật tự và các điều kiện phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và bảo mật.

6. Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

a) Được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo nghề;

b) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chứng minh có đủ năng lực chuyên môn, nguồn tài chính cần thiết để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh có quyền lợi:

a) Được Nhà nước bảo vệ các lợi ích hợp pháp trong quá trình tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Được yêu cầu cung cấp và sử dụng thông tin về các lĩnh vực tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh trong phạm vi theo quy định của pháp luật;

c) Được thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện tổ chức, cá nhân cản trở việc tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và làm sai quy định có liên quan;

d) Được hỗ trợ về đầu tư, nghiên cứu khoa học công nghệ, cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng các chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước đối với công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh có nghĩa vụ:

a) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo đúng phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, lĩnh vực được giao và tuân thủ các cam kết trong hợp đồng đã ký kết;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

c) Chấp hành chế độ báo cáo, kiểm tra, thanh tra về hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Mục 4. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 33. Cơ sở công nghiệp quốc phòng

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng gồm:

a) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt: Cơ sở nghiên cứu; cơ sở đào tạo; cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật; cơ sở dịch vụ; cơ sở dự trữ vật tư kỹ thuật cho công nghiệp quốc phòng;

b) Cơ sở công nghiệp động viên: Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ, sản xuất công nghiệp tại Việt Nam, thuộc mọi thành phần kinh tế, cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà thành viên hoặc cổ đông nước ngoài có tỷ lệ vốn góp không có quyền quyết định đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 2 Luật này;

c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật này.

2. Bộ Quốc phòng lập danh sách cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 34. Hoạt động của cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt

1. Nghiên cứu, phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hoá vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật, các sản phẩm, dịch vụ khác bảo đảm hoạt động công nghiệp quốc phòng.

2. Chuyển giao công nghệ, đào tạo, huấn luyện nhân lực trong chuẩn bị động viên công nghiệp.

3. Chuẩn bị các điều kiện bảo đảm yêu cầu sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật trong thời bình và khi đất nước chuyển sang tình trạng chiến tranh.

4. Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước sản xuất các sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh và tham gia phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

5. Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng.

Điều 35. Hoạt động của cơ sở công nghiệp động viên

1. Sản xuất, nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp.

2. Quản lý, duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp được đầu tư.

3. Thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp theo quy định tại Chương III Luật này.

Điều 36. Tái cơ cấu, sắp xếp các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt

1. Tái cơ cấu, sắp xếp các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt phải bảo đảm:

a) Phù hợp với tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam và quy hoạch xây dựng và phát triển ngành công nghiệp quốc phòng;

b) Tinh, gọn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quân sự quốc phòng, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sửa chữa;

c) Phù hợp thể bố trí phòng thủ tác chiến chiến lược, duy trì và phát triển tiềm lực công nghiệp quốc phòng.

2. Hình thành các Tập đoàn Công nghiệp quốc phòng lưỡng dụng, hiện đại, có trình độ khoa học - công nghệ cao.

3. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định việc tái cơ cấu, sắp xếp cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật quản lý, sử dụng vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Mục 5. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG NGHIỆP AN NINH

Điều 37. Cơ sở công nghiệp an ninh

1. Cơ sở công nghiệp an ninh gồm:

a) Cơ sở nghiên cứu; cơ sở ứng dụng, thí nghiệm khoa học, công nghệ được tổ chức thành đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp khoa học công nghệ trong Công an nhân dân.

b) Cơ sở chế tạo, sản xuất, sửa chữa, lắp ráp sản phẩm an ninh chuyên dụng và lưỡng dụng do Nhà nước đầu tư, được tổ chức thành đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp trong Công an nhân dân.

2. Bộ Công an lập danh sách cơ sở công nghiệp an ninh quy định tại Khoản 1 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Nhà nước đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở công nghiệp an ninh, Bộ Công an là đại diện chủ sở hữu. Căn cứ quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc đề xuất cấp thẩm quyền quyết định loại hình, cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của từng cơ sở công nghiệp an ninh.

Điều 38. Hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh

1. Nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, phát triển các sản phẩm an ninh theo quy định Nhà nước và Bộ Công an.

2. Hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa các sản phẩm an ninh theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ, đào tạo, huấn luyện nhân lực phục vụ cho mục tiêu phát triển công nghiệp an ninh.

4. Chuẩn bị các điều kiện về nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, phát triển sản phẩm mới và yêu cầu dự trữ, dự phòng cho các tình huống đột xuất về an ninh, trật tự.

Điều 39. Tái cơ cấu, sắp xếp các cơ sở công nghiệp an ninh

1. Tái cơ cấu, sắp xếp các cơ sở công nghiệp an ninh phải bảo đảm:

a) Phù hợp với cơ cấu tổ chức Công an nhân dân và quy hoạch xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh;

b) Tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ an ninh, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sửa chữa;

2. Hình thành các Tổng công ty có quy mô, tiềm lực, khoa học - công nghệ cao.

3. Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tái cơ cấu, sắp xếp cơ sở công nghiệp an ninh.

Chương III

CHUẨN BỊ VÀ THỰC HÀNH ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Mục 1. CHUẨN BỊ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP TRONG THỜI BÌNH

Điều 40. Khảo sát, lựa chọn doanh nghiệp có khả năng sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định khảo sát tổng thể năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

2. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng hướng dẫn khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp; hằng năm, Bộ Quốc phòng khảo sát bổ sung các doanh nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp trên địa bàn, báo cáo kết quả với Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thông báo kết quả khảo sát doanh nghiệp thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp được khảo sát thực hiện theo kế hoạch khảo sát của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Bộ Quốc phòng hướng dẫn điều kiện, tiêu chí và tổ chức lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 41. Kế hoạch động viên công nghiệp

1. Thẩm quyền lập kế hoạch

a) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ động viên công nghiệp lập kế hoạch động viên công nghiệp của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch động viên công nghiệp của địa phương;

d) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc lập kế hoạch của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và quy định thẩm quyền lập kế hoạch động viên công nghiệp của đơn vị Quân đội nhân dân.

2. Nội dung kế hoạch động viên công nghiệp

a) Kế hoạch huy động doanh nghiệp thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Kế hoạch bảo đảm ngân sách;

c) Kế hoạch dự trữ vật tư;

d) Kế hoạch di chuyển;

đ) Kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ động viên công nghiệp.

3. Thẩm định và phê duyệt kế hoạch

a) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp;

b) Bộ Quốc phòng thẩm định; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Cơ quan Bộ Quốc phòng thẩm định; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của quân khu, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

d) Cơ quan quân khu thẩm định; Tư lệnh Quân khu phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Cơ quan cấp trên trực tiếp thẩm định; Thủ trưởng cấp trên trực tiếp phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của đơn vị thuộc quyền trong Quân đội nhân dân.

4. Rà soát, điều chỉnh, lập mới kế hoạch

a) Hằng năm, cơ quan, đơn vị được giao lập kế hoạch động viên công nghiệp phải rà soát kế hoạch động viên công nghiệp; trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định việc điều chỉnh hoặc lập mới kế hoạch trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này;

b) Kế hoạch động viên công nghiệp được điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi nội dung nhưng chưa đến mức phải lập mới;

c) Kế hoạch động viên công nghiệp được lập mới trong trường hợp thay đổi doanh nghiệp được giao nhiệm vụ động viên công nghiệp.

Điều 42. Giao chỉ tiêu động viên công nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao chỉ tiêu động viên công nghiệp cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định cụ thể chỉ tiêu động viên công nghiệp của từng doanh nghiệp.

3. Căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giao chỉ tiêu động viên công nghiệp cho doanh nghiệp được giao quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chỉ tiêu động viên công nghiệp cho doanh nghiệp do địa phương quản lý.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao chỉ tiêu động viên công nghiệp cho các đơn vị Quân đội nhân dân.

Điều 43. Hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp

1. Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hướng dẫn doanh nghiệp lập dự án đầu tư chuẩn bị động viên công nghiệp để hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật.

2. Bộ Quốc phòng tổ chức thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu dự án đầu tư chuẩn bị động viên công nghiệp để hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật của doanh nghiệp; quyết định đưa dây chuyền động viên công nghiệp vào thực hiện nhiệm vụ.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Quản lý, duy trì dây chuyền động viên công nghiệp

1. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý số lượng, chất lượng tài liệu công nghệ và trang thiết bị do Nhà nước giao cho doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

2. Doanh nghiệp được đầu tư và giao quản lý dây chuyền động viên công nghiệp:

a) Thực hiện đăng ký; xây dựng quy chế quản lý, sử dụng; kiểm tra, bảo dưỡng; kiểm kê định kỳ trang thiết bị do Nhà nước giao;

b) Khi có nhu cầu sử dụng trang thiết bị do Nhà nước giao ngoài kế hoạch động viên công nghiệp, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan trực tiếp quản lý và Bộ Quốc phòng. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Quốc phòng phải có văn bản trả lời.

Khi được phép sử dụng, doanh nghiệp chỉ khai thác trong thời hạn cho phép và phải trích khấu hao tài sản cố định để bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

c) Tổ chức huấn luyện cho người lao động được bố trí trong dây chuyền động viên công nghiệp.

3. Hằng năm, Bộ Quốc phòng lập dự toán ngân sách bảo đảm duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp về không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp (do sáp nhập, chia tách, chuyển giao quyền sở hữu, giải thể, phá sản hoặc đổi mới công nghệ), cơ quan được giao quản lý dây chuyền động viên công nghiệp phải thành lập hội đồng kiểm kê đánh giá thực trạng của tài liệu công nghệ và tình trạng kỹ thuật, giá trị của trang thiết bị do Nhà nước giao cho doanh nghiệp, báo cáo Bộ Quốc phòng.

5. Bộ Quốc phòng báo cáo doanh nghiệp không đủ điều kiện động viên công nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thu hồi, quản lý hoặc chuyển giao cho doanh nghiệp khác tài liệu công nghệ và trang thiết bị do Nhà nước giao cho doanh nghiệp.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc trích khấu hao tài sản cố định; xác định bồi thường tổn thất đối với tài liệu công nghệ và trang thiết bị do Nhà nước giao cho doanh nghiệp khi có quyết định thu hồi.

Điều 45. Diễn tập động viên công nghiệp

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ động viên công nghiệp có trách nhiệm tham gia diễn tập động viên công nghiệp.

2. Quy mô, nội dung và hình thức diễn tập động viên công nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 46. Dự trữ vật tư trong chuẩn bị động viên công nghiệp

1. Bộ Quốc phòng phối hợp Bộ Tài chính lập danh mục vật tư dự trữ cho động viên công nghiệp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Vật tư dự trữ phục vụ động viên công nghiệp phải đồng bộ, có chất lượng cao, số lượng thích hợp, cung cấp kịp thời, chính xác.

3. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm dự trữ vật tư chuyên dụng quốc phòng, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm dự trữ vật tư thông dụng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch dự trữ vật tư phục vụ động viên công nghiệp. Khi có yêu cầu bổ sung, sửa đổi danh mục vật tư dự trữ theo trách nhiệm được phân công thì Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính lập báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Việc quản lý vật tư dự trữ phục vụ động viên công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Điều 47. Kinh phí và nội dung chi cho chuẩn bị động viên công nghiệp

1. Nguồn kinh phí

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm cho chuẩn bị động viên công nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Quốc phòng được chi cho các công việc sau:

a) Khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp;

b) Hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật để động viên công nghiệp;

c) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ động viên công nghiệp: Thuê khoán chuyên môn, chế thử sản phẩm, hội thảo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

d) Bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động trong dây chuyền động viên công nghiệp;

đ) Diễn tập động viên công nghiệp;

e) Bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị trong dây chuyền động viên công nghiệp;

g) Công lao động, vật tư sản xuất, sửa chữa, chi phí năng lượng, quản lý xí nghiệp, bảo hiểm, công đoàn và những chi phí khác theo quy định của Nhà nước về giá thành sản phẩm;

h) Dự trữ vật tư: Vốn vật tư dự trữ; mua sắm trang thiết bị phục vụ dự trữ; xây dựng, cải tạo kho bãi và công trình phụ trợ khác;

i) Khảo sát, lựa chọn địa điểm di chuyển đến của doanh nghiệp thuộc diện di chuyển;

k) Nghiệp vụ động viên công nghiệp: Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, in sổ sách, mẫu biểu; mua sắm trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm phục vụ công tác động viên công nghiệp;

l) Những công việc khác liên quan theo quy định của pháp luật về động viên công nghiệp.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được chỉ cho các công việc sau:

a) Khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp;

b) Diễn tập động viên công nghiệp;

c) Khảo sát, lựa chọn địa điểm di chuyển đến của doanh nghiệp thuộc diện di chuyển;

d) Nghiệp vụ động viên công nghiệp: Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, in sổ sách, mẫu biểu; mua sắm trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm phục vụ công tác động viên công nghiệp;

đ) Những công việc khác liên quan theo quy định của pháp luật về động viên công nghiệp;

e) Ngân sách nhà nước bảo đảm cho chuẩn bị động viên công nghiệp thuộc nhiệm vụ của Bộ Tài chính được chỉ cho dự trữ vật tư: Vốn vật tư dự trữ, mua sắm trang thiết bị phục vụ dự trữ, xây dựng, cải tạo kho bãi và các công trình phụ trợ khác.

MỤC 2. THỰC HÀNH ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP KHI CÓ LỆNH TỔNG ĐỘNG VIÊN, ĐỘNG VIÊN CỤC BỘ VÀ TRONG TÌNH TRẠNG CHIẾN TRANH

Điều 48. Quyết định động viên công nghiệp

1. Quyết định động viên công nghiệp:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định số lượng doanh nghiệp và chỉ tiêu động viên công nghiệp cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi thực hành động viên công nghiệp;

b) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định chỉ tiêu động viên công nghiệp của từng doanh nghiệp khi thực hành động viên công nghiệp;

c) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai cho doanh nghiệp thực hiện quyết định động viên công nghiệp;

d) Khi không còn yêu cầu động viên công nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quyết định kết thúc thực hành động viên công nghiệp.

2. Thông báo quyết định động viên công nghiệp:

a) Quyết định động viên công nghiệp phải thông báo đúng chính xác thời hạn. Việc thông báo được tiến hành theo hệ thống hành chính từ Trung ương đến địa phương, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ động viên công nghiệp; từ Bộ Quốc phòng đến cơ quan quân sự cấp tỉnh và đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân có nhiệm vụ động viên công nghiệp;

b) Văn phòng Chính phủ thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ đến bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Bộ Tổng Tham mưu thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ động viên công nghiệp;

d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến doanh nghiệp có nhiệm vụ động viên công nghiệp;

đ) Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội thông báo Quyết định động viên công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến cơ quan, đơn vị trực thuộc có nhiệm vụ động viên công nghiệp.

3. Thời hạn hoàn thành thông báo quyết định động viên công nghiệp được xác định trong kế hoạch động viên công nghiệp.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc thông báo quyết định động viên công nghiệp.

Điều 49. Di chuyển địa điểm đối với doanh nghiệp phải di chuyển

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí địa điểm di chuyển đến cho doanh nghiệp thuộc diện di chuyển theo kế hoạch động viên công nghiệp; bảo đảm phương tiện phục vụ di chuyển cho doanh nghiệp.

2. Khi thực hiện di chuyển, doanh nghiệp thuộc diện di chuyển phải báo cáo cơ quan quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có địa điểm mà doanh nghiệp cần di chuyển đến.

3. Thời hạn hoàn thành việc di chuyển của doanh nghiệp được xác định trong kế hoạch động viên công nghiệp.

Điều 50. Bảo đảm vật tư cho thực hành động viên công nghiệp

1. Khi có quyết định động viên công nghiệp và Quyết định xuất vật tư dự trữ quốc gia của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo đơn vị dự trữ thuộc quyền xuất vật tư dự trữ cho thực hành động viên công nghiệp.

2. Doanh nghiệp có nhiệm vụ động viên công nghiệp tổ chức tiếp nhận vật tư tại các cơ sở dự trữ quốc gia.

Điều 51. Thực hiện nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật

1. Doanh nghiệp thuộc diện di chuyển, thực hiện nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật ngay sau khi hoàn thành việc di chuyển.

2. Doanh nghiệp được bảo đảm vật tư dự trữ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật ngay sau khi nhận được vật tư.

3. Doanh nghiệp không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật ngay sau khi nhận được quyết định động viên công nghiệp.

Điều 52. Giao, nhận sản phẩm động viên công nghiệp

1. Doanh nghiệp bàn giao sản phẩm động viên công nghiệp đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, đúng chủng loại, đúng thời hạn và địa điểm; đơn vị tiếp nhận của Quân đội nhân dân thực hiện kiểm tra, tiếp nhận sản phẩm động viên công nghiệp.

2. Việc giao, nhận sản phẩm động viên công nghiệp được xác định trong kế hoạch động viên công nghiệp.

Điều 53. Kinh phí và nội dung chi của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho thực hành động viên công nghiệp

1. Nguồn kinh phí

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi thực hành động viên công nghiệp;

b) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chi:

a) Di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp khi có quyết định động viên công nghiệp, gồm:

Xây dựng cơ sở hạ tầng và điều kiện bảo đảm khác phục vụ dây chuyền tại địa điểm di chuyển đến;

Tháo dỡ, bao gói, bốc xếp, khắc phục hư hỏng trong quá trình vận chuyển, lắp đặt, vận hành dây chuyền; bảo đảm phương tiện vận chuyển người và trang thiết bị thuộc dây chuyền đến vị trí mới và ngược lại;

Thanh toán các khoản chi phí và bồi thường thiệt hại cho chủ phương tiện có phương tiện được huy động phục vụ di chuyển.

b) Công lao động, vật tư sản xuất, sửa chữa, chi phí năng lượng và những chi phí khác theo quy định của Nhà nước về giá thành sản phẩm để sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật khi có quyết định động viên công nghiệp.

c) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ động viên công nghiệp: Thuê khoán chuyên môn, chế thử sản phẩm, hội thảo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

d) Dự trữ vật tư: Vốn vật tư dự trữ; mua sắm trang thiết bị phục vụ dự trữ; xây dựng, cải tạo kho bãi và công trình phụ trợ khác.

đ) Hỗ trợ sản xuất cho doanh nghiệp sau khi hoàn thành nhiệm vụ động viên công nghiệp.

e) Nghiệp vụ động viên công nghiệp: Hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, in sổ sách, mẫu biểu; mua sắm trang bị văn phòng phục vụ công tác động viên công nghiệp.

g) Những công việc khác liên quan theo quy định của pháp luật về động viên công nghiệp.

Chương IV

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH TRONG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 54. Chế độ, chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh được:

a) Nhà nước đầu tư đủ vốn để hình thành tài sản trực tiếp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc công nghiệp phòng, an ninh;

b) Ưu tiên, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với lĩnh vực sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao; xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng của dự án quan trọng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; nguồn lực, ngành nghề đặc thù của công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghệ lưỡng dụng;

c) Nhà nước đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, năng lượng đối với nơi chưa có sẵn các hệ thống bảo đảm giao thông và cung cấp năng lượng;

d) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được giao quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Miễn tiền thuế giá trị gia tăng đối với một số sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về thuế;

e) Được Nhà nước đảm bảo các khoản chi phí gồm: quân trang cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng, hạ sĩ quan, công nhân công an; chi cho nhiệm vụ diễn tập, huấn luyện chiến đấu, huấn luyện dự bị động viên; các khoản chi cho công tác quốc phòng, an ninh, công tác phục vụ quốc phòng, an ninh, quan hệ quân dân; chi phí đặc thù khác. Trường hợp ngân sách nhà nước không đảm bảo đủ cho các khoản chi này thì được hạch toán các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh và được loại trừ các chi phí này khi thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

g) Giảm về thuế, phí và ưu đãi trợ giá đối với sản phẩm kinh tế, sản phẩm lưỡng dụng thuộc hàng hóa trong nước chưa sản xuất được hoặc sử dụng công nghệ cao;

h) Ưu đãi tín dụng cho đầu tư mở rộng năng lực để sản xuất sản phẩm kinh tế trên dây chuyền quốc phòng, an ninh hiện có;

i) Sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và hoạt động kinh doanh bổ sung khi không ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được giao, nhưng phải hạch toán riêng phần hoạt động kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật;

k) Hưởng chính sách đặc thù về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, tuyển chọn và chính sách trả lương, chế độ ưu đãi cho người lao động; được hạch toán các chi phí đãi ngộ, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành quy định tại khoản 3 Điều 56 Luật này vào chi phí sản xuất;

l) Nhà nước cấp kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa các dây chuyền sản xuất quốc phòng, an ninh trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí;

m) Nhà nước xem xét hỗ trợ hai quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng hai tháng lương thực hiện, trong trường hợp không đủ nguồn để trích lập hai quỹ đó;

n) Nhà nước hỗ trợ kinh phí nhà trẻ, giáo dục tại địa bàn chưa có trường lớp theo hệ thống giáo dục công lập; kinh phí y tế đối với những nơi do điều kiện đặc biệt phải duy trì bệnh xá;

o) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh thực hiện nhiệm vụ và hoạt động trên các địa bàn chiến lược được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi và hỗ trợ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

p) Đối với chương trình, dự án cần đầu tư khẩn cấp được áp dụng cơ chế đầu tư công trong các trường hợp cấp bách;

q) Được sử dụng các nguồn vốn vay ưu đãi, vay tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định trong sản xuất các sản phẩm quốc phòng, an ninh theo hình thức sử dụng trước, thanh toán sau phù hợp với kinh phí mua sắm trang bị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và nhiệm vụ được giao;

r) Doanh nghiệp thuộc cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh được tự chủ trong hoạt động đầu tư mua sắm về công nghệ, trang thiết bị, vật tư, dịch vụ phục vụ nghiên cứu, sản xuất, triển khai phát triển sản phẩm trong hoạt động khoa học công nghệ, sản xuất kinh doanh.

2. Chính phủ quy định chi tiết các điểm b, đ, i, k, m, p, r khoản 1 Điều này.

Điều 55. Chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp trong chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp

1. Chuẩn bị động viên công nghiệp, doanh nghiệp được:

a) Bảo đảm kịp thời, đầy đủ tài liệu công nghệ và trang thiết bị để hoàn chỉnh dây chuyền động viên công nghiệp;

b) Bảo đảm kịp thời, đúng chủng loại, số lượng, chất lượng vật tư phục vụ sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật để duy trì năng lực dây chuyền động viên công nghiệp;

c) Hạch toán chi phụ cấp đặc thù, phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, độc hại, thu hút vào giá thành sản phẩm để chi trả cho người lao động trực tiếp trong thời gian thực hiện nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa sản phẩm động viên công nghiệp;

d) Thanh toán và bảo đảm kinh phí đúng thời hạn;

đ) Miễn thuế giá trị gia tăng khi thực hiện sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật và tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về Thuế giá trị gia tăng.

2. Thực hành động viên công nghiệp, doanh nghiệp được:

a) Bảo đảm phương tiện vận chuyển khi di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp đến địa điểm mới;

b) Bảo đảm kịp thời vật tư, trang thiết bị và kinh phí cho thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

c) Hưởng ưu đãi về thuế khi sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế; được ưu đãi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất đối với diện tích đất phục vụ cho nhiệm vụ động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế;

d) Giảm hoặc miễn truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong trường hợp do thực hiện quyết định động viên công nghiệp để phục vụ đất nước trong điều kiện tình trạng chiến tranh mà không thực hiện được hợp đồng kinh tế,

thương mại, dân sự đang có hiệu lực vào thời điểm nhận quyết định động viên công nghiệp;

đ) Nhà nước cấp kinh phí bù đắp chi phí trong trường hợp giá sản phẩm được duyệt theo kế hoạch không đủ so với thực tế sản xuất, sửa chữa; kinh phí cho việc duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa vận hành dây chuyền động viên công nghiệp trong trường hợp tạm ngừng sản xuất mà không có khả năng tự bù đắp chi phí.

3. Kết thúc động viên công nghiệp, doanh nghiệp được:

a) Bảo đảm phương tiện di chuyển dây chuyền động viên công nghiệp về địa điểm trước khi di chuyển;

b) Hỗ trợ kinh phí để phục hồi sản xuất.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa cho cơ quan khảo sát theo quy định;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định sáp nhập, chia tách, chuyển giao quyền sở hữu, giải thể, phá sản hoặc đổi mới công nghệ mà không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp thì người quản lý doanh nghiệp phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định thành lập doanh nghiệp, cơ quan được giao quản lý dây chuyền động viên công nghiệp và Bộ Quốc phòng;

c) Chấp hành quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giao thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

d) Tuyển chọn, bố trí người lao động có đủ năng lực, trình độ bảo đảm duy trì hoạt động của dây chuyền động viên công nghiệp; bảo đảm chế độ chính sách cho người lao động theo quy định hiện hành;

đ) Quản lý, điều hành hoạt động của dây chuyền trong thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

e) Khi doanh nghiệp không còn khả năng động viên công nghiệp, người quản lý doanh nghiệp có trách nhiệm bàn giao đầy đủ tài liệu công nghệ, trang thiết bị do Nhà nước giao theo quyết định thu hồi của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; nếu có tổn thất thì doanh nghiệp phải bồi thường tổn thất trước khi bàn giao; việc xác định bồi thường tổn thất được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng;

g) Chịu sự giám sát, kiểm tra, đôn đốc của cơ quan chức năng và Bộ Quốc phòng.

Điều 56. Chế độ chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh

1. Người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh được trả lương và hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi như sau:

a) Lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan công an được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công an nhân dân. Riêng sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ

quan công an làm việc tại doanh nghiệp hưởng chế độ tiền lương thực lĩnh hàng tháng theo kết quả sản xuất kinh doanh;

b) Lao động trực tiếp tham gia nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, bảo quản, vận chuyển vũ khí trang bị, vật tư kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật có tính chất độc hại, nguy hiểm hoặc đảm nhiệm công việc đòi hỏi trách nhiệm cao được hưởng khoản tiền trách nhiệm trong thời gian thực hiện nhiệm vụ; được hưởng khoản tiền độc hại, nguy hiểm đối với ngành nghề, công việc quốc phòng, an ninh đặc thù;

c) Công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, công nhân công an ngoài chế độ tiền lương còn được hưởng thêm chế độ phụ cấp theo quy định của pháp luật về chế độ tiền lương đối với công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

d) Nhà nước đảm bảo kinh phí trả lương, đóng bảo hiểm xã hội cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan công an trong thời gian chuẩn bị nghỉ hưu; thanh toán các khoản chi ra quân, xuất ngũ, phục viên, thôi việc theo chế độ hiện hành; nhà nước hỗ trợ lương lao động định biên các dây chuyền sản xuất quốc phòng, an ninh trong thời gian tạm ngừng sản xuất quốc phòng, an ninh mà doanh nghiệp không đủ điều kiện bù đắp chi phí;

đ) Lao động khi làm nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khi thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh mà hy sinh, bị thương, bị bệnh, bị tai nạn thì được xét xác nhận là liệt sỹ, thương binh, bệnh binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Nguồn nhân lực chất lượng cao khi làm việc trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh:

a) Lao động có trình độ đại học trở lên, công nhân kỹ thuật những ngành nghề đặc thù quốc phòng, an ninh, công nhân kỹ thuật bậc cao được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi tại khoản 1 Điều này và chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao;

b) Được tạo điều kiện về vị trí việc làm phù hợp năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Được tạo điều kiện về đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành khi làm việc trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh được trả lương và hưởng các chế độ chính sách ưu đãi sau:

a) Được đàm phán và hưởng lương, thưởng, lợi ích từ kết quả công việc theo thỏa thuận với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh;

b) Được cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh ưu tiên tạo điều kiện về cơ sở vật chất và nhân lực trong triển khai nhiệm vụ;

c) Chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành là người nước ngoài được xem xét rút ngắn quy trình thủ tục thẩm định giấy phép lao động, miễn giảm một phần

thuế thu nhập cá nhân; được chỉ định lựa chọn, hưởng thù lao đặc biệt và chế độ ưu đãi khác theo hợp đồng lao động.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 57. Chế độ, chính sách đối với người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp

1. Trong thời gian trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa sản phẩm động viên công nghiệp, người lao động ngoài hưởng chế độ tiền lương hiện hành còn hưởng chế độ chính sách ưu đãi phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ động viên công nghiệp.

2. Trong thời gian diễn tập và thực hành động viên công nghiệp, nếu hy sinh hoặc bị thương thì được xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi đối với người có công với cách mạng; nếu ốm đau, tai nạn từ trần thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và pháp luật về an toàn vệ sinh lao động.

Chương V

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 58. Nguyên tắc hợp tác quốc tế

1. Thực hiện hợp tác quốc tế trên cơ sở tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế; tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Nhà nước tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh, động viên công nghiệp theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác bình đẳng và cùng có lợi.

3. Ưu tiên lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ lưỡng dụng.

4. Bảo đảm bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

Điều 59. Nội dung, hình thức hợp tác quốc tế

1. Nội dung:

a) Tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ đối tác nước ngoài;

b) Thực hiện chuyển giao công nghệ cho đối tác nước ngoài;

c) Hợp tác đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia, tài liệu kỹ thuật;

d) Xuất khẩu dịch vụ, sản phẩm do cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất;

đ) Nhập khẩu dịch vụ, sản phẩm phục vụ cho các cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại quân sự và xúc tiến thương mại, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh;

g) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hình thức:

a) Ký kết các điều ước, thỏa thuận quốc tế trong hợp tác công nghiệp quốc phòng, an ninh với các nước;

b) Tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế công nghiệp quốc phòng, an ninh song phương, đa phương;

c) Ký kết các hợp đồng thương mại quốc tế;

d) Liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

đ) Viện trợ, tài trợ; tiếp nhận viện trợ, tài trợ;

e) Thăm, làm việc, trao đổi thông tin;

g) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 60. Liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Các loại hình liên doanh, liên kết bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

b) Công ty cổ phần;

c) Công ty hợp danh;

d) Các loại hình khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp liên doanh, liên kết trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh:

a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia liên doanh, liên kết phải được sự thẩm định năng lực, tư cách pháp nhân của các cơ quan chức năng có thẩm quyền của Nhà nước.

b) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài không vượt quá 49% hoặc các thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài không chiếm đa số đối với công ty hợp danh.

c) Doanh nghiệp liên doanh, liên kết được hưởng các chế độ ưu đãi của Nhà nước như đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt khi thực hiện các hoạt

động công nghiệp quốc phòng; như đối với cơ sở công nghiệp an ninh khi thực hiện các hoạt động công nghiệp an ninh.

d) Doanh nghiệp liên doanh, liên kết phải chấp hành quy định của Luật này và các quy định pháp luật về đất đai, đầu tư và doanh nghiệp.

Điều 61. Nhập khẩu hàng hóa phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, gồm:

- a) Vũ khí trang bị kỹ thuật;
- b) Vật tư, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất quốc phòng;
- c) Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất quốc phòng;
- d) Tài liệu kỹ thuật;
- đ) Dịch vụ chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật;
- e) Các hàng hoá khác phục vụ công nghiệp quốc phòng.

2. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ công nghiệp an ninh, gồm:

- a) Vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;
- b) Vật tư, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất an ninh;
- c) Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất an ninh;
- d) Sản phẩm và dịch vụ an ninh mạng;
- đ) Tài liệu kỹ thuật;
- e) Tài liệu sở hữu trí tuệ;
- g) Dịch vụ chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật;
- h) Các hàng hoá khác phục vụ công nghiệp an ninh.

3. Chính sách của Nhà nước về hoạt động nhập khẩu:

a) Doanh nghiệp được nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho công nghiệp quốc phòng, an ninh là: Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có tư cách pháp nhân, chức năng xuất, nhập khẩu; doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh hợp pháp, có chức năng kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá theo đúng pháp luật của Nhà nước và quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Đối tác nước ngoài xuất khẩu có tư cách pháp nhân, chức năng xuất, nhập khẩu, kinh doanh hàng quốc phòng, an ninh theo quy định của nước xuất khẩu, pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế;

c) Chỉ nhập khẩu hàng quốc phòng, an ninh mà công nghiệp quốc phòng, an ninh trong nước chưa sản xuất được hoặc nhập khẩu hàng quốc phòng, an ninh có tiêu chuẩn, chất lượng cao hơn và tương đương hàng do cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh sản xuất trong trường hợp trong nước không đáp ứng được nhu cầu về số lượng;

d) Ưu tiên nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho công nghiệp quốc phòng, an ninh trực tiếp từ nhà sản xuất, hạn chế qua trung gian thương mại;

đ) Hàng hóa phục vụ cho công nghiệp quốc phòng, an ninh nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu, miễn thuế giá trị gia tăng theo pháp luật về thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng; ưu tiên thông quan theo pháp luật về hải quan.

4. Việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho công nghiệp quốc phòng, an ninh thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các quy định về nhập khẩu hàng hóa phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 62. Xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng xuất khẩu là sản phẩm, dịch vụ do công nghiệp quốc phòng sản xuất, cung ứng, gồm:

- a) Vũ khí trang bị kỹ thuật;
- b) Vật tư, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất quốc phòng;
- c) Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất quốc phòng;
- d) Dịch vụ chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật;

đ) Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng khác theo quy định của Bộ Quốc phòng.

2. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh xuất khẩu là sản phẩm, dịch vụ do công nghiệp an ninh sản xuất, cung ứng, gồm:

- a) Phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;
- b) Vật tư, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất an ninh;
- c) Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất an ninh;
- d) Dịch vụ chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật;

đ) Sản phẩm và dịch vụ an ninh mạng;

đ) Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh khác theo quy định của Bộ Công an.

3. Chính sách của Nhà nước đối với xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh:

a) Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có tư cách pháp nhân, chức năng xuất, nhập khẩu được xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

b) Đối tác nước ngoài (bên mua hàng) là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài có tư cách pháp nhân, lai lịch rõ ràng phải được thẩm định của cơ quan chức năng có thẩm quyền (không yêu cầu bắt buộc đối với các đối tác nước ngoài được Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền nước sở tại chỉ định hoặc uỷ quyền); có cam kết về

mục đích sử dụng và người sử dụng cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền nước người sử dụng cuối cùng cấp;

c) Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo pháp luật về thuế xuất khẩu; ưu tiên thông quan theo pháp luật về hải quan;

d) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trình Chính phủ quyết định danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu và hướng dẫn việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 63. Hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ

1. Nội dung hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ:

- a) Chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh;
- b) Chuyển giao tài liệu thiết kế, công nghệ;
- c) Đào tạo nhân lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ;
- d) Chuyển giao máy, thiết bị, trang bị công nghệ dây chuyền sản xuất;
- đ) Chuyển giao bản quyền;
- e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Ưu tiên hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ trong công nghiệp quốc phòng về:

- a) Vũ khí, khí tài quân sự công nghệ cao;
- b) Vũ khí trang bị kỹ thuật trong nước chưa sản xuất được;
- c) Vật liệu mới;
- d) Tác chiến không gian mạng;
- đ) Vũ trụ, vệ tinh;
- e) Công nghệ lưỡng dụng phục vụ công nghiệp quốc phòng được ưu tiên đầu tư phát triển tại khoản 2 Điều 30 Luật này;
- g) Công nghệ khác phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại pháp luật về chuyển giao công nghệ.

3. Ưu tiên hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ trong công nghiệp an ninh về:

- a) An ninh mạng;
- b) Vệ tinh;
- c) Phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong nước chưa sản xuất được;

d) Vật liệu mới;

đ) Công nghệ lưỡng dụng phục vụ công nghiệp an ninh được ưu tiên đầu tư phát triển tại khoản 2 Điều 30 Luật này;

e) Công nghệ khác phục vụ an ninh theo quy định tại pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Ưu tiên lựa chọn đối tác chuyển giao công nghệ lưỡng dụng, hiện đại; cam kết sử dụng vật tư, bán thành phẩm được sản xuất tại Việt Nam; cam kết tiêu thụ sản phẩm.

5. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tiếp nhận chuyển giao công nghệ lưỡng dụng được hưởng các chính sách:

a) Ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Ưu đãi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất đối với diện tích đất cần thiết sử dụng cho vận hành dây chuyền lưỡng dụng nhập khẩu theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế;

c) Được vay vốn với lãi suất ưu đãi thực hiện chuyển đổi để sản xuất sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh;

d) Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 64. Hoạt động xúc tiến thương mại quân sự

1. Tổ chức, tham gia trưng bày sản phẩm công nghiệp quốc phòng tại triển lãm quốc phòng quốc tế; tiếp xúc, trao đổi, giới thiệu sản phẩm công nghiệp quốc phòng.

2. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại quân sự đối với sản phẩm công nghiệp quốc phòng được phép xuất khẩu quy tại Khoản 4 Điều 62 Luật này.

3. Kinh phí thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại quân sự của các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt được Nhà nước hỗ trợ.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định tổ chức triển lãm quốc phòng quốc tế tại Việt Nam.

Điều 65. Hoạt động xúc tiến thương mại, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh

1. Tổ chức, tham gia trưng bày sản phẩm công nghiệp an ninh tại triển lãm an ninh quốc tế; tiếp xúc, trao đổi, giới thiệu sản phẩm công nghiệp an ninh.

2. Cơ sở công nghiệp an ninh được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh đối với sản phẩm công nghiệp an ninh được phép xuất khẩu quy định tại Khoản 4 Điều 62 Luật này.

3. Kinh phí thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh của các cơ sở công nghiệp an ninh được Nhà nước hỗ trợ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tổ chức triển lãm an ninh quốc tế tại Việt Nam.

Chương VI**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP****Điều 66. Trách nhiệm của Chính phủ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nội dung quản lý nhà nước:

a) Ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

b) Xây dựng và triển khai các quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

c) Tổ chức, kiện toàn, sắp xếp hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh; mở rộng, kiện toàn mạng lưới cơ sở công nghiệp động viên;

d) Xây dựng kế hoạch đảm bảo nguồn lực cho công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

đ) Ban hành các cơ chế, chính sách quản lý đối với công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

e) Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành của công nghiệp quốc phòng, an ninh;

g) Quản lý việc triển khai các hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp: Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng; nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ; kế hoạch đặt hàng sản xuất, sửa chữa sản phẩm quốc phòng, an ninh; chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp;

h) Quản lý sản xuất quốc phòng, an ninh: Kế hoạch sản xuất; bảo đảm cho quá trình sản xuất; tổ chức sản xuất; kiểm định, nghiệm thu và quản lý sản phẩm sau nghiệm thu; báo cáo, kiểm tra;

i) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

k) Tổ chức, quản lý hợp tác quốc tế và thương mại quân sự về công nghiệp quốc phòng; tổ chức quản lý hợp tác quốc tế và thương mại, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh;

l) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành, xử lý các vi phạm theo các quy định của pháp luật trong hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

m) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

Điều 67. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1. Phê duyệt Quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp.
2. Trực tiếp chỉ đạo quá trình triển khai xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.
3. Quyết định tổ chức kiện toàn Cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp đặt trong tổ chức của Bộ Quốc phòng; Cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh đặt trong tổ chức của Bộ Công an giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.
2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp; trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.
3. Cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.
4. Trực tiếp chỉ huy, quản lý các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt.
5. Tổ chức hệ thống cơ sở công nghiệp quốc phòng.
6. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.
7. Xây dựng tiềm lực công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp.
8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an xây dựng danh mục vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng do Bộ Công an đặt hàng cơ sở công nghiệp quốc phòng sản xuất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

9. Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về công nghiệp quốc phòng và động viên công nghiệp.

Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh.

2. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh; trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về công nghiệp an ninh.

3. Trực tiếp chỉ huy, quản lý các cơ sở công nghiệp an ninh.

4. Tổ chức hệ thống cơ sở công nghiệp an ninh.

5. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh.

6. Xây dựng tiềm lực công nghiệp an ninh.

7. Phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng Danh mục sản phẩm vũ khí quân dụng, vật liệu nổ quân dụng đặt hàng cơ sở công nghiệp quốc phòng, cơ sở công nghiệp an ninh nghiên cứu, sản xuất phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

8. Phối hợp với Bộ Quốc phòng đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng.

9. Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về công nghiệp an ninh.

Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Có trách nhiệm ưu tiên bố trí lòng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý, trong thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ về tính lưỡng dụng của các dự án đầu tư từ ngân sách Nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng Chương trình khảo sát tổng thể năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp trong phạm vi cả nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng kế hoạch đầu tư chương trình công nghiệp quốc phòng, kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp; phối hợp với Bộ Công an xây dựng kế hoạch đầu tư chương trình công nghiệp an ninh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định .

4. Phối hợp với Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chỉ tiêu động viên công nghiệp giao cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn ngân sách Nhà nước trên cơ sở đề xuất của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

6. Phối hợp với Bộ Tài chính dự toán cho nguồn lực dự trữ quốc gia về vật tư chiến lược phục vụ nhu cầu thời bình, thời chiến của công nghiệp quốc phòng,

tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội của công nghiệp an ninh; tổng hợp, dự toán ngân sách động viên công nghiệp hằng năm.

Điều 71. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về tài chính cho hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Có trách nhiệm ưu tiên bố trí lồng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành do Bộ Tài chính quản lý.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch đầu tư chương trình công nghiệp quốc phòng, an ninh, kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp,

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định nguồn lực để thực hiện dự trữ quốc gia về vật tư chiến lược phục vụ nhu cầu thời bình, thời chiến của công nghiệp quốc phòng, tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội của công nghiệp an ninh.

Điều 72. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp, an ninh. Có trách nhiệm ưu tiên bố trí kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành, lồng ghép yếu tố lưỡng dụng trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư phát triển công nghiệp quốc gia do Bộ Công Thương quản lý.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng kế hoạch đầu tư chương trình công nghiệp quốc phòng, an ninh, kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp; tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Tham gia thẩm định các dự án đầu tư chuẩn bị động viên công nghiệp hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

Điều 73. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Có trách nhiệm ưu tiên bố trí lồng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, trong thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ về tính lưỡng dụng của các đề án, chương trình, dự án khoa học công nghệ từ ngân sách Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong triển khai hiệu quả các chính sách huy động nguồn lực khoa học và công nghệ của quốc gia cho xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn thực thi các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật chuyển giao công nghệ đối với lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 74. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về tài chính cho hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Có trách nhiệm ưu tiên bố trí lồng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn thực thi các quy định của chính sách về đất đai phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Điều 75. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Có trách nhiệm ưu tiên bố trí lồng ghép kết hợp nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong chiến lược xây dựng và phát triển ngành do mình quản lý.

2. Tham gia thẩm định dự án đầu tư chuẩn bị động viên công nghiệp hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật của doanh nghiệp; tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về động viên công nghiệp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp; ưu tiên quy hoạch quỹ đất tại địa phương phục vụ xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Quản lý doanh nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quản lý dây chuyền động viên công nghiệp theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên công nghiệp theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

4. Thông báo bằng văn bản cho Bộ Quốc phòng kế hoạch trung hạn, dài hạn về phát triển công nghiệp của địa phương liên quan đến động viên công nghiệp.

Điều 77. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát huy chức năng giám sát, phản biện xã hội trong quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 78. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 như sau:

“35a. Quy hoạch công nghiệp quốc phòng

35b. Quy hoạch công nghiệp an ninh”.

Văn bản quy định: “Luật Quốc phòng số 39/2005/QH11”.

2. Bãi bỏ quy định tại Điều 1 Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22/12/2018.

Điều 79. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng.... năm.....

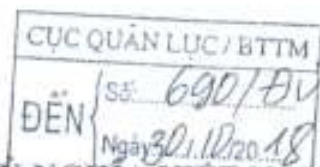
2. Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng số 02/2008/PL-UBTVQH12, Pháp lệnh Động viên công nghiệp số 09/2003/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Điều 34 Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 12012/BC-BQP

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO

**Tổng kết 15 năm thực hiện Pháp lệnh
Động viên công nghiệp (2003 - 2018)**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Chỉ thị số 40/CT-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng kết 15 năm thực hiện Pháp lệnh Động viên công nghiệp (2003-2018).

Trên cơ sở kết quả tổng kết ở các cấp, ngày 20 tháng 7 năm 2018, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng tổ chức Hội nghị trực tuyến tổng kết 15 năm thực hiện Pháp lệnh Động viên công nghiệp (2003-2018);

Bộ Quốc phòng báo cáo kết quả 15 năm thực hiện Pháp lệnh Động viên công nghiệp (2003-2018) như sau:

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
PHÁP LỆNH ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Trong 15 năm qua, thực hiện Pháp lệnh động viên công nghiệp (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh) có những thuận lợi và những khó khăn đan xen. Toàn cầu hóa kinh tế phát triển mạnh mẽ; sản xuất công nghiệp có nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại. Lĩnh vực khoa học, công nghệ quân sự tiếp tục có những bước nhảy vọt, nhiều loại vũ khí mới ra đời; xu hướng chiến tranh sử dụng vũ khí công nghệ cao là phổ biến. Trong nước, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp, là động lực tăng trưởng kinh tế; nhưng do hoạt động theo cơ chế thị trường nên các doanh nghiệp công nghiệp (DNCN) thường xuyên biến động, chuyển hướng kinh doanh, sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển giao quyền sở hữu, phá sản; khả năng đáp ứng cho việc huy động thực hiện nhiệm vụ quốc phòng còn gặp nhiều khó khăn. Sự kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường tiềm lực quốc phòng đã được quan tâm nhưng hiệu quả còn hạn chế; việc thực

hiện yêu cầu lương dụng trong các quy hoạch, dự án đầu tư đáp ứng yêu cầu đặc thù sản xuất vũ khí trang bị quân sự chưa được triển khai sâu rộng. Nhiệm vụ đặt ra đối với việc huy động công nghiệp dân sinh bảo đảm trang bị cho Quân đội là rất nặng nề; nhu cầu bảo đảm lớn, yêu cầu kỹ thuật công nghệ cao, nguồn vốn còn hạn hẹp. Trong bối cảnh đó, sau 15 năm triển khai thực hiện Pháp lệnh, đánh giá một cách tổng quát, công tác ĐVCN đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần xây dựng tiềm lực quốc phòng của đất nước.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LỆNH

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO; TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LỆNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Sau khi Pháp lệnh được ban hành, Bộ Quốc phòng đã chủ trì, phối hợp với bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền 05 văn bản QPPL và nhiều văn bản hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện.

Cấp ủy, chính quyền địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quan tâm, nghiên cứu quán triệt, đề ra chủ trương, giải pháp, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhiệm vụ ĐVCN theo đúng quy định của Pháp lệnh và chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Pháp lệnh

Các bộ, ngành, địa phương, đơn vị quân đội đã triển khai phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Pháp lệnh đến các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, DNCN và Nhân dân bằng nhiều hình thức; tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ý thức, trách nhiệm của các tổ chức, DNCN, cá nhân ngày càng được nâng lên, tích cực tham gia công tác ĐVCN.

II. KẾT QUẢ NỔI BẬT

1. Khảo sát, lựa chọn doanh nghiệp công nghiệp có khả năng sản xuất, sửa chữa trang bị cho Quân đội

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) tổ chức hai đợt tổng khảo sát năng lực công nghệ sản xuất, sửa chữa của các DNCN trên phạm vi toàn quốc (năm 2007, 2016). Tiến hành rà soát hơn ba trăm nghìn doanh nghiệp; lựa chọn khảo sát được hàng nghìn DNCN trong các lĩnh vực: Cơ khí, hóa chất, luyện kim, điện tử. Năm 2012, lựa chọn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 211 DNCN đủ điều kiện ĐVCN;

hiện nay, đang tiếp tục đánh giá, lựa chọn Hồ sơ của 5.451 DNCN đã khảo sát năm 2016, 2017 để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Việc khảo sát đã giúp Bộ Quốc phòng có cơ sở đánh giá tiềm lực nền công nghiệp, khả năng huy động năng lực của DNCN thực hiện nhiệm vụ quốc phòng khi có chiến tranh; đồng thời giúp các bộ, ngành, địa phương chủ động huy động nguồn lực, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng; làm cơ sở để triển khai thực hiện nhiệm vụ trong từng giai đoạn và xây dựng Kế hoạch nhà nước về ĐVCN.

2. Xây dựng kế hoạch động viên công nghiệp

Bộ Quốc phòng phối hợp với các bộ, ngành liên quan chuẩn bị một số yếu tố cơ bản, làm căn cứ để triển khai xây dựng Kế hoạch Nhà nước về ĐVCN như: Đánh giá thực lực, tính toán nhu cầu trang bị của Quân đội; dự báo mức tiêu hao trong chiến tranh; đánh giá khả năng sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp quốc phòng và từ các nguồn khác; triển khai khảo sát khả năng sản xuất, sửa chữa của các DNCN; ban hành đầy đủ hệ thống mẫu biểu, hướng dẫn xây dựng kế hoạch ĐVCN của các bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kế hoạch Nhà nước về ĐVCN sẽ được triển khai xây dựng sau khi Bộ Quốc phòng tổng hợp kết quả khảo sát năm 2016, 2017 và lựa chọn các DNCN đủ điều kiện ĐVCN trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Xây dựng, quản lý, duy trì dây chuyền sản xuất, sửa chữa trang bị

Trên từng hướng, từng khu vực, từng địa phương đã tiến hành đầu tư, xây dựng được các dây chuyền ĐVCN sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị cho Quân đội. Số lượng các dây chuyền được xây dựng mới tăng; trình độ sản xuất của các dây chuyền ngày càng được hoàn thiện. Vũ khí trang bị sản xuất, sửa chữa trên các dây chuyền ĐVCN đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, nghiệm thu, đưa vào trang bị quân sự và cấp phát cho các đơn vị sử dụng trong huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu. Việc sản xuất, sửa chữa trang bị để duy trì năng lực dây chuyền ĐVCN ở các DNCN được thực hiện đúng theo quy định của Pháp lệnh (định kỳ không quá 4 năm một lần).

Công tác quản lý các dây chuyền ĐVCN được thực hiện ở 3 cấp (Quân khu, Bộ CHQS cấp tỉnh, DNCN); định kỳ tiến hành kiểm kê, báo cáo về cơ quan quản lý theo phân cấp. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đánh giá thực trạng, kịp thời đưa ra khỏi danh mục quản lý, thu hồi các dây chuyền sản xuất loại trang bị không còn trong biên chế quân đội, không đúng đối tượng ĐVCN, không còn khả năng ĐVCN do DNCN đã giải thể, chuyển đổi mục đích kinh doanh.

4. Bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động

Thực hiện kế hoạch huấn luyện hằng năm của Bộ Quốc phòng, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động, lực lượng tham gia trong các dây chuyền

ĐVCN. Nội dung bồi dưỡng tập trung vào các vấn đề thiết thực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ như: Nâng cao trình độ chuyên môn; huấn luyện cho lực lượng kế cận; công tác bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ trong sản xuất, sửa chữa trang bị; huấn luyện bắn thử nghiệm, nghiệm thu các loại vũ khí, đạn dược; tập huấn nghiệp vụ khi doanh nghiệp có sự thay đổi, phát triển về công nghệ. Nội dung, chương trình huấn luyện được xây dựng, phê duyệt, kiểm tra, đánh giá kết quả theo đúng quy định.

5. Diễn tập động viên công nghiệp

Căn cứ vào kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ, một số địa phương đã xác định và có kế hoạch chuẩn bị địa điểm di chuyển cho các DNCN thuộc diện ĐVCN phải di chuyển khi chiến tranh xảy ra. Chủ động diễn tập ĐVCN khi diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố ở nhiều mức độ như: Tổ chức diễn tập thực hành ĐVCN với quy mô lớn bao gồm cả xây dựng văn kiện và thực hành di chuyển DNCN; tổ chức bảo đảm vật tư, tài chính; thực hành sản xuất, sửa chữa trang bị tại địa điểm di chuyển khi có chiến tranh (thành phố Hải phòng, tỉnh Ninh Bình). Sử dụng vũ khí trang bị sản xuất trên dây chuyền ĐVCN bắn huấn luyện, diễn tập hoặc trang bị cho các lực lượng trong diễn tập khu vực phòng thủ địa phương (Quân khu 1, 5, 9). Các địa phương khác, tùy theo quy mô và khả năng đã thực hành huy động năng lực của DNCN trên địa bàn để sản xuất một số mặt hàng bảo đảm cho nhu cầu tác chiến của các lực lượng trong khu vực phòng thủ. Nội dung diễn tập ĐVCN gắn với diễn tập khu vực phòng thủ được các địa phương thực hiện trong những năm qua đạt được mục đích, yêu cầu, rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu.

6. Bảo đảm ngân sách động viên công nghiệp

Các cơ quan, đơn vị, DNCN đã làm tốt công tác tham mưu, phối hợp, chủ động đề xuất, lập và thẩm định dự toán ngân sách để triển khai hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ ĐVCN. Trên cơ sở chỉ tiêu ngân sách Thủ tướng Chính phủ giao, việc giao chỉ tiêu, phân cấp ngân sách ĐVCN được tiến hành đồng bộ, thống nhất, theo đúng thẩm quyền từ Bộ Quốc phòng đến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và DNCN, đơn vị quân đội. Kết hợp chặt chẽ, hợp lý việc sử dụng ngân sách trung ương với huy động nguồn ngân sách địa phương. Công tác quản lý, sử dụng ngân sách đúng theo quy định của pháp luật, tiết kiệm, hiệu quả.

7. Thực hiện các quy định về chế độ chính sách

Các DNCN khi tham gia nhiệm vụ ĐVCN được bảo đảm đầy đủ, kịp thời tài liệu công nghệ, trang thiết bị, vật tư để hoàn chỉnh dây chuyền, sản xuất thử và khi sản xuất, sửa chữa trang bị để duy trì năng lực dây chuyền. Giá thanh toán sản phẩm ĐVCN được xác định, quản lý và thanh toán theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý trên cơ sở định mức, khung giá của Nhà nước và Bộ Quốc phòng tại thời điểm thanh toán; bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và

người lao động. Một số chính sách đặc thù khi tham gia thực hiện nhiệm vụ ĐVCN (như hỗ trợ chi phí do trượt giá; chế thù sản phẩm; phát sinh tỷ lệ sản phẩm hư hỏng do không sản xuất thường xuyên...) được bảo đảm kịp thời, góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm cho các đối tượng được huy động tham gia nhiệm vụ ĐVCN.

8. Thực hiện quy định quản lý nhà nước về động viên công nghiệp

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về ĐVCN như: Xây dựng, ban hành, hướng dẫn thi hành các văn bản QPPL; tuyên truyền, giáo dục pháp luật; kiểm tra, thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết. Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong quản lý nhà nước về ĐVCN đã từng bước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ĐVCN.

C. HẠN CHẾ, BÁT CẬP

I. HẠN CHẾ

1. Nhiệm vụ ĐVCN được duy trì và từng bước có sự phát triển nhưng chưa thật sự có vai trò nổi bật; kết quả đạt được chưa tương xứng với thực tế về tiềm năng, thế mạnh của từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương.

2. Nhiệm vụ ĐVCN chưa được thực hiện đồng bộ, toàn diện, thống nhất trên toàn quốc; một số nội dung chưa được thực hiện đầy đủ hoặc chưa triển khai thực hiện, như: Xây dựng Kế hoạch nhà nước về ĐVCN; giao chỉ tiêu ĐVCN cho các bộ, ngành, địa phương; dự trữ vật tư; chuẩn bị địa điểm cho DNCN di chuyển khi có chiến tranh.

3. Trong một thời gian dài, việc huy động các DNCN để ĐVCN chỉ được tiến hành một cách nhỏ lẻ, riêng rẽ; chưa có quy hoạch tổng thể, kế hoạch thống nhất của Nhà nước. Các dự án xây dựng dây chuyền ĐVCN chỉ đạt đến trình độ lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa một số ít chủng loại vũ khí trang bị, sản xuất được một số loại đạn bộ binh thông thường; chưa có khả năng sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị hiện đại, công nghệ cao.

4. Sự kết hợp giữa công nghiệp quốc phòng với công nghiệp dân sinh trong ĐVCN còn thiếu chặt chẽ và chưa toàn diện.

II. BÁT CẬP

1. Pháp lệnh chưa kịp thời thể chế hóa đầy đủ, toàn diện chủ trương, quan điểm của Đảng

Từ năm 2003 đến nay, Đảng ta đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị với nhiều chủ trương, quan điểm mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng, an ninh, liên quan đến

DVCN nhưng chưa được kịp thời thể chế hóa trong Pháp lệnh hiện hành, như:

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (Khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, xác định rõ và đồng bộ phương hướng, mục tiêu, quan điểm, yêu cầu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về xây dựng khu vực phòng thủ.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) xác định rõ chủ trương, quan điểm mới về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã có sự phát triển mới về phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang như "...sẵn sàng vũ trang toàn dân bảo vệ Tổ quốc".

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định mục tiêu bảo vệ Tổ quốc có sự phát triển là "bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"; nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với quốc phòng, an ninh có sự phát triển là "tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt; nhà nước quản lý "tập trung, thống nhất" đối với quốc phòng, an ninh; yếu tố văn hóa, đối ngoại được bổ sung trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và tiềm lực khu vực phòng thủ; kết hợp quốc phòng với kinh tế, văn hóa, xã hội và kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng.

2. Một số quy định của Pháp lệnh chưa thống nhất, phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành

a) Về tính phù hợp với Hiến pháp năm 2013

Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*". Vì vậy, việc luật hóa các quy định của Pháp lệnh bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013 là yêu cầu bắt buộc và cần thiết.

b) Về đối tượng áp dụng

Khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh quy định "*Động viên công nghiệp là huy động một phần hoặc toàn bộ năng lực sản xuất, sửa chữa của DNCN ngoài lực lượng vũ trang để sản xuất, sửa chữa trang bị cho Quân đội*" chưa phù hợp với Điều

68, Hiến pháp năm 2013 quy định “...bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân”; với Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCNVN thông qua ngày 08/6/2018 tại kỳ họp thứ 5, Khóa 14 quy định nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng (trong đó có ĐVCN) bao gồm “nghiên cứu phát triển, ứng dụng cải tiến, hiện đại hóa vũ khí trang bị, vật tư kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ cho quốc phòng; phù hợp với chiến lược bảo đảm vũ khí trang bị, thiết bị quân sự bảo đảm cho lực lượng vũ trang nhân dân”.

c) Về quy định không huy động DNCN có yếu tố nước ngoài

Điều 2, Pháp lệnh quy định “Động viên công nghiệp không áp dụng đối với các DNCN có vốn đầu tư nước ngoài được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” là chưa hoàn toàn phù hợp với thực tiễn và tình hình phát triển của kinh tế, xã hội, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, cần bổ sung quy định để mở rộng huy động các DNCN có vốn đầu tư nước ngoài nhưng thành viên hoặc cổ đông nước ngoài có tỷ lệ góp vốn ít, không có quyền biểu quyết hoặc DNCN được giao nhiệm vụ ĐVCN sản xuất các loại bán sản phẩm, sản phẩm, không có yêu cầu bí mật quân sự (trừ doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài). Thực tiễn nghiên cứu, đa số các nước trên thế giới đều triển khai huy động theo phương thức này.

d) Về lĩnh vực hoạt động của các DNCN cần huy động

Pháp lệnh chưa quy định về lĩnh vực hoạt động của các DNCN thuộc diện huy động (việc này được quy định ở văn bản dưới Pháp lệnh là Nghị định số 132/2004/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Động viên công nghiệp; theo đó, ĐVCN chỉ huy động “các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cơ khí, luyện kim, hóa chất, điện tử”). Kết quả tổng kết tại hầu hết các đơn vị, địa phương đều đánh giá quy định như vậy là chưa đầy đủ, văn bản thực hiện là Nghị định nên tính hiệu lực pháp lý không cao và không mở rộng huy động DNCN hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác là chưa sát với thực tiễn. Vì vậy, cần nghiên cứu, bổ sung quy định mở rộng huy động các DNCN hoạt động trong một số lĩnh vực khác như: Tự động hóa, vật liệu mới, chế biến, công nghệ thông tin, năng lượng, dược, y tế... nhằm huy động cao nhất mọi nguồn lực công nghiệp “phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc” đã quy định tại Điều 64 Hiến pháp năm 2013.

e) Về sản phẩm ĐVCN

Khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh quy định ĐVCN chỉ tiến hành sản xuất, sửa chữa “trang bị là các loại vũ khí, khí tài phương tiện kỹ thuật có trong biên chế của Quân đội”; quy định như trên là chưa đầy đủ, chưa sát với thực tiễn. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định ĐVCN để tiến hành sản xuất, sửa chữa các loại trang bị chính (vũ khí, khí tài phương tiện kỹ thuật), trang bị bổ trợ, trang bị bảo

đảm; bán sản phẩm để cấu thành một loại trang bị hoàn chỉnh; các loại trang bị, vũ khí thô sơ không có trong biên chế của Quân đội nhưng trong thực tiễn vẫn có nhu cầu để bảo đảm cho nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân.

g) Về những hành vi bị cấm

Khoản 4 Điều 6 nghiêm cấm hành vi: “*Sử dụng sản phẩm ĐVCN vào mục đích kinh doanh và các mục đích khác*” nhưng trong Pháp lệnh chưa có điều khoản nào quy định cụ thể về “*sản phẩm ĐVCN*” và “*mục đích sử dụng sản phẩm ĐVCN đúng quy định của pháp luật*”. Quy định này chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ và còn bỏ sót hành vi vi phạm. Vì vậy, cần bổ sung quy định để làm rõ “*sản phẩm ĐVCN bao gồm trang bị hoàn chỉnh và các bộ phận cấu thành trang bị*” và “*các sản phẩm ĐVCN chỉ được sử dụng vì mục đích quân sự được quy định theo Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ*”.

h) Về quy định phân cấp quản lý và triển khai thực hiện nhiệm vụ ĐVCN

Quy định về phân cấp quản lý, triển khai thực hiện nhiệm vụ ĐVCN đối với các DNCN thuộc quyền quản lý của bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty có những điểm chưa phù hợp, còn chồng chéo, phân tán. Trên thực tế việc phân định giữa DNCN thuộc quyền quản lý địa phương hoặc trung ương chưa có quy định cụ thể (quản lý nhà nước, quản lý hành chính, quản lý chuyên môn); nhiều doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của các bộ, ngành, tổng công ty chưa thực hiện chế độ báo cáo với cơ quan quản lý địa phương; do vậy, địa phương khó tổng hợp và nắm bắt toàn bộ DNCN trên địa bàn... Vì vậy, cần có quy định để phân định rõ vai trò quản lý đối với các DNCN theo địa bàn tỉnh, thành phố khi thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

i) Về cơ chế thực hiện nhiệm vụ

Pháp lệnh hiện hành quy định ĐVCN được thực hiện theo “*cơ chế giao nhiệm vụ, đầu tư*”; phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến các bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và DNCN. Cơ chế này có những hạn chế nhất định, qua nhiều khâu triển khai, thiếu tính chủ động và kịp thời; hiệu quả thấp và gây lãng phí lớn khi doanh nghiệp sáp nhập, chia tách, phá sản, giải thể, đổi mới công nghệ, thay đổi mục đích kinh doanh... dẫn đến không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ ĐVCN (toàn bộ các trang thiết bị được đầu tư không thể giao cho doanh nghiệp khác do không đồng bộ về quy trình sản xuất). Vì vậy, cần nghiên cứu, xác định cơ chế thực hiện đối với từng loại hình doanh nghiệp; kết hợp cơ chế đặt hàng hoặc cơ chế khác cho phù hợp, tăng hiệu quả, bảo đảm chất lượng.

k) Về quy định chế độ chính sách

Trong Pháp lệnh, chế độ, chính sách, đảm bảo quyền lợi của DNCN và

người lao động trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN mới chỉ là quy định khung, chưa đầy đủ, cụ thể; chưa phù hợp với hoạt động quân sự đặc thù; chưa có cơ chế hỗ trợ, thu hút, khuyến khích, ưu tiên các DNCN, cá nhân tham gia ĐVCN. Trong thực tiễn, các cơ quan chức năng (cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chi trả chính sách...) chưa đủ cơ sở để thực hiện; DNCN, người lao động khó tiếp cận và thực hiện các thủ tục để thụ hưởng các chế độ chính sách theo quy định của Pháp lệnh và các văn bản liên quan.

l) Về quy định thuế

Các quy định về thuế trong Pháp lệnh còn có nội dung bất cập, chưa cụ thể, đầy đủ; chỉ quy định “ưu đãi về thuế” cho DNCN khi thực hành ĐVCN (Khoản C Điều 28), chưa quy định thuế cho DNCN khi chuẩn bị ĐVCN. Do vậy, khi tiến hành thủ tục hoàn thuế, cơ quan thuế không đủ cơ sở để đối chiếu và thường áp dụng, vận dụng theo nhiều văn bản khác nhau, hiệu lực pháp lý không cao (Hiện nay đang áp dụng theo quy định tại mục 18 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC “Chỉ có doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài cho Quân đội mới không chịu thuế giá trị gia tăng; các đơn vị không thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài vẫn phải chịu thuế giá trị gia tăng”). Do vậy, trong thực tế nhiều DNCN khi tham gia ĐVCN nhưng vẫn không được thụ hưởng ưu đãi về thuế.

m) Về xử lý vi phạm

Điều 35, 36 Pháp lệnh quy định xử lý các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Pháp lệnh Động viên công nghiệp. Tuy nhiên, quy định này mới chỉ ở dạng khung mà chưa có chế tài cụ thể; do vậy, khi xem xét hành vi vi phạm, cơ quan thực thi pháp luật phải nghiên cứu, đối chiếu nhiều văn bản, không kịp thời giáo dục, răn đe, xử lý, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật. Trên thực tế nhiều chủ doanh nghiệp và người lao động né tránh không thực hiện nhiệm vụ, không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, trung thực thông tin của doanh nghiệp; chưa kịp thời thực hiện nhiệm vụ được giao theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt ... nhưng cơ quan có chức năng không đủ cơ sở để xử lý. Vì vậy, cần phải bổ sung, chi tiết quy định này.

n) Một số vấn đề khác

Ngoài những nội dung trên, cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy định, sử dụng từ ngữ, kỹ thuật lập pháp bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

Những bất cập trên đã được các bộ, địa phương, cơ quan, tổ chức tổng kết, xem xét, đánh giá một cách nghiêm túc và kiến nghị luật hóa cho phù hợp với tình hình trong giai đoạn hiện nay.

D. NGUYÊN NHÂN

I. NGUYÊN NHÂN KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan, cùng với sự chuyển biến nhận thức về nhiệm vụ ĐVCN là động lực quan trọng để triển khai thực hiện có hiệu quả Pháp lệnh.

2. Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các DNCN, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chủ trì các địa phương và cơ quan, đơn vị và DNCN trong quán triệt và triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu ĐVCN.

3. Chủ động nghiên cứu, đề xuất; phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương kiểm tra, đôn đốc, kịp thời giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

II. NGUYÊN NHÂN HẠN CHẾ, BẤT CẬP

1. Việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách để tăng cường quản lý nhà nước về ĐVCN đã được bổ sung, hoàn thiện, song vẫn chưa đồng bộ, kịp thời; chưa có cơ chế phù hợp, chế độ, chính sách ưu tiên, khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để huy động tiềm lực công nghiệp quốc gia; nội dung các quy định còn nhiều bất cập, thiếu cụ thể, chưa đồng bộ với hệ thống văn bản QPPL hiện hành, chưa phù hợp với sự phát triển của tình hình hiện nay.

2. Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp để kết hợp kinh tế với quốc phòng của quốc gia, của từng địa phương chưa được coi trọng đúng mức; chưa chú trọng phát triển các DNCN sản xuất các sản phẩm có tính lưỡng dụng, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế, vừa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng.

3. Trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành chưa thường xuyên gắn việc thực hiện Pháp lệnh với việc thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, nhiệm vụ chính trị của bộ, ngành, địa phương, đơn vị; chưa phát huy hết hiệu lực của các cấp chính quyền, các cơ quan chức năng, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Chỉ đạo, điều hành, ở một số địa phương, đơn vị chưa quyết liệt; sự phân công phân cấp, phối hợp hiệp đồng chưa đồng bộ, nhịp nhàng; có biểu hiện khoán trắng cho cơ quan quân sự các cấp.

4. Vai trò tham mưu của cơ quan quân sự các cấp (cơ quan quân sự địa phương, cơ quan chuyên trách, bán chuyên trách ở các cấp, các ngành, cán bộ làm công tác ĐVCN) còn nhiều hạn chế; biên chế lực lượng theo dõi, chỉ đạo công tác ĐVCN chủ yếu là kiêm nhiệm; do vậy, quá trình triển khai thực hiện thiếu đồng bộ, phối hợp chưa thống nhất.

5. Ngân sách bảo đảm cho nhiệm vụ ĐVCN rất hạn hẹp, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

E. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA SAU 15 NĂM THỰC HIỆN PHÁP LỆNH

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Pháp lệnh và các văn bản quy định chi tiết thi hành là cơ sở pháp lý để huy động các DNCN ngoài lực lượng vũ trang tham gia sản xuất, sửa chữa trang bị cho Quân đội; góp phần tăng cường tiềm lực quốc phòng của đất nước và hoàn thiện hệ thống pháp luật về động viên quốc phòng trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Qua 15 năm thực hiện, các cấp, các ngành đã thực hiện và đã đạt được một số kết quả quan trọng các nội dung quy định trong Pháp lệnh; huy động các DNCN ngoài lực lượng vũ trang tham gia sản xuất, sửa chữa trang bị cho Quân đội, góp phần tăng cường tiềm lực quốc phòng của đất nước. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ ĐVCN từng bước được quan tâm hơn. Đã xây dựng, ban hành được một số văn bản, từng bước hoàn thiện cơ chế quản lý, tổ chức triển khai thực hiện. Tiến hành đầu tư, xây dựng, đưa vào sử dụng, duy trì năng lực một số dây chuyền ĐVCN để sản xuất, sửa chữa trang bị và sẵn sàng động viên khi cần thiết. Tuy nhiên, việc huy động năng lực của các DNCN thực hiện nhiệm vụ ĐVCN vẫn chưa tương xứng với tiềm lực công nghiệp của đất nước, còn nhỏ lẻ và phân tán, hiệu quả chưa cao. Các dây chuyền, thiết bị công nghệ hiện đại chiếm tỉ lệ thấp; đến nay mới chỉ đạt đến trình độ lắp ráp, sửa chữa vừa, bảo dưỡng một số loại vũ khí hoặc sản xuất một số đạn bộ binh thông thường, chưa có khả năng sản xuất, sửa chữa vũ khí hiện đại, công nghệ cao. Tổ chức, cơ chế quản lý, thực hiện còn nhiều bất cập. Quá trình triển khai thực hiện đã rút ra được một số kinh nghiệm thực tiễn; đánh giá được những hạn chế, khó khăn, bất cập về lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện, làm cơ sở để triển khai nhiệm vụ ĐVCN trong những năm tiếp theo.

3. Một số quy định trong Pháp lệnh còn thiếu thống nhất, chưa phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và các văn bản QPPL hiện hành; chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA SAU 15 NĂM THỰC HIỆN PHÁP LỆNH

1. Thường xuyên quán triệt các Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân. Cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp Nhân dân, trước hết là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành, DNCN nắm chắc và hiểu rõ về Pháp lệnh; từ đó đề cao trách nhiệm đối với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nói chung, nhiệm vụ ĐVCN nói riêng.

2. Phải có hệ thống văn bản QPPL, văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện nhiệm vụ ĐVCN thống nhất, đồng bộ từ Trung ương đến cơ sở, thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và từng địa phương.

3. Xây dựng kế hoạch, chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương gắn với quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch vùng. Chú trọng phát triển DNCN thuộc các ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, hóa chất, điện tử gắn với nhiệm vụ công tác quân sự quốc phòng; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa trang bị cho Quân đội và các lực lượng tác chiến trong khu vực phòng thủ. Phải có cách làm phù hợp với thực tế từng địa phương, doanh nghiệp để có những bước đi vững chắc, toàn diện, góp phần xây dựng địa phương giàu về kinh tế, vững mạnh về quốc phòng.

4. Xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, trình độ thực hiện tốt nhiệm vụ ĐVCN; đồng thời quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các DNCN mở rộng sản xuất. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với DNCN và người lao động trong thực hiện nhiệm vụ ĐVCN.

5. Phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành của địa phương với cơ quan quân sự, thực hiện tốt công tác khảo sát, phúc tra, quản lý và nắm chắc năng lực sản xuất, sửa chữa của các DNCN thuộc đối tượng tham gia ĐVCN theo quy định của Pháp lệnh.

6. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm theo từng nhiệm vụ, từng giai đoạn; tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát để kịp thời chấn chỉnh khuyết điểm, yếu kém; biểu dương những tập thể, cá nhân tiêu biểu hoàn thành tốt nhiệm vụ; kiên quyết xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật về ĐVCN.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI

I. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ

1. Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Làm tốt công tác dự báo, tham mưu chiến lược; kịp thời tham mưu với Đảng, Nhà nước về các giải pháp để chuẩn bị chu đáo, toàn diện cho chiến tranh ngay từ thời bình, trong đó xác định vị trí, vai trò của ĐVCN là bộ phận hữu cơ, không thể

tách rời; chủ động, tích cực huy động hiệu quả các DNCN góp phần bảo đảm vũ khí trang bị, tăng cường sức mạnh quân sự, củng cố tiềm lực quốc phòng.

2. Rà soát nội dung và tình hình thực hiện các văn bản về ĐVCN để xây dựng, hoàn thiện đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách về ĐVCN theo hướng đổi mới, cải cách hành chính, phù hợp với chiến lược bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống. Chú trọng xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để huy động tối đa các nguồn lực công nghiệp; mở rộng phạm vi, đối tượng, thành phần, tạo hành lang pháp lý quan trọng để triển khai thực hiện nhiệm vụ ĐVCN.

3. Khảo sát, đánh giá chính xác, quản lý chặt chẽ tiềm lực công nghiệp, khả năng huy động các DNCN tham gia ĐVCN bảo đảm trang bị cho nền quốc phòng khi có chiến tranh trên từng địa phương, từng vùng, từng hướng. Huy động tối đa mọi tiềm lực của công nghiệp dân sinh; đặc biệt là các ngành có khả năng tham gia sâu, thiết thực vào nhiệm vụ ĐVCN sản xuất, sửa chữa trang bị cho Quân đội như: Cơ khí, chế tạo, luyện kim, hóa chất, điện tử, công nghệ, nghiên cứu, tin học, bưu chính – viễn thông.

4. Xây dựng Kế hoạch Nhà nước về ĐVCN. Định hướng, chỉ đạo, đồng bộ các cơ sở dữ liệu để xây dựng kế hoạch ĐVCN của các bộ, ngành, tổng công ty, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và kế hoạch của từng DNCN. Xác định bố trí chiến lược trong xây dựng các dự án chuẩn bị ĐVCN, danh mục sản phẩm; tạo yếu tố chủ động triển khai nhiệm vụ ĐVCN ở các cấp.

5. Duy trì năng lực các dây chuyền ĐVCN đã được xây dựng; tiếp tục hoàn thiện công nghệ sản xuất, sửa chữa để duy trì và nâng cao chất lượng, độ tin cậy, ổn định của sản phẩm, bảo đảm tuyệt đối an toàn trong quá trình sản xuất; nâng cao khả năng sẵn sàng động viên của các dây chuyền ĐVCN khi cần thiết. Đưa vào trang bị quân sự và sử dụng trong huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu các loại trang bị đã được nghiệm thu. Rà soát, kiểm tra, đánh giá thực trạng, kịp thời đưa ra khỏi danh mục quản lý, thu hồi trang thiết bị do Nhà nước và Bộ Quốc phòng đầu tư tại các dây chuyền sản xuất trang bị không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ ĐVCN.

6. Kết hợp chặt chẽ công nghiệp quốc phòng nông cốt với công nghiệp dân sinh. Tận dụng thành tựu khoa học công nghệ để triển khai xây dựng các dây chuyền ĐVCN; từng bước tiếp cận và nâng cao năng lực công nghệ sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng địa bàn; phát triển từ chiều rộng (huy động các DNCN có quy mô nhỏ, công nghệ đơn giản, sản xuất các sản phẩm đơn giản), đến phát triển theo chiều sâu (huy động các DNCN sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao). Khai thác thế mạnh, khả năng của từng vùng, từng địa phương, từng DNCN để triển khai thực hiện nhiệm vụ ĐVCN phù hợp với chiến lược trang bị của lực lượng vũ trang nhân dân; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

II. MỘT SỐ BIỆN PHÁP CHỦ YẾU

1. Cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể địa phương, các đơn vị quân đội tiếp tục quán triệt, chủ trương, đường lối chiến tranh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng và các quy định trong Pháp lệnh. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục Pháp lệnh sâu rộng tới mọi tầng lớp Nhân dân, DNCN và người lao động.

2. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chủ trì các địa phương và cơ quan, đơn vị trong quán triệt và triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ ĐVCN.

3. Thực hiện tốt công tác khảo sát, phúc tra, quản lý chặt chẽ năng lực sản xuất, sửa chữa của các DNCN trên địa bàn; tạo cơ sở vững chắc để xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ ĐVCN được giao.

4. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp với củng cố, tăng cường quốc phòng, phù hợp với chiến lược quốc phòng, chiến lược bảo vệ Tổ quốc và phải có sự tham gia, phối hợp thẩm định của Bộ Quốc phòng về những nội dung liên quan đến quốc phòng. Chú trọng phát triển các dự án sản xuất sản phẩm có tính lưỡng dụng, bảo đảm tính cân đối, đồng bộ, quy mô hợp lý; bố trí phù hợp dây chuyền ĐVCN ở địa bàn chiến lược, vừa góp phần bảo đảm nhu cầu vũ khí trang bị cho Quân đội, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

5. Nâng cao chất lượng chính trị, bảo đảm cho hoạt động có hiệu quả của các tổ chức Đảng, Đoàn trong các DNCN.

6. Quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNCN mở rộng sản xuất; thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với các DNCN, người lao động tham gia thực hiện nhiệm vụ ĐVCN theo quy định của Pháp lệnh. Đề xuất chế độ, chính sách đặc thù, ưu tiên, khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia ĐVCN; hỗ trợ các DNCN sản xuất các mặt hàng dân sự có công nghệ tương đương với nhóm sản phẩm quốc phòng.

7. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát để kịp thời chấn chỉnh khuyết điểm, yếu kém; thực hiện sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về ĐVCN; tăng cường chức năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác ĐVCN ở tất cả các cấp, các ngành.

Phần thứ 3
KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị Chính phủ báo cáo Quốc hội nâng Pháp lệnh Động viên công nghiệp thành Luật Động viên công nghiệp để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tạo cơ sở pháp lý vững chắc để thực hiện nhiệm vụ ĐVCN đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Bộ Quốc phòng kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng BQP (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tổng Tham mưu;
- Cục Quân lực/BTTM;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Lưu: VT, PC, NCTH; T10.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Thượng tướng Phan Văn Giang



BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2934 /BC-BQP

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

BỘ THAM MƯU TỔNG CỤC CNQP
Số đến: 15/15
Ngày 17 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO

Tổng kết 12 năm thực hiện

Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng (2008-2020)



Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng số 02/2008/UBTVQH12 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua ngày 26/01/2008 và Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố ngày 05/02/2008; được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV. Qua 12 năm triển khai thực hiện, Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng là cơ sở pháp lý để các bộ, ngành, địa phương, đơn vị Quân đội quán triệt, tổ chức thực hiện xây dựng Công nghiệp quốc phòng (CNQP); góp phần thiết thực vào công cuộc đổi mới đất nước, củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Thực hiện Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng kết 12 năm thực hiện Pháp lệnh CNQP. Trên cơ sở kết quả tổng kết ở các cấp, ngày 15/7/2021, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng tổ chức Hội nghị tổng kết 12 năm thực hiện Pháp lệnh CNQP.

Bộ Quốc phòng báo cáo kết quả 12 năm thực hiện Pháp lệnh CNQP (sau đây viết gọn là Pháp lệnh) như sau:

Phần I

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN PHÁP LỆNH

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Trong 12 năm thực hiện Pháp lệnh có những thuận lợi khó khăn đan xen, xu thế toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực. Cạnh tranh chiến lược, xung đột cục bộ và giữa các nước lớn diễn ra dưới nhiều hình thức, nhất là cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt, đặc biệt gần đây đại dịch Covid-19 kéo dài gây suy thoái, ảnh hưởng đến kinh tế, thương mại toàn cầu và xu thế chiến tranh hiện đại. CNQP các nước có rất nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận công nghiệp tiên tiến hiện đại; công nghệ quân sự tiếp tục có những bước nhảy vọt, nhiều loại vũ khí mới ra đời; xu hướng chiến tranh sử dụng vũ khí công nghệ cao ngày càng phổ biến. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn biến nhanh, mở ra nhiều cơ hội đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức

đối với mỗi quốc gia. Đảm bảo quốc phòng, an ninh theo hướng thông minh hóa các trang thiết bị vũ khí vẫn luôn là chiến lược CNQP của Liên minh Châu Âu, Mỹ, Nga, Trung Quốc và nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong nước, tình hình chính trị xã hội, quốc phòng, an ninh cơ bản ổn định, kinh tế tăng trưởng khá. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, của Quân đội các nhiệm kỳ luôn xác định quan điểm củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; đồng thời, đặt ra nhiệm vụ, giải pháp cụ thể xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; đề cao, phát huy nội lực, tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực cánh sinh, tự lực tự cường trong nghiên cứu phát triển, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật (VKTBK); tập trung phát triển nền CNQP của đất nước, chủ động hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế. Đánh giá một cách tổng quát, sau 12 năm triển khai thực hiện Pháp lệnh, công tác CNQP đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần xây dựng tiềm lực quốc phòng của đất nước.

II. KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LỆNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo; quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Pháp lệnh

Sau khi Pháp lệnh được ban hành, Bộ Quốc phòng đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan và tổ chức liên quan tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành theo thẩm quyền hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và nhiều văn bản hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Pháp lệnh đã được cấp ủy, chính quyền địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quan tâm, nghiên cứu quán triệt, đề ra chủ trương, giải pháp. Ban hành các văn bản, kế hoạch cụ thể, tạo cơ sở, tiền đề quan trọng tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ nhiệm vụ CNQP theo đúng quy định của Pháp lệnh và chức năng nhiệm vụ được giao; tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân về xây dựng và phát triển CNQP trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công tác tham mưu, đề xuất ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Pháp lệnh của các bộ, ngành và chính quyền địa phương

Triển khai và thực hiện Pháp lệnh, trong những năm qua, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã tham mưu cho Ban chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị ban hành các Nghị quyết chuyên đề về phát triển CNQP như: Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Quân ủy Trung ương ban hành Nghị quyết số 791-NQ/QUTW ngày 20/12/2012 về lãnh đạo công tác khoa học công nghệ (KH-CN) và môi trường trong Quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo... Đây là những văn kiện quan trọng, chỉ đạo, định hướng chiến lược đối với nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP, tạo hành lang pháp lý để CNQP phát triển, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Bám sát chủ trương của Đảng, nhất là Nghị quyết 06-NQ/TW và thực tiễn đất nước, với chức năng được Chính phủ giao trách nhiệm chủ trì thực hiện quản lý Nhà nước về CNQP, Bộ Quốc phòng đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tham mưu, đề xuất cho Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới CNQP. Đồng thời, Bộ Quốc phòng đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, chỉ thị về các lĩnh vực đầu tư; xuất khẩu, nhập khẩu, mua sắm hàng quốc phòng; quản lý vật liệu nổ công nghiệp; đóng tàu quân sự và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.... Các bộ, ngành có liên quan đã ban hành các hướng dẫn theo chức năng quản lý Nhà nước có liên quan đến CNQP như Bộ Công an đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ; Bộ Công Thương quản lý về vật liệu nổ công nghiệp... chính quyền địa phương các cấp đã phối hợp, tham mưu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Quân đội về CNQP hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn như cấp đất quốc phòng, đơn giản hoá các thủ tục trong hoạt động sản xuất kinh tế...

Ngoài ra, Bộ Quốc phòng đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Viettel (Nghị định 05/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018), trong đó bổ sung thêm chức năng tham gia phát triển CNQP công nghệ cao cho Tập đoàn. Ban hành Thông tư số 94/2015/TT-BQP ngày 13/8/2015 về cơ chế hợp tác trong nghiên cứu, sản xuất trang bị kỹ thuật quân sự giữa các cơ quan, đơn vị trong Quân đội với Tập đoàn Viettel. Qua đó, mở rộng tiềm lực của CNQP Việt Nam, nâng cao những đóng góp của CNQP trong tham gia phát triển kinh tế.

(Chi tiết có phụ lục I kèm theo)

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi trách nhiệm, mối quan hệ phối hợp của các bộ, ngành, địa phương đến xây dựng và phát triển CNQP

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm được giao, các bộ, ban, ngành, chính quyền địa phương đã phối hợp, tạo điều kiện về cơ chế, chính sách để xây dựng và phát triển CNQP như cấp đất, các chính sách về thuế, thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho các cơ sở CNQP tham gia các hoạt động sản xuất kinh tế tại địa phương, phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự cho các cơ sở CNQP, giải quyết các sự cố, vướng mắc trên địa bàn, tạo môi trường ổn định cho sản xuất, kinh doanh... Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng trong đề xuất, ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển CNQP, cùng với Bộ Quốc phòng xây dựng Quy hoạch xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 29/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ); Kế hoạch triển khai đến năm 2020 Đề án đẩy mạnh phát triển CNQP, An ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 28/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án Quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp “vũ khí công nghệ cao” đến năm 2025, tầm nhìn 2035 (Bộ Chính trị thông qua tại Thông báo Kết luận số 45-TB/TW ngày 02/02/2018). Bộ Khoa học và Công nghệ đã tạo điều kiện triển khai các Đề án, Chương trình KHCN trọng điểm quốc gia, các Đề tài KHCN cấp Nhà nước liên quan đến phát triển VKTBKT cho Quân đội. Bộ Tài chính phối hợp Bộ Quốc phòng ban hành các quy định và triển khai các thủ tục ưu đãi về thuế,

thủ tục hải quan đối với hàng hóa, vật tư quốc phòng. Bộ Công an, Bộ Công Thương phối hợp Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý Nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, phát triển công nghiệp phụ trợ và cung cấp nguyên vật liệu cho CNQP. Các cơ sở nghiên cứu ngoài Quân đội phối hợp với các cơ sở sản xuất, các cơ sở nghiên cứu của CNQP triển khai các chương trình, đề án, đề tài KHCN liên quan đến công nghệ vật liệu, lĩnh vực “vũ khí công nghệ cao”... phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu thiết kế, chế tạo, sửa chữa, cải tiến hiện đại hoá các loại VKTBKT trong Quân đội.

4. Thực hiện các nguyên tắc trong xây dựng và phát triển CNQP

Quá trình xây dựng và phát triển CNQP luôn đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, thống nhất quản lý của Nhà nước; thường xuyên được các đồng chí Lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ quan tâm, chỉ đạo sâu sát. Điều này được khẳng định trong các Báo cáo Chính trị tại các kỳ Đại hội của Đảng các khóa XI, XII và mới đây nhất là khóa XIII. Đến nay, cơ bản đã xây dựng bộ máy tổ chức quản lý hoạt động CNQP từ cơ quan quản lý Nhà nước thuộc Chính phủ, các bộ, ngành đến các cơ sở CNQP nòng cốt. Trong đó, Chính phủ giao Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, chính quyền địa phương thực hiện tham mưu, đề xuất, quản lý, chăm lo cho sự phát triển của CNQP. Bên cạnh đó, đối với những Chương trình trọng điểm phát triển CNQP, Chính phủ đã thành lập Ban chỉ đạo Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, người đứng đầu các bộ, ban, ngành có liên quan là thành viên, như: Ban chỉ đạo Nhà nước về Chương trình phát triển CNQP, An ninh; Ban chỉ đạo Nhà nước về Chương trình “vũ khí công nghệ cao”.

Xây dựng và phát triển CNQP luôn bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đáp ứng yêu cầu trang bị các lực lượng vũ trang. Các sản phẩm của CNQP gắn liền với nhu cầu trang bị, phương thức tác chiến, nghệ thuật quân sự của Quân đội, đa dạng về chủng loại, chất lượng ngày càng nâng cao, đủ năng lực sản xuất các loại VKTBKT cho lực quân, sản xuất được nhiều chủng loại cho các quân binh chủng (tàu, thông tin liên lạc, ra đa, hoá học...), có đủ khả năng sửa chữa, cải tiến, hiện đại hoá được hầu hết chủng loại VKTBKT có trong biên chế. Chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư, từng bước tiếp cận để vươn lên làm chủ thiết kế công nghệ chế tạo các vũ khí thông minh và tích hợp các hệ thống vũ khí có điều khiển... Nghiên cứu, ứng dụng các vật liệu mới, các chuyên ngành công nghệ số như: trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet kết nối vạn vật... để chế tạo VKTBKT và thực hiện thí điểm chuyển đổi số, tự động hóa hệ thống chỉ huy quản lý hoạt động quân sự ở cấp Bộ Quốc phòng, Quân khu, Quân chủng.

Nguyên tắc xây dựng và phát triển CNQP luôn gắn với quan điểm phát huy nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế. Thường xuyên coi trọng phát triển nguồn nhân lực, nguồn lực KHCN, huy động thành tựu của nền công nghiệp quốc gia phục vụ CNQP; tập trung đầu tư có trọng điểm cho các sản phẩm mũi nhọn với trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại; tăng tính lưỡng dụng trong đầu tư phát triển; kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất quốc phòng với kinh tế.

5. Thực hiện các nội dung hội nhập quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của CNQP trong cơ chế thị trường

Thực hiện chủ trương của Đảng về chủ động hội nhập quốc tế, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ sở CNQP làm tốt công tác tuyên truyền, quán triệt và triển khai Nghị quyết số 22/NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt Nghị định số 22/NĐ-CP ngày 31/3/2016 của Chính phủ về đối ngoại quốc phòng; quán triệt và thực hiện tốt Nghị quyết số 806-NQ/QUTW ngày 31/12/2013 của Quân ủy Trung ương về hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo. Đến nay, lĩnh vực hợp tác quốc tế về CNQP trở thành trụ cột trong đối ngoại quốc phòng, góp phần quan trọng bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, mang lại hiệu quả thiết thực cho xây dựng và phát triển CNQP.

Đã tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế về lĩnh vực CNQP với một số nước Châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Hàn Quốc, Ucraina, Belarus... bên cạnh các đối tác truyền thống như Nga, Trung Quốc, Ấn Độ... Qua đó tiếp cận các công nghệ tiên tiến, tìm kiếm nhà cung cấp, xây dựng mạng lưới chuyên gia - đối tác, tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như nguồn lực tài chính, tiếp nhận và làm chủ được công nghệ sản xuất VKTBKT tiên tiến, hiện đại và rút ngắn thời gian nghiên cứu, phát triển, sản xuất; nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ.

Chủ động tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, hội nhập kinh tế và các triển lãm quốc phòng quốc tế. Các cơ sở CNQP đã quan tâm xây dựng chiến lược phát triển thị trường trong và ngoài nước có chiều sâu, cơ bản, vững chắc; quan tâm đầu tư tiềm lực khoa học, nghiên cứu cải tiến dây chuyền công nghệ, áp dụng quy trình quản lý, quản trị doanh nghiệp tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm tăng sức cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường; chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ kinh tế đối ngoại để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả. Điển hình như năm 2018, lần đầu tiên Bộ Quốc phòng giao Tổng cục CNQP chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham gia trưng bày sản phẩm do CNQP Việt Nam sản xuất tại Triển lãm quốc phòng quốc tế tại Triển lãm quốc phòng quốc tế Indo Defense, tham gia giới thiệu sản phẩm tại diễn đàn Kỹ thuật quân sự quốc tế ARMY-2018 tại Liên bang Nga của Tập đoàn Viettel... Những hoạt động nêu trên đã quảng bá hình ảnh và khẳng định vị thế của CNQP Việt Nam đối với bạn bè quốc tế.

6. Thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch và chương trình, dự án đầu tư phát triển CNQP

a) Công tác lập quy hoạch, kế hoạch

Trên cơ sở nghiên cứu, bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được xác định trong các Nghị quyết của Bộ Chính trị về lĩnh vực CNQP, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược quân sự, Chiến lược quốc phòng, Chiến lược bảo đảm vũ khí trang bị cho Quân đội nhân dân Việt Nam, Đề án về tổ chức Quân đội..., Bộ Quốc phòng

đã đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị, trong đó đã giao cho các Bộ, ngành tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP; phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch xây dựng và phát triển CNQP 5 năm 2011 - 2015; Chương trình mục tiêu xây dựng và phát triển CNQP giai đoạn 2016 - 2020; Quy hoạch xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2025, tầm nhìn năm 2035; Chỉ thị về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh phát triển CNQP, an ninh; Kế hoạch triển khai thực hiện đến năm 2025 Quy hoạch xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2025, tầm nhìn năm 2035. Để phát triển “vũ khí công nghệ cao”, Bộ Quốc phòng đã xây dựng và được Bộ Chính trị thông qua Đề án quy hoạch xây dựng và phát triển “vũ khí công nghệ cao” đến năm 2025, tầm nhìn năm 2035; qua đó, tạo hành lang pháp lý quan trọng để triển khai thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP tự chủ, lưỡng dụng, đáp ứng nhu cầu sản xuất VKTBKT phục vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu cho Quân đội và tham gia phát triển kinh tế.

Quy hoạch thể bố trí vùng miền và xây dựng tiềm lực CNQP đã được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Chiến lược Quốc phòng Việt Nam đã xác định sắp xếp các cơ sở CNQP nòng cốt trên ba miền, nhất là miền Trung và miền Nam, phù hợp với thể trận phòng thủ chiến lược trên các chiến trường. Hiện Bộ Quốc phòng đang xây dựng Đề án nâng cao năng lực sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị lực quân khu vực miền Nam để triển khai thực hiện trong thời gian tới, đáp ứng nhu cầu tại chỗ vũ khí trang bị khi có tình huống xảy ra.

b) Công tác lập và triển khai kế hoạch đầu tư Chương trình CNQP

Công tác đầu tư phát triển tiềm lực CNQP được lãnh đạo thực hiện có trọng tâm, trọng điểm theo chủ trương tập trung ưu tiên cho vũ khí lực quân và các quân binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại; đã báo cáo và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện các kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm theo đúng các quy định của pháp luật.

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác đầu tư, các dự án trọng điểm, hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng, phát huy tốt các dây chuyền, trang thiết bị công nghệ được đầu tư, đã hỗ trợ tích cực cho công tác nghiên cứu khoa học, phát triển sản phẩm mới. Kết quả đầu tư đã tạo bước đột phá về năng lực sản xuất vũ khí lực quân, đóng tàu quân sự và sản xuất các trang bị thông tin, ra đa. Cùng với nâng cao năng lực sản xuất, đã đầu tư năng lực sửa chữa, tăng hạn được nhiều loại VKTBKT hiện đại, như: máy bay chiến đấu, tên lửa hàng không, tên lửa phòng không và ra đa thế hệ mới; sửa chữa tàu ngầm Kilo, các loại tàu chiến hiện đại; đổi mới công nghệ sửa chữa, hiện đại hóa xe tăng - thiết giáp... Các kết quả nêu trên đã góp phần quan trọng trong bảo đảm VKTBKT đáp ứng yêu cầu huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, đặc biệt là bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

7. Công tác nghiên cứu khoa học, thiết kế, sản xuất, sửa chữa VKTBKT phát triển và chuyển giao công nghệ phục vụ CNQP

Công tác nghiên cứu khoa học, thiết kế, sản xuất, sửa chữa VKTBKT đã có bước phát triển mạnh mẽ, hiệu quả, thiết thực, phục vụ đắc lực nhiệm vụ nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển sản phẩm mới, đáp ứng yêu cầu sản xuất quốc

phòng và nhu cầu trang bị của Quân đội. Công tác bảo đảm công nghệ (tài liệu và các yếu tố về kỹ thuật, công nghệ...) cho sản xuất được triển khai chặt chẽ, bám sát nhiệm vụ trọng tâm, góp phần hoàn thành nhiệm vụ được giao. Công tác nâng cao chất lượng sản phẩm được triển khai tổng lực và kiên quyết, từng sản phẩm được khảo sát, phân tích làm rõ các tồn tại, nguyên nhân, biện pháp khắc phục để điều chỉnh thiết kế, điều chỉnh công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Công tác đầu tư tiềm lực cho KHCN và nghiên cứu, thiết kế sản xuất, sửa chữa VKTBKT luôn được chú trọng; một số phòng thí nghiệm chuyên dùng đã được đầu tư khá đồng bộ, hiện đại và được khai thác có hiệu quả như: phòng thí nghiệm thuộc Viện KHCN Quân sự; các viện, trung tâm nghiên cứu, cơ sở đào tạo thuộc Tổng cục CNQP, Tập đoàn Viettel; hiện đại hóa Phòng thí nghiệm Học viện Kỹ thuật quân sự... qua đó đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu, thiết kế, sửa chữa, cải tiến hiện đại hoá VKTBKT.

Bộ Quốc phòng đã xây dựng và thực hiện có hiệu quả các đề án KHCN lớn như KC-NQ06, KC-T, KC-I, KC-AT, KC-KT... các đề án sản phẩm quốc gia, dự án thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao... và các đề tài, nhiệm vụ khoa học phục vụ sản xuất quốc phòng và cải tiến, hiện đại hóa vũ khí trang bị. Trong giai đoạn 2008-2021 có trên 80% VKTBKT do CNQP sản xuất là kết quả của các đề tài nghiên cứu. Riêng Tổng cục CNQP đã triển khai thực hiện gần 60 đề tài, nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, 200 đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ Quốc phòng và hàng trăm đề tài, nhiệm vụ cấp Tổng cục, Học viện Kỹ thuật quân sự thực hiện 98 nhiệm vụ cấp quốc gia, 105 nhiệm vụ cấp Bộ và tương đương; Viện KHCN quân sự phối hợp với các quân chủng triển khai 24 đề tài cấp quốc gia và 64 đề tài cấp Bộ Quốc phòng... các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu chế thử sau khi đánh giá nghiệm thu phân nhiều được ứng dụng vào sản xuất.

Đến nay, CNQP đã cơ bản làm chủ thiết kế, công nghệ chế tạo, sản xuất được hầu hết các loại vũ khí, khí tài, đạn dược thuộc trang bị của sư đoàn bộ binh; các loại đạn pháo phản lực, đạn pháo chiến dịch (sản xuất loạt nhỏ); đạn súng pháo phòng không; các loại khí tài quan sát ngắm bắn (ban ngày và ban đêm) cho bộ binh và pháo binh. Đã đóng được tàu tên lửa 500 tấn, tàu pháo 400 tấn, các loại tàu tuần tiễu, tàu cứu hộ cứu nạn và các tàu hỗ trợ khác. Bước đầu nghiên cứu, chế tạo thành công một số VKTBKT hiện đại, vũ khí "công nghệ cao". Đã sản xuất được nhiều chủng loại vật tư, nguyên vật liệu nền phục vụ cho sản xuất vũ khí - khí tài - đạn dược (các mìn thuốc phóng thông dụng, thuốc hoá thuật, hợp kim đồng, hợp kim nhôm và một số loại thép hợp kim...). Đã nghiên cứu, chế tạo các dòng ra đa, máy thông tin thế hệ mới...; nghiên cứu phát triển thành công các hệ thống trình sát vô tuyến điện, máy gây nhiễu, hệ thống tự động hóa chỉ huy tác chiến điện tử cho các quân khu...; nghiên cứu chế tạo máy bay không người lái trình sát hạng nhẹ; xây dựng các hệ thống công nghệ thông tin và tác chiến không gian mạng, các hệ thống mô phỏng phục vụ huấn luyện... Tiêu biểu vào tháng 9/2015, Tổng cục CNQP tổ chức thực hiện thành công cuộc bắn trình diễn 10 loại vũ khí mới do CNQP nghiên cứu, chế tạo. Vừa qua, trong tháng 5 và tháng 11/2020 Viettel bắn nghiệm thu thành công một số loại "vũ khí công nghệ cao", Tổng cục CNQP tổ

chức thực hiện thành công cuộc bắn trình diễn 16 loại vũ khí mới do Đề án KHCN cấp Bộ Quốc phòng KC.NQ.06. Đến nay, hầu hết các loại vũ khí mới bắn trình diễn đã được cho sản xuất đưa vào trang bị trong Quân đội.

Công nghệ sửa chữa VKTBKT đã được nâng cấp về số lượng, chất lượng, chủng loại ngày càng tốt hơn, nhanh hơn; sau sửa chữa đạt độ tin cậy và ổn định cao, đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu. Các nhà máy CNQP cơ bản có đủ khả năng sửa chữa vừa các loại VKTBKT được trang bị trước những năm 2000; sửa chữa, cải tiến hiện đại hóa được một số loại vũ khí, khí tài như máy bay chiến đấu, tên lửa phòng không, hàng không, ra đa, tàu chiến, xe tăng... Ngoài ra, ngành cũng đang tập trung hoàn thiện năng lực sửa chữa các loại VKTBKT hiện đại mới mua sắm và được trang bị trong thời gian gần đây.

Về huy động tiềm lực KHCN của các đơn vị trong và ngoài Quân đội phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng, phát triển CNQP được Bộ Quốc phòng quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, cụ thể là Tổng cục CNQP đã tham gia cùng Cục Khoa học quân sự xây dựng các chương trình hợp tác nghiên cứu KHCN giữa Bộ Quốc phòng với Bộ KHCN, Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh..., một số chương trình, đề tài KHCN hợp tác giữa đơn vị nghiên cứu với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Quân đội đạt kết quả tốt.

8. Đánh giá hiệu quả kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng

Trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập và yêu cầu xây dựng Quân đội trong tình hình mới, nhất là sau khi có Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI); Nghị quyết 520-NQ/QUTW ngày 25/9/2012 của Quân ủy Trung ương về lãnh đạo nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế kết hợp quốc phòng của Quân đội đến năm 2020; Kết luận số 57-KL/TW ngày 16/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh, các đơn vị CNQP xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng là nhiệm vụ chính trị có ý nghĩa không chỉ trước mắt mà còn là chiến lược lâu dài, góp phần quan trọng vào việc duy trì năng lực sản xuất quốc phòng, giữ gìn đội ngũ lao động và đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng phát triển kinh tế, xã hội đất nước. Các nhà máy đã tận dụng tối đa công năng dồi dào, trình độ công nghệ, trang thiết bị, nhà xưởng, dây chuyền sản xuất quốc phòng, kết hợp với đầu tư mới để sản xuất các sản phẩm kinh tế, tạo nguồn lực tài chính tái đầu tư cho sản xuất quốc phòng và tham gia phát triển kinh tế - xã hội. Từ chỗ sản xuất các sản phẩm còn nhỏ lẻ, manh mún, giá trị thấp, đến nay, nhiều nhà máy đã phát huy thế mạnh ở lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, pháo hoa, đóng tàu, cơ khí, may mặc, điện tử, viễn thông, quang học...; từng bước xây dựng được thương hiệu cho các sản phẩm của mình. Doanh thu kinh tế ở nhiều đơn vị chiếm tỷ trọng bình quân trên 40% tổng doanh thu; doanh thu xuất khẩu sản phẩm quốc phòng từng bước tăng trưởng. Giai đoạn 2011-2021, doanh thu của toàn ngành CNQP đạt khoảng 269.700 tỷ đồng (bình quân tăng 7,8%/năm); doanh thu năm 2021 dự kiến đạt 33.900 tỷ đồng (gấp 2,1 lần so với năm 2011).

9. Tổng hợp, đánh giá cơ cấu, chất lượng, số lượng nhân lực tại các cơ sở CNQP; công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho CNQP

Đội ngũ cán bộ nghiên cứu, cán bộ khoa học, kỹ thuật công nghệ, công nhân lành nghề chuyên ngành đặc thù CNQP đã tăng mạnh về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ nhân lực về đóng tàu, viễn thông và “vũ khí công nghệ cao”; bước đầu làm chủ được các công nghệ mới, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa VKTBKT. Đã hình thành các tổ, nhóm nghiên cứu mạnh trên một số lĩnh vực, đặc biệt như: đạn súng bộ binh, súng bộ binh; vật liệu kim loại, phi kim loại; thuốc phóng - thuốc nổ, hoá thuật; đóng tàu; hàng không vũ trụ, trí tuệ nhân tạo... Đã tuyển dụng được một lượng lớn nhân lực chất lượng cao từ ngoài vào phục vụ trong ngành CNQP, nhất là tại Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Đến nay, tổng số lao động trong các cơ sở CNQP nòng cốt trực tiếp nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa VKTBKT khoảng 65.000 người, trong đó số lượng cán bộ khoa học kỹ thuật có tham gia nghiên cứu, thiết kế kỹ thuật, công nghệ sản xuất VKTBKT và hỗ trợ sản xuất CNQP trong toàn quân hiện có khoảng 18.000 người, cán bộ có trình độ từ đại học trở lên chiếm khoảng 74,41%, (sau đại học là 13,27%).

Đã kết hợp chặt chẽ các hình thức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao; trong đó, đã chú trọng đến công tác huấn luyện, đào tạo thông qua tiếp nhận chuyển giao công nghệ, qua đó trình độ cán bộ KHCN cũng như tay nghề của đội ngũ công nhân được nâng lên đáng kể. Đã tăng cường đào tạo ngoài nước đối với các ngành công nghệ cao và đào tạo tại các trường ngoài Quân đội đối với các ngành cần thiết mà trường Quân đội không tổ chức đào tạo. Bên cạnh việc quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kỹ thuật công nghệ, đội ngũ cán bộ quản lý cũng được quan tâm xây dựng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

10. Công tác tổ chức lực lượng CNQP

Công tác tổ chức lực lượng CNQP được quan tâm chỉ đạo, từng bước điều chỉnh, kiện toàn hệ thống tổ chức, biên chế lực lượng các cơ sở CNQP nòng cốt theo hướng tập trung, thống nhất, chuyên môn hóa, giảm số lượng, tăng quy mô các cơ sở sản xuất, sửa chữa, bảo đảm đáp ứng nhiệm vụ cho cả 3 miền Bắc - Trung - Nam, tạo thế bố trí chiến lược trên các địa bàn, đáp ứng yêu cầu sản xuất, sửa chữa các loại VKTBKT trong các tình huống.

Bộ Quốc phòng đã tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển Tập đoàn Viễn thông Quân đội thành Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, thành lập một số Tổng Công ty trên cơ sở hợp nhất các cơ sở CNQP hiện có theo nhóm sản phẩm, qua đó tập trung nguồn lực, phát triển năng lực sản xuất quốc phòng, kinh tế và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đã chuyển đổi hoạt động 47 công ty CNQP (nhà máy) sang 47 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được Nhà nước đầu tư 100% vốn và ban hành Biểu tổ chức biên chế 32/47 công ty; chuyển đổi hoạt động của 01 Viện nghiên cứu theo mô hình tự chủ về tài chính bước đầu đạt kết quả tốt; tới đây sẽ tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình đối với các viện nghiên cứu trong Quân đội nhằm phát huy tiềm năng, vai trò, trách nhiệm của đơn vị, cán bộ nghiên cứu và giảm chi tiêu ngân sách nhà nước.

Đối với các nhà máy CNQP nòng cốt, đã xây dựng định biên dây chuyền quốc phòng thời bình và thời chiến. Tổ chức mua sắm dự trữ vật tư chiến lược cho nhu cầu thời chiến và tổ chức bảo quản tại các kho chiến lược. Công tác diễn tập chuyển trạng thái CNQP đã được quan tâm, đã xây dựng các kế hoạch chuyển trạng thái và tham gia diễn tập tác chiến chiến lược trên các hướng chiến trường, thực hành di chuyển và tổ chức sản xuất VKTBKT trên các dây chuyền trong điều kiện tác chiến.

Trên từng hướng, từng khu vực và một số địa phương đã tiến hành đầu tư, xây dựng được các cơ sở CNQP (bao gồm cơ sở CNQP nòng cốt và các dây chuyền động viên công nghiệp). Số lượng cơ sở CNQP được xây dựng mới tăng, hiện có hơn 40 dây chuyền động viên công nghiệp được triển khai đầu tư xây dựng và giao nhiệm vụ theo quy định của Pháp lệnh Động viên công nghiệp; trình độ sản xuất của các dây chuyền từng bước được hoàn thiện, chủng loại sản phẩm ngày càng đa dạng, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, bước đầu đáp ứng một phần nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu.

11. Thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với các cơ sở CNQP nòng cốt và cơ sở động viên công nghiệp và đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động CNQP

Trong điều kiện đất nước còn khó khăn, Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Quốc phòng đã có nhiều chủ trương, chính sách quan tâm đến xây dựng chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên trong toàn quân như: Thông tư số 151/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế hoạt động đối với doanh nghiệp và người lao động tại các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trong đó các cơ sở công nghiệp được hỗ trợ tiền lương và kinh phí bảo quản, bảo dưỡng các dây chuyền tạm ngừng sản xuất, hỗ trợ 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi; Thông tư số 182/2017/TT-BQP ngày 03/8/2017 của Bộ Quốc phòng về hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp Quân đội trả lương và đóng bảo hiểm đối với sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong thời gian nghỉ chờ hưu. Quy định các chế độ phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút, khu vực, phụ cấp trách nhiệm và các chính sách được triển khai thực hiện kịp thời theo sự chỉ đạo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở công nghiệp hoạt động, thu hút lao động chất lượng cao trong lĩnh vực CNQP, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên yên tâm công tác, khắc phục khó khăn, gắn bó với đơn vị, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hằng năm, các cơ sở CNQP đều tổ chức thực hiện kiểm tra sức khỏe, khám chữa bệnh nghề nghiệp cho các cán bộ, nhân viên kỹ thuật trong toàn đơn vị, đặc biệt là các đối tượng làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm ảnh hưởng đến sức khỏe... Các cơ sở CNQP luôn thực hiện nghiêm quy chế lãnh đạo về công tác cán bộ, điều động luân chuyển, chính sách hậu phương Quân đội, các chế độ chính sách khác đảm bảo khách quan, dân chủ, đúng chế độ quy định của Nhà nước và Quân đội.

12. Mối quan hệ giữa Pháp lệnh với các luật và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

Từ năm 2008 đến nay, Đảng ta đã có nhiều chủ trương, quan điểm mới về xây dựng quốc phòng an ninh, bảo vệ Tổ Quốc trong tình hình mới, trong đó nhiều chủ trương, quan điểm mới liên quan đến xây dựng và phát triển CNQP chưa được thể chế hóa đầy đủ trong Pháp lệnh hiện hành, cụ thể là:

- Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị (Khóa XI) về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2020 và những năm tiếp theo xác định *“kiện toàn hệ thống tổ chức, tập trung đầu mối quản lý nhà nước về CNQP. Chỉ đạo chặt chẽ việc sắp xếp các cơ sở CNQP nòng cốt theo hướng tập trung, thống nhất, giảm trung gian, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sản xuất với sửa chữa. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các khối: đặt hàng; sản xuất - sửa chữa; khai thác sử dụng”*; Kết luận số 16-KL/TW ngày 07/7/2017 của Bộ Chính trị về tổ chức Quân đội Nhân dân Việt Nam đến năm 2021 điều chỉnh Quân đội theo hướng *“tinh, gọn, mạnh”*; Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 23/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đã xác định *“Phát triển CNQP an ninh theo hướng lưỡng dụng thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết CNQP, an ninh và công nghiệp dân sinh”* và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định *“Xây dựng, phát triển nền CNQP hiện đại, lưỡng dụng vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội”*. Những quan điểm chủ trương trên đã xác định rõ vị trí vai trò và nhiệm vụ của CNQP trong tình hình mới, dẫn đến một số quy định của Pháp lệnh đến nay không còn phù hợp.

- Điều 12 Luật Quốc phòng năm 2018 quy định *“CNQP, an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc gia, một phần quan trọng của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh, là ngành đặc thù; Nhà nước có chính sách, cơ chế đặc thù, xây dựng CNQP, an ninh theo hướng lưỡng dụng, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia...”*; Nghị Quyết số 06-NQ/TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) cũng xác định *“Xây dựng và phát triển CNQP là chương trình mục tiêu trọng điểm quốc gia; CNQP là ngành đặc thù, phải được chăm lo xây dựng và phát triển theo một cơ chế đặc thù và được ưu tiên đầu tư phát triển; tập trung đầu tư có trọng điểm cho các sản phẩm mũi nhọn với trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại; tăng tính lưỡng dụng trong đầu tư phát triển”*. Pháp lệnh cũng không thể chế nội dung này và hiện nay cũng chưa có quy định cụ thể, đặc thù về nguồn lực đầu tư cho CNQP (nguồn vốn đầu tư; chế độ đặc thù cho nhân lực phục vụ CNQP; đất cho phục vụ CNQP...).

- Điều 8 và 11 của Pháp lệnh quy định *“...hoạt động của cơ sở CNQP nòng cốt theo cơ chế đặt hàng hoặc giao kế hoạch”* chưa có hình thức hoạt động theo cơ chế mua sắm, đấu thầu, điều này sẽ hạn chế các thể mạnh của doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh khi tham gia phát triển CNQP.

- Luật Đầu tư công năm 2019 quy định “Dự án đầu tư công khẩn cấp là dự án đầu tư nhằm kịp thời phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của cấp có thẩm quyền”, Pháp lệnh chưa quy định nội dung này.

- Điều 14 Pháp lệnh quy định “Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương, Bộ Tài chính và cơ quan nhà nước xây dựng, chương trình, dự án đầu tư về CNQP trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện” không phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật Đầu tư công 2019 “Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do cơ quan tổ chức mình quản lý”.

- Điều 8 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định “Nghĩa vụ của doanh nghiệp thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp”, nhưng trong Pháp lệnh chưa quy định về việc tổ chức quản lý, đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp.

- Khoản 3, Điều 10 của Pháp lệnh quy định “Điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động CNQP của tổ chức, cá nhân do Thủ tướng Chính phủ quy định”, không phù hợp với quy định tại Khoản 3, Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014 quy định “Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề được quy định tại các Luật, Pháp lệnh, Nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

- Hiện nay, doanh nghiệp CNQP thực hiện đồng thời cả hai nhiệm vụ “nhiệm vụ quốc phòng và nhiệm vụ kinh tế”; tuy nhiên, trong Pháp lệnh chưa quy định rõ ràng về hoạt động làm kinh tế của doanh nghiệp CNQP, đây là điều kiện tiên quyết để CNQP sinh tồn và phát triển; chưa quy định trong việc đầu tư công nghệ lưỡng dụng và thúc đẩy nghiên cứu - phát triển các sản phẩm lưỡng dụng. Pháp lệnh chưa quy định cụ thể về vai trò và sự tham gia doanh nghiệp trong và ngoài nước đối với phát triển CNQP, chưa hướng tới cơ chế thị trường theo xu thế phát triển CNQP trên thế giới.

- Cần thống nhất, đồng bộ các nội dung về quản lý nhà nước về CNQP để gắn xây dựng phát triển CNQP nòng cốt với huy động nguồn lực công nghiệp và KH-CN của quốc gia (Pháp lệnh CNQP quy định mọi thành phần kinh tế tham gia vào xây dựng phát triển CNQP, nhưng Pháp lệnh ĐVCN chỉ tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp nhà nước...), do vậy cần bổ sung quy định cho phép mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng và phát triển CNQP (đa dạng hóa sở hữu và nguồn lực đầu tư cho CNQP).

- Với sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối các cơ sở CNQP; hiện nay, một số doanh nghiệp đã tham gia nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, để có hành lang pháp lý cần bổ sung các quy định mà Pháp lệnh chưa đề

cập như: Các quy định về cơ chế sử dụng Quỹ phát triển KHCN để hợp tác với các tổ chức KHCN, Viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp; cơ chế thành lập và sử dụng Quỹ đầu tư cho Đổi mới sáng tạo; hướng dẫn đăng ký và chế tài bảo hộ sáng chế mật; quy định về cơ chế đặc thù trong mua sắm vật tư, linh kiện, thiết bị, máy móc phục vụ cho các nhiệm vụ CNQP; quy định để định giá các sản phẩm CNQP công nghệ cao.

Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nhiều nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không còn phù hợp thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về CNQP. Những hạn chế, bất cập, vướng mắc nêu trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu lực và hiệu quả xây dựng CNQP; chưa thực sự tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển CNQP (Chi tiết có phụ lục II kèm theo).

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

Sau 12 năm triển khai thực hiện Pháp lệnh, đã đạt được những thành tựu quan trọng đối với xây dựng và phát triển CNQP Việt Nam. Pháp lệnh đã tạo cơ sở pháp lý cho các hoạch định chính sách phát triển CNQP, hoàn thiện hệ thống tổ chức đồng bộ từ quản lý Nhà nước đến cơ sở sản xuất, là cơ sở cho quá trình xây dựng nền CNQP hội nhập nền Công nghiệp quốc gia và hội nhập với nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa. Đảm bảo cho CNQP phát triển đáp ứng yêu cầu sản xuất vũ khí trang bị cho các lực lượng vũ trang, đồng thời góp phần quan trọng vào sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định chưa đầy đủ, cụ thể, rõ ràng gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện. Một số quy định của Pháp lệnh đã không còn phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành, chưa được kịp thời bổ sung, điều chỉnh. Chưa có các cơ chế đặc thù trên các nội dung trọng yếu của CNQP như: đào tạo, gìn giữ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; huy động tiềm lực và đầu tư nâng cao tiềm lực cho CNQP; KHCN và sản xuất sản phẩm quốc phòng công nghệ cao. Việc lập các Quy hoạch, Kế hoạch phát triển CNQP có bước đổi mới, nhưng tính thực tiễn, hiệu quả còn chưa cao.

- Chức năng quản lý nhà nước về CNQP của Bộ Quốc phòng chưa phát huy tối đa hiệu lực trong phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tham mưu cho Đảng, Nhà nước về xây dựng và phát triển CNQP. Chức năng, nhiệm vụ các khối: đặt hàng; sản xuất - sửa chữa; khai thác sử dụng chưa được phân định rõ; chưa gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sản xuất với sửa chữa. Tiềm lực CNQP để chuẩn bị cho thời chiến khu vực miền Trung, miền Nam còn hạn chế. Chuyển đổi hoạt động của các Viện nghiên cứu sang mô hình đơn vị tự chủ về tài chính còn vướng mắc.

- Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ và quản lý sản xuất quốc phòng chưa đồng bộ, chưa tạo cơ chế tự chủ cho các đầu mối quản lý. Sự thu hút các doanh

nghiệp, tổ chức, cá nhân ngoài Quân đội tham gia sản xuất quốc phòng còn nhiều hạn chế. Nền công nghiệp phụ trợ cho CNQP chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có cơ chế ưu tiên sử dụng các sản phẩm do CNQP sản xuất.

- Đội ngũ cán bộ nghiên cứu thiết kế, chế tạo VKTBKT một số lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa có nhiều chuyên gia đầu ngành, chuyên gia giỏi, nhất là lĩnh vực thiết kế VKTBKT. Cơ chế, chính sách về KHCN, cơ chế quản lý, điều hành các chương trình, dự án KHCN nghiên cứu, thiết kế, chế tạo VKTBKT mới còn bất cập, chông chéo, chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm của cơ quan chủ quản và đơn vị chủ trì. Việc áp dụng Luật sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu, chế tạo VKTBKT mới còn bất cập.

- Trong hội nhập quốc tế, CNQP chủ yếu diễn ra một chiều, phần lớn là nhập khẩu vũ khí trang bị từ các nước, chưa thâm nhập sâu rộng vào thị trường xuất khẩu vũ khí. Pháp lệnh chưa quy định cụ thể, chi tiết và có cơ chế khuyến khích thúc đẩy xuất khẩu vũ khí trang bị quân sự. Chưa hình thành các liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài trong một số lĩnh vực CNQP, sản phẩm quốc phòng xuất khẩu còn hạn chế, năng lực cạnh tranh còn ở mức thấp.

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Tình hình an ninh, chính trị thế giới diễn biến phức tạp, bên cạnh đó CNQP là ngành đặc thù nên có những tác động khó khăn trong tiến trình hội nhập, chịu nhiều rào cản của luật pháp quốc tế cả đa phương và đơn phương.

+ Thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự thay đổi nhanh chóng của KHCN, hình thành phương thức sản xuất mới, đòi hỏi phải có lực lượng lao động trình độ cao.

+ Ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính thế giới dẫn đến kinh tế trong nước phục hồi chậm, ngân sách dành cho đầu tư phát triển CNQP, đầu tư cho KHCN và đặt hàng sản xuất quốc phòng còn hạn hẹp.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác quán triệt, phổ biến, tuyên truyền Pháp lệnh và các văn bản ban hành cơ chế, chính sách để xây dựng và phát triển CNQP của một số bộ, ngành, chính quyền địa phương chưa được quan tâm đúng mức. Nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP cơ bản do các đầu mối thuộc Bộ Quốc phòng triển khai; chưa có sự tham gia sâu rộng của các bộ, ngành, địa phương và của nền công nghiệp quốc gia.

+ Chất lượng dự báo trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch đối với một số nhiệm vụ còn chưa cao, chưa sát với điều kiện thực tế; chưa huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong xây dựng và phát triển CNQP.

+ Chưa kịp đổi mới tư duy về tổ chức, cơ chế quản lý CNQP; chưa tạo được động lực mạnh mẽ để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển CNQP; việc xây dựng hệ thống cơ chế chính sách đặc thù, tạo hành lang pháp lý cho phát triển CNQP chưa được quan tâm đúng mức nên chưa đồng bộ, kịp thời và mang lại hiệu quả.

3. Đánh giá chung và một số vấn đề rút ra sau 12 năm thực hiện Pháp lệnh

Pháp lệnh CNQP được ban hành có ý nghĩa chiến lược đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tạo nền tảng pháp lý quan trọng, là cơ sở để triển khai hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến CNQP nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về xây dựng và phát triển CNQP. Sau khi Pháp lệnh được ban hành, Bộ Quốc phòng đã chủ động tham mưu, đề xuất xây dựng các văn bản để triển khai thi hành Pháp lệnh, trình Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, chương trình đề án, dự án xây dựng, phát triển CNQP phù hợp từng giai đoạn; vai trò của CNQP ngày càng được nâng lên và góp phần quan trọng vào sự phát triển của kinh tế đất nước.

Bài học rút ra là cần có sự phối hợp chặt chẽ, nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong xây dựng và phát triển CNQP. Cần thiết phải xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, đồng bộ, phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn; phải xây dựng cơ chế đặc thù cho xây dựng và phát triển CNQP, đặc biệt trong lĩnh vực “vũ khí công nghệ cao”.

Có cơ chế chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là chế độ trọng dụng nhân tài. Từng bước nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý. Phải kiên định kiên trì các mục tiêu trong phát triển CNQP; tăng cường kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng.

Thường xuyên tiến hành rà soát, có sự điều chỉnh kịp thời các quy định cho phù hợp với tình hình mới, phù hợp với các văn bản quy phạm hiện hành có tính pháp lý cao hơn, tránh chồng chéo, tạo hành lang pháp lý thuận tiện trong triển khai thực hiện, tạo động lực cho phát triển CNQP. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, làm tốt công tác biểu dương, khen thưởng cá nhân tiêu biểu, tập thể xuất sắc, đồng thời xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

THỰC HIỆN PHÁP LỆNH TRONG THỜI GIAN TỚI

I. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ

Để phát triển ngành CNQP trong thời gian tới cần tiếp tục quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện tích cực hơn nữa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra trong các Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị (khóa IX) về xây dựng và phát triển CNQP đến năm 2020 và những năm tiếp theo; số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; phương hướng, mục tiêu xây dựng Quân đội theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Triển khai đồng bộ, toàn diện các nội dung công tác CNQP, tập trung vào những nội dung trọng tâm sau:

1. Xây dựng và phát triển CNQP theo hướng tự chủ, tự cường, hiện đại, lưỡng dụng, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; đạt trình độ KHCN tiên tiến, hiện đại, góp phần xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy,

tin cậy, từng bước hiện đại; trong đó có một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại; đáp ứng nhu cầu trang bị cho lực lượng vũ trang cả trước mắt và lâu dài.

2. Kiện toàn tổ chức lực lượng CNQP với lộ trình và bước đi phù hợp, gắn với tổ chức lực lượng và phương thức tác chiến của Quân đội; tổ chức cơ quan quản lý nhà nước với mô hình phù hợp với đặc thù CNQP, bảo đảm tập trung, thống nhất về quản lý nhà nước để giúp Chính phủ chỉ đạo triển khai xây dựng và phát triển CNQP; Sắp xếp các cơ sở CNQP bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sản xuất với sửa chữa. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách cho CNQP.

3. Nâng cao năng lực nghiên cứu thiết kế, chế tạo, sửa chữa, cải tiến hiện đại hoá các loại VKTBKT mới có tính năng chiến thuật, kỹ thuật hiện đại đáp ứng yêu cầu tác chiến của Quân đội, cũng như đủ điều kiện xuất khẩu, trên cơ sở làm chủ được thiết kế, công nghệ cốt lõi và tăng tỷ lệ nội địa hóa. Tập trung đầu tư sản xuất thành công một số chủng loại vũ khí, trang bị, khí tài hiện đại, chiến lược đáp ứng cho phòng thủ đất nước trên 05 nhóm chuyên ngành chính: Vũ khí trang bị cho Lục quân; Tàu quân sự và vũ khí dưới nước; Tên lửa và hàng không vũ trụ quân sự; Khí tài quân sự; Vật tư kỹ thuật.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, nhất là đội ngũ cán bộ, chủ trì các cơ quan, đơn vị, địa phương nâng cao công tác tuyên truyền phổ biến nhận thức về CNQP đối với mọi đối tượng, đặc biệt là quan điểm về tổ chức, cơ chế quản lý CNQP và các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước có liên quan đến xây dựng, phát triển CNQP. Tập trung vào một số giải pháp sau:

1. Tập trung ưu tiên, đột phá vào nhiệm vụ xây dựng và ban hành Luật CNQP, hoàn thiện hệ thống chính sách, cơ chế bảo đảm tính đồng bộ, đổi mới và hiệu quả, có sự phân công, phân cấp chặt chẽ trong quản lý CNQP từ Chính phủ tới các bộ, ngành, địa phương. Xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển CNQP, trong đó, tập trung vào các nội dung: nghiên cứu phát triển vũ khí trang bị công nghệ cao; thu hút, gìn giữ nguồn nhân lực có chất lượng, khuyến khích nhân tài phục vụ cho xây dựng và phát triển CNQP; huy động các thành phần kinh tế, doanh nghiệp có tiềm lực về tài chính và KHCN tham gia đầu tư phát triển CNQP; triển khai các dự án đầu tư, nghiên cứu phát triển sản phẩm mũi nhọn...

2. Tiếp tục nghiên cứu đề xuất quy hoạch hệ thống cơ sở CNQP phù hợp với tổ chức lực lượng Quân đội trong tình hình mới, bảo đảm nhiệm vụ trên cả ba miền. Đổi mới, hoàn thiện tổ chức và cơ chế quản lý lực lượng CNQP theo hướng tinh, gọn, mạnh trên cơ sở tham khảo mô hình CNQP của các nước có nền CNQP tiên tiến trên thế giới. Trước mắt, đẩy mạnh kiện toàn tổ chức lực lượng và sắp xếp các cơ sở CNQP nòng cốt theo hướng tập trung, giảm số lượng, tăng quy mô các cơ sở sản xuất, sửa chữa; thành lập các doanh nghiệp

trên cơ sở hợp nhất các cơ sở CNQP hiện có theo nhóm sản phẩm, ngành nghề, tiến tới năm 2025 hình thành các cơ sở, các loại hình doanh nghiệp CNQP phù hợp, đồng thời chuyển hoạt động của một số Viện nghiên cứu sang mô hình hoạt động doanh nghiệp KHCN.

3. Đẩy mạnh chương trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xây dựng và phát triển CNQP. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ kỹ thuật những ngành đặc thù quốc phòng và cán bộ quản lý, nhất là các chuyên gia đầu ngành, chuyên gia giỏi trong lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo VKTBKT. Chú trọng xây dựng, đào tạo để hình thành các nhóm công trình sư, kỹ sư trưởng chuyên sâu từng chuyên ngành theo hướng tập trung từ khâu lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện, gắn chặt với các nhà máy quốc phòng làm nhiệm vụ chế thử, chế tạo, sản xuất. Kết hợp chặt chẽ các hình thức đào tạo, tăng cường đào tạo ngoài nước đối với các ngành công nghệ cao; đào tạo kết hợp với chuyển giao công nghệ; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với bố trí, sử dụng và bảo đảm chính sách cán bộ.

4. Đổi mới công nghệ sản xuất, sửa chữa, cải tiến hiện đại hóa VKTBKT, tạo sự tăng trưởng cả về số lượng và chủng loại mới, có tính năng chiến - kỹ thuật cao, phù hợp với chiến lược trang bị của Quân đội và các lực lượng vũ trang. Không nhập khẩu những sản phẩm CNQP mà ta có khả năng nghiên cứu sản xuất đạt yêu cầu chất lượng, tiến độ. Phát huy tốt việc kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, ưu tiên phát triển các lĩnh vực CNQP có thể mạnh phục vụ kinh tế quốc dân, tạo nguồn lực đầu tư phát triển CNQP.

5. Tiếp tục triển khai và nâng cao chất lượng, hiệu quả các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu thiết kế, chế tạo, sửa chữa, cải tiến hiện đại hóa VKTBKT. Xây dựng và sử dụng hiệu quả Quỹ phát triển KHCN của Bộ Quốc phòng và các doanh nghiệp phục vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo phát triển VKTBKT mới.

6. Ưu tiên nguồn vốn cho đầu tư phát triển CNQP từ nguồn ngân sách nhà nước, nhất là đối với các dự án, sản phẩm mũi nhọn và bảo đảm đủ vốn theo các chương trình, kế hoạch đã duyệt; đồng thời, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp CNQP.

7. Tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết CNQP và công nghiệp dân sinh. Kết hợp nhiệm vụ xây dựng, phát triển CNQP trong chiến lược xây dựng, phát triển của các bộ, ngành và địa phương. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Công an, Công Thương, Thông tin và Truyền thông... đề xuất cấp có thẩm quyền phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng trong quá trình thực hiện, tránh trùng lặp.

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ để ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất vũ khí trang bị. Hợp tác cùng nghiên cứu phát triển và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm quốc phòng với các đối tác nước ngoài; hướng tới xuất khẩu sản phẩm quốc phòng. Nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của doanh nghiệp CNQP.

Phần III

KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Chính phủ quan tâm theo dõi, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP; trọng tâm là nhiệm vụ xây dựng và thực thi quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách. Lãnh đạo, chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị phối hợp, triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao về xây dựng và phát triển CNQP.

2. Đề nghị Chính phủ cho phép Bộ Quốc phòng xây dựng Luật CNQP thay thế Pháp lệnh CNQP để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong xây dựng và phát triển CNQP đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Bộ Quốc phòng kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đồng chí Lãnh đạo BQP⁽⁸⁾;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tổng Tham mưu;
- Tổng cục Chính trị;
- Tổng cục CNQP;
- Văn phòng BQP;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, TCCNQP. S18.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phó Đô đốc Phạm Hoài Nam

Phụ lục I

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CNQP

(Kèm theo Báo cáo số 1934 /BC-BQP ngày 16/8/2021 của Bộ Quốc phòng)

STT	Loại văn bản	Số, ký hiệu, ngày văn bản	Tên văn bản	Tình trạng	Ghi chú (để xuất, kiến nghị)
1	VĂN BẢN THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG VÀ CÁC LĨNH VỰC LIÊN QUAN ĐẾN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ				
1	Luật của Quốc hội	22/2018/QH14 ngày 08/6/2018	Luật Quốc phòng	Còn hiệu lực	
2	Pháp lệnh của UBTV Quốc hội	02/2008/UBTVQH12 ngày 26/01/2008	Pháp lệnh về CNQP	Còn hiệu lực	Tổng kết Pháp lệnh, ban hành Luật CNQP (chỉ tiết tại Phụ lục II)
3	Nghị định của Chính phủ	46/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh CNQP	Còn hiệu lực	Ban hành Nghị định mới cùng với Luật CNQP
4	Nghị định của Chính phủ	104/2010/NĐ-CP ngày 11/10/2010	Nghị định về chức, quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh	Còn hiệu lực	
5	Nghị định của Chính phủ	93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015	Nghị định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng an ninh	Còn hiệu lực	
6	Nghị định của Chính phủ	22/2016/NĐ-CP ngày 31/3/2016	Nghị định quy định về đối ngoại quốc phòng	Còn hiệu lực	
7	Quyết định của Thủ tướng CP	111/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007	Quyết định ban hành Quy chế phối hợp giữa BQP với Bộ Công nghiệp, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về CNQP	Còn hiệu lực	
8	Quyết định của Thủ tướng CP	111/2009/QĐ-TTg ngày 01/9/2009	Quyết định Quy định điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động CNQP	Hết hiệu lực	

9	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	2057/2009/QĐ-TTg ngày 16/11/2009	Quyết định phê duyệt danh sách cơ sở CNQP	Còn hiệu lực	
10	Thông tư của BQP	633/2007/TT-BQP ngày 02/02/2007	Thông tư ban hành Quy chế phối hợp giữa BQP với Bộ Công nghiệp và các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về CNQP	Còn hiệu lực	
11	Thông tư của BQP	88/2010/TT-BQP ngày 02/7/2010	Thông tư ban hành Quy chế Tổ chức, quản lý và phối hợp công tác đối ngoại quân sự	Còn hiệu lực	Ban hành mới (chỉ tiết tại Phụ lục II)
12	Thông tư của BQP	34/2012/TT-BQP ngày 17/4/2012	Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 111/2009/QĐ-TTg ngày 01/9/2009 Quy định điều kiện, thủ tục tham gia hoạt động CNQP	Hết hiệu lực	
13	Thông tư liên tịch của BQP và BTC	222/2013/TTLT-BQP-BTC ngày 23/12/2013	Thông tư liên tịch Hướng dẫn thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cơ sở và người lao động trong cơ sở CNQP nông cốt quy định tại Điều 8 Nghị định số 46/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh CNQP	Còn hiệu lực	
13	Quyết định của Bộ trưởng BQP	294/2000/QĐ-BQP ngày 06/3/2000	Quyết định Bộ trưởng BQP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục CNQP	Còn hiệu lực	Ban hành Thông tư thay thế (chỉ tiết tại Phụ lục II)
II VĂN BẢN THUỘC LĨNH VỰC VẬT LIỆU NÓ CÔNG NGHIỆP					
1	Luật của Quốc hội	14/2017/QH14 ngày 20/6/2017; 50/2019/QH14 ngày 25/11/2019	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	Còn hiệu lực	
2	Nghị định của Chính phủ	36/2009/NĐ-CP ngày 15/4/2009	Nghị định về quản lý, sử dụng pháo	Còn hiệu lực	Có nội dung mâu thuẫn, vướng mắc (chỉ tiết tại Phụ lục II)
3	Nghị định của Chính phủ	39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009	Nghị định về vật liệu nổ công nghiệp	Còn hiệu lực	

4	Nghị định của Chính phủ	71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018	Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ	Còn hiệu lực	
5	Nghị định của Chính phủ	42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020	Nghị định quy định Danh mục, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông đường bộ và đường thủy nội địa	Còn hiệu lực	Có nội dung mẫu thuận, vướng mắc (chỉ tiết tại Phụ lục II)
6	Thông tư của BQP	22/2013/TT-BQP ngày 11/3/2013	Thông tư Quy định về quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trong Quân đội	Hết hiệu lực	
7	Thông tư của BQP	85/2018/TT-BQP ngày 23/6/2018	Thông tư quy định về quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của BQP	Còn hiệu lực	
8	Thông tư của Bộ Công thương	13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng VLNCN, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất VLNCN	Còn hiệu lực	Có nội dung mẫu thuận, vướng mắc (chỉ tiết tại Phụ lục II)
III VĂN BẢN THUỘC LĨNH VỰC ĐÓNG TÀU QUÂN SỰ					
1	Thông tư của BQP	129/TT-BQP ngày 04/12/2012	Thông tư ban hành Quy chế quản lý đóng tàu quân sự	Còn hiệu lực; các nội dung liên quan đến dấu tàu hết hiệu lực	Ban hành mới (chỉ tiết tại Phụ lục II)
2	Thông tư của BQP	09/TT-BQP ngày 01/02/2010	Thông tư Quy định về việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm kỹ thuật cho Vũ khí trang bị kỹ thuật Hải quân	Còn hiệu lực	
3	Thông tư của BQP	32/TT-BQP ngày 24/01/2017	Thông tư Quy định đăng ký, quản lý, sử dụng tàu thuyền quân sự	Còn hiệu lực	
4	Thông tư của BQP	88/2017/TT-BQP ngày 14/4/2017	Thông tư quy định một số nội dung về dấu tàu lựa chọn nhà thầu trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực	Ban hành mới (chỉ tiết tại Phụ lục II)

5	Quyết định của Bộ trưởng BQP	32/2003/QĐ-BQP ngày 03/4/2003	Quyết định ban hành Quy chế Quản lý công nghệ đóng tàu quân sự	Còn hiệu lực	Bãi bỏ (chỉ tiết tại Phụ lục II)
IV VĂN BẢN THUỘC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ					
1	Thông tư của BQP	75/2010/TT-BQP ngày 12/6/2010	Thông tư hướng dẫn chi tiết một số nội dung về quản lý đấu thầu trong Bộ Quốc phòng	Hết hiệu lực	
2	Thông tư của BQP	108/2010/TT-BQP ngày 30/8/2010	Thông tư quy định về phân cấp, ủy quyền quyết định dự án đầu tư và xây dựng trong Bộ Quốc phòng	Hết hiệu lực	
3	Thông tư của BQP	111/2010/TT-BQP ngày 13/9/2010	Thông tư hướng dẫn quy trình thẩm định dự án đầu tư và xây dựng trong Bộ Quốc phòng	Hết hiệu lực	
4	Thông tư của BQP	140/2011/TT-BQP ngày 08/8/2011	Thông tư quy định giám trừ chi phí đối với các gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc tự thực hiện trong Bộ Quốc phòng	Hết hiệu lực	
5	Thông tư của BQP	210/2011/TT-BQP ngày 28/11/2011	Thông tư quy định quyết toán dự án hoàn thành thuộc các nguồn vốn đầu tư trong Bộ Quốc phòng	Hết hiệu lực	
6	Thông tư của BQP	88/2017/TT-BQP ngày 14/4/2017	Thông tư quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà thầu trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực	Cùng với lĩnh vực đóng tàu
7	Thông tư của BQP	99/2017/TT-BQP ngày 27/4/2017	Thông tư hướng dẫn một số nội dung về công tác giám sát và đánh giá đầu tư trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực	
8	Thông tư của BQP	101/2017/TT-BQP ngày 27/4/2017	Thông tư quy định về phân cấp ủy quyền quyết định đầu tư, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực	
9	Thông tư của BQP	233/2017/TT-BQP ngày 12/09/2017	Thông tư quy định về quyết toán hoàn thành thuộc các nguồn vốn đầu tư trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực	

V VĂN BẢN THUỘC LĨNH VỰC MUA SẴM				
1	Thông tư của BQP	20/2009/TT-BQP ngày 14/5/2009	Thông tư về hướng dẫn lập, trình, thẩm định phương án giá và quyết định giá các loại hàng hóa, dịch vụ phục vụ quốc phòng	Hết hiệu lực
2	Thông tư của BQP	71/2009/TT-BQP ngày 15/9/2009	Thông tư về quản lý chất lượng hàng hóa quốc phòng mua sắm, nhập khẩu	Hết hiệu lực
3	Thông tư của BQP	83/2013/TT-BQP ngày 09/7/2013	Thông tư ban hành quy trình thẩm định, phê duyệt và cấp phép nhập khẩu hàng quốc phòng trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực
4	Thông tư của BQP	199/2014/TT-BQP ngày 31/12/2014	Thông tư quy định quy định chi tiết và hướng dẫn công tác quản lý giá trong lĩnh vực quốc phòng	Hết hiệu lực
5	Thông tư của BQP	40/2017/TT-BQP ngày 23/02/2017	Thông tư quy định danh mục hàng hóa cấp nhập khẩu, cần xuất khẩu thuộc diện quản lý của Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực
6	Thông tư của BQP	288/2017/TT-BQP ngày 20/11/2017	Thông tư quy định xuất khẩu, nhập khẩu và mua sắm hàng hoá trong nước do BQP quản lý	Hết hiệu lực
7	Thông tư của BQP	175/2019/TT-BQP ngày 25/11/2019	Thông tư quy định quy định chi tiết và hướng dẫn công tác quản lý giá trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực
VI CÁC VĂN BẢN KHÁC CÓ LIÊN QUAN				
1	Thông tư của BQP	182/2014/TT-BQP ngày 22/12/2014	Thông tư quy định về sử dụng vũ khí, khí tài, đạn dược sản xuất loạt "O"	Còn hiệu lực
2	Thông tư của BQP	120/2015/TT-BQP ngày 30/10/2015	Thông tư quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn và chế độ báo cáo tài sản cố định là tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị thuộc Bộ quốc phòng	Còn hiệu lực

3	Thông tư của BQP	145/2016/TT-BQP ngày 19/9/2016	Thông tư quy định về quản lý hàng dự trữ quốc gia trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực	
4	Thông tư của BQP	48/2016/TT-BQP ngày 12/4/2016	Thông tư quy định về quản lý tài liệu thiết kế sản phẩm quốc phòng	Còn hiệu lực	
5	Thông tư của BQP	109/2016/TT-BQP ngày 05/08/2016	Thông tư về Quy chuẩn QCVN 02:2016/BQP – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hủy đốt thuốc phóng đạn được	Còn hiệu lực	
6	Thông tư của BQP	188/2017/TT-BQP ngày 09/8/2017	Thông tư quy định loại khói biên chế và sử lý tài sản nhà nước trong Bộ Quốc phòng	Còn hiệu lực	
7	Thông tư của BQP	163/2019/TT-BQP ngày 30/11/2018	Thông tư quy định 01 Thủ tục hành chính về cấp giấy chứng nhận huấn luyện an toàn Vật liệu nổ công nghiệp	Còn hiệu lực	

Phụ lục II
VĂN BẢN QPPL ĐƯỢC RÀ SOÁT CÓ NỘI DUNG MÂU THUẬN, CHÔNG CHÉO,
BẮT CẬP KHÔNG CÒN PHÙ HỢP THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CNQP

(Kèm theo Báo cáo số: 2844 /BC-BQP ngày 16/8/2021 của Bộ Quốc phòng)

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Nội dung mâu thuẫn, chông chéo, bắt cập hoặc không còn phù hợp thực tiễn, gây khó khăn, lùm lùm sự phát triển	Kiến nghị (định chỉ thị hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ)	Thời hạn xử lý hoặc kiến nghị xử lý	Ghi chú
I	PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI						
I	Pháp lệnh	02/2008/UBTVQH12 ngày 26/01/2008	Pháp lệnh CNQP	Pháp lệnh ban hành đến nay đã 12 năm nên chưa thể chế hóa đầy đủ, nhất là các chủ trương mới của Đảng, Nhà nước về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, về yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và phát triển CNQP; chưa đề ra được các chính sách đặc thù cho xây dựng, phát triển CNQP. Một số quy định tại Pháp lệnh có những điểm bất cập, chưa phù hợp và thống nhất với Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân liên quan đến quốc phòng, an ninh; Luật Quốc phòng năm 2018 và Luật Công an nhân dân năm 2018 về nội dung CNQP, an ninh; Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định về quản lý, cung cấp thông tin doanh nghiệp; Luật Đầu tư công năm 2019 quy định về sử dụng và quản lý vốn đầu tư công; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định về lập, chấp hành ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 quy định các vấn đề về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ; Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi	Tổng kết Pháp lệnh, xây dựng và ban hành Luật CNQP	Từ 2021	

					năm 2019 quy định liên quan đến đăng ký, sử dụng, chuyển giao thông tin, tài liệu, sáng chế; Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2016 quy định tuyển dụng, tuyển chọn, chế độ chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng...			
II NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ								
1	Nghị định	46/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh CNQP		Cùng lý do như Pháp lệnh CNQP	Ban hành Nghị định mới thay thế (cùng với Luật CNQP)	2022	
2	Nghị định	42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020	Quy định danh mục, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông đường bộ và đường thủy nội địa	Không bảo đảm khả thi: 1. Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP quy định: Đối với hoạt động vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ngoài việc thực hiện Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp không được quy định tại Nghị định của Chính phủ mà được quy định tại Điều 44 Luật Quân lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017. Do đó, quy định tại khoản 3 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP không đủ cơ sở để triển khai thực hiện. 2. Danh mục hàng hoá nguy hiểm tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 42/2020/NĐ-CP bao gồm một số hàng hoá đã được quy định việc vận chuyển ở văn bản quy phạm pháp luật khác, cụ thể như sau: - Đối với đạn dược, vũ khí, ngòi nổ, bom, mìn, đạn		Đình chỉ thi hành để sửa đổi, bổ sung	2021	

				Mặt khác, Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cấm quy định thù tục hành chính trong Thông tư của Bộ trưởng, trừ trường hợp được giao trong luật.			
				Do đó, việc triển khai thực hiện quy định tại khoản 4 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP sẽ gặp khó khăn.			
III THÔNG TƯ							
1	Thông tư của BQP	88/2010/TT-BQP ngày 02/7/2010	Ban hành Quy chế Tổ chức, quản lý và phối hợp công tác đối ngoại quân sự	Quy định hiện hành về đối ngoại quân sự chưa xây dựng được các nội dung đặc thù quy định trách nhiệm, quyền hạn cho các cơ quan, đơn vị đầu mối Bộ Quốc phòng có chức năng quản lý các doanh nghiệp nhà nước, viện nghiên cứu, trường đào tạo để tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về kinh tế đơn thuần, nghiên cứu, xúc tiến thương mại,... Vì vậy, việc giải quyết các thù tục đoàn vào cho các đối tác (kể cả các đối tác theo các chương trình, dự án) vào làm việc với các cơ quan, đơn vị của Tổng cục cũng như thù tục xin tiếp xã giao các đối tác còn phức tạp, mất nhiều thời gian, dẫn đến mất chủ động trong thực hiện nhiệm vụ, mất thời cơ và cơ hội cho doanh nghiệp.	Ban hành Thông tư mới thay thế	2021	Tổng cục CNQP đã có văn bản đề nghị Cục đối ngoại sửa đổi các nội dung nhằm khắc phục bất cập
2	Thông tư của BQP	288/2017/TT-BQP ngày 20/11/2017	Quy định xuất khẩu, nhập khẩu và mua sắm hàng hóa trong nước	Quy chế xuất khẩu, nhập khẩu và mua sắm hàng hóa trong nước do Bộ Quốc phòng quản lý (Thông tư số 288/2017/TT-BQP ngày 20/11/2017 của Bộ Quốc phòng) đã có quy định về việc xuất khẩu hàng quốc phòng. Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu đến nay vẫn còn rất hạn chế. Ngoài các nguyên nhân chủ quan (giá cả, mẫu mã sản phẩm quốc phòng còn hạn chế, chưa đầu tư đúng mức cho các hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế) thì chủ yếu là do chưa xây dựng	Sửa đổi, bổ sung	2020-2021	

			quản lý	được các quy định đặc thù để khuyến khích các hoạt động sản xuất xuất khẩu, chưa phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp xuất khẩu chủ lực của Bộ Quốc phòng trong công tác phối hợp quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại, danh mục hàng hoá được hưởng ưu tiên về thủ tục hải quan còn hạn chế (không có các bán thành phẩm),...				Tổng cục CNQP đang dự thảo Tờ trình BQP ban hành Thông tư mới thay thế; - BQP ban hành Quyết định về định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư trong đóng tàu quân sự	2021	Tổng cục CNQP sẽ loại bỏ các nội dung lựa chọn nhà thầu trong DTQS, mua sắm vật tư, trang thiết bị, nhập khẩu vũ
3	Thông tư của BQP	129/TT-BQP ngày 04/12/2012	Ban hành Quy chế quản lý đóng tàu quân sự	Quy chế Quản lý DTQS hiện hành được xây dựng trên cơ sở các quy định pháp luật giai đoạn 1999-2012. Từ năm 2013 cho đến nay, Nhà nước đã ban hành mới nhiều văn bản QPPL về lĩnh vực quản lý đầu tư, đầu tư công, xây dựng, đầu thầu; đồng thời, Bộ Quốc phòng đã ban hành mới hoặc điều chỉnh, bổ sung một số quy định liên quan để phù hợp với các quy định của Nhà nước; một số quy định tại Quy chế 129 đến nay không còn phù hợp, cần phải được sửa đổi, bổ sung. Bên cạnh đó, thực tế triển khai Quy chế Quản lý DTQS thời gian qua cho thấy, việc tổ chức thực hiện một số khâu còn có sự lúng túng, chất lượng hồ sơ chưa cao, thực hiện chưa thống nhất do chưa có quy định chi tiết, gây ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ công tác lập, thẩm định, phê duyệt và kéo dài thời gian hoàn thiện thủ tục hồ sơ. Việc quy định nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị chưa được cụ thể nên hiệu quả công tác phối hợp chưa cao. Các chỉ tiêu, định mức trong đóng tàu quân sự chưa được ban hành để áp dụng, dẫn đến phải vận dụng các quy định quản lý của lĩnh vực xây dựng, chưa phù hợp với đặc thù của ngành DTQS. Từ các yếu tố về pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành mới Thông tư của Bộ Quốc phòng thay thế Thông tư số 129/2012/TT-BQP ngày 04/12/2012 cũng như các						

				quyết định về việc ban hành các định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư, định mức kinh tế kỹ thuật về nhân công trong đóng tàu quân sự tại thời điểm hiện nay là thực sự cần thiết.				khí, trang bị quốc phòng .
4	Thông tư của BQP	88/2017/TT-BQP ngày 14/4/2017	Quy định một số nội dung về đầu thầu lựa chọn nhà thầu trong Bộ Quốc phòng	Hiện Cục Kế hoạch và Đầu tư đang hoàn chỉnh dự thảo Thông tư mới (thay thế Thông tư 88/2017/TT-BQP ngày 14/4/2017); Tổng cục CNQP cũng đã có Công văn số 3558/CNQP-TM ngày 27/5/2020 đề nghị bổ sung các nội dung đặc thù về lựa chọn nhà thầu trong đóng tàu quân sự	Ban hành Thông tư mới thay thế (bao gồm các nội dung lựa chọn nhà thầu đặc thù trong đóng tàu quân sự)	2021		
5	Thông tư của Bộ Công thương	13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018	Quy định về quản lý, sử dụng VLNCN, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất VLNCN	1. Tên Thông tư, phạm vi điều chỉnh (Điều 1) và nội dung(Điều 2, Điều 4, Điều 5, Điều 6, tên Chương II, Điều 7, Điều 10, tên Chương III, Điều 14, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Phụ lục II, Phụ lục IV, Phụ lục V) có cụm từ "tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất VLNCN" không phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (tiền chất thuốc nổ là hóa chất nguy hiểm, trực tiếp dùng để sản xuất thuốc nổ). Đồng thời, không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 73 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Danh mục tiền chất thuốc nổ). 2. Khoản 5 Điều 14 Thông tư quy định: Tổ chức có Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, Giấy phép dịch vụ nổ mìn do Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp cấp phải thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi được phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp ít nhất 10 ngày trước khi sử dụng vật liệu nổ công	Sửa đổi, bổ sung	2021	Hiện nay Bộ Công Thương đang tiến hành sửa đổi	

				nghiệp theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quy định này có nội dung trái với điểm 2 khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý ^{Đường bộ} về dụng vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Theo đó, Luật quy định chi có Tổ chức, doanh nghiệp được Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 10 ngày trước khi thực hiện các hoạt động theo giấy phép chứ không quy định tổ chức có Giấy phép dịch vụ nổ mìn do Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp cấp phải thực hiện thông báo.			
IV CÁC HÌNH THỨC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT KHÁC							
1	Quyết định của Bộ trưởng BQP	294/2000/QĐ-BQP ngày 06/3/2000	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục CNQP	Nhiều nội dung chức năng nhiệm vụ đã không còn phù hợp với thực tiễn chức năng, nhiệm vụ được giao hiện nay của Tổng cục cũng như tổ chức, biên chế cơ quan Tổng cục theo Quyết định số 1718/QĐ-BQP ngày 30/5/2020 của Bộ trưởng BQP về việc tổ chức lại Cơ quan Tổng cục CNQP	Ban hành Thông tư thay thế	2021	Tổng cục CNQP đã dự thảo Thông tư báo cáo BQP
2	Quyết định của Bộ trưởng BQP	32/2003/QĐ-BQP ngày 03/4/2003	Ban hành Quy chế Quản lý công nghệ đóng tàu quân sự	Nhiều nội dung quy định về quản lý thiết kế, công nghệ đóng tàu trùng lặp, mâu thuẫn với Quy chế Quản lý DTQS hiện hành và dự thảo quy chế mới	Bãi bỏ	2021	Đã đề nghị bãi bỏ trong dự thảo TT tư ban hành Quy chế QLDT quân sự mới

BÁO CÁO

**Tổng kết kết quả xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh
từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay**

(phục vụ đề nghị xây dựng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh, động viên công nghiệp)

Kính gửi: Chính phủ

Công nghiệp an ninh (CNAN) là một bộ phận quan trọng trong thực lực và tiềm lực của lực lượng Công an nhân dân (CAND), đồng thời là bộ phận của công nghiệp quốc gia. CNAN có nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí chuyên dụng, công cụ hỗ trợ phục vụ công tác, chiến đấu và xây dựng lực lượng CAND và các sản phẩm khác phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Công an đã tiến hành tổng kết kết quả xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay, cụ thể như sau:

I. Đặc điểm, tình hình chung liên quan đến xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay

1. Xuất phát từ tính chất, yêu cầu của công cuộc bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội đặt ra phải xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh

Trong những năm qua, tình hình an ninh, chính trị trên thế giới luôn có những diễn biến mau lẹ, phức tạp, căng thẳng, xung đột tôn giáo, sắc tộc, ly khai, chiến tranh cục bộ, bạo loạn chính trị, can thiệp, lật đổ, khủng bố diễn ra gay gắt, các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm sử dụng công nghệ cao ngày càng gia tăng. Trong nước, các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động “Diễn biến hòa bình” nhằm chống phá Việt Nam, vấn đề an ninh quốc gia xuất hiện nhiều thách thức mới, như: các loại hình an ninh phi truyền thống; an ninh mạng; tội phạm sử dụng công nghệ cao có yếu tố quốc tế; vấn đề tác chiến điện tử; bảo mật các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trọng yếu của quốc gia; bảo vệ chủ quyền sở hữu quốc gia. Các thế lực thù địch, các loại tội phạm đã và

đang tăng cả về quy mô, tính chất, phương thức hoạt động và sự hình thành các loại tội phạm liên quan đến diễn biến, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19... đã tác động trực tiếp đến công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm (sau đây viết gọn là bảo đảm an ninh, trật tự) của lực lượng CAND.

Từ đó, đặt ra cho lực lượng CAND những yêu cầu, nhiệm vụ mới, đòi hỏi về trí lực, đổi mới toàn diện về đối sách, biện pháp công tác nghiệp vụ và đặc biệt cần trang bị, hiện đại hóa các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ, chuyên dùng (ngày càng chiếm vị trí, vai trò quan trọng, quyết định) nhằm tự lực, tự cường, chủ động đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu, xây dựng lực lượng CAND, phấn đấu năm 2030 lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Do đó, phải đầu tư xây dựng, phát triển CNAN trong thời gian tới theo hướng hiện đại.

2. Công nghiệp an ninh đã có tiền đề từ sớm nhưng tồn tại một số vướng mắc, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra

2.1. Công nghiệp an ninh đã có tiền đề từ sớm

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, CNAN đã được hình thành gắn với quá trình xây dựng lực lượng CAND qua các thời kỳ lịch sử. Bắt đầu từ các cơ sở sửa chữa, cải tiến; phát triển dần đến các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng; cơ sở sản xuất các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, đặc biệt là thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ trực tiếp phục vụ công tác công an và một phần tham gia phát triển kinh tế - xã hội (đáp ứng nhu cầu của các lực lượng thực thi pháp luật như: hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư; nhu cầu dân sinh về thiết bị an ninh, an toàn, phòng cháy, chữa cháy,...).

2.2. Một số tồn tại, vướng mắc trong phát triển công nghiệp an ninh

Hàng năm, Nhà nước đã quan tâm đầu tư các khoản chi an ninh thường xuyên, chi đầu tư phát triển và dự phòng, dự trữ chiến đấu cho lực lượng CAND nhằm đáp ứng các nhu cầu nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất. Qua đó, đã xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ các mặt công tác bảo đảm an ninh, trật tự trước mắt và lâu dài. Cụ thể:

- Thực tế, nhu cầu trang thiết bị, nhất là các trang thiết bị nghiệp vụ, để phục vụ công tác công an rất lớn, đặc biệt là phục vụ hoạt động đấu tranh phòng, chống lợi dụng khoa học công nghệ nhằm xâm phạm an ninh, trật tự. Tuy nhiên, nguồn lực về nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa của ngành CNAN còn hạn chế, chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu trang bị sử dụng và nhiều thiết bị, công cụ cần trang bị cho lực lượng CAND nhưng các công ty trong nước không sản xuất

được. Do đó, để đáp ứng yêu cầu công tác, một số thiết bị nghiệp vụ phải nhập khẩu từ nước ngoài. Dẫn đến một số bất cập như: các thiết bị nhập khẩu thường có giá thành cao; việc sửa chữa, nâng cấp gặp khó khăn do không có sẵn vật tư, linh kiện thay thế, phải phụ thuộc công nghệ, thiết bị, chuyên gia của nước ngoài; yếu tố bảo mật hạn chế; tính chủ động nghiên cứu, sản xuất chưa cao.

- Kinh phí ngân sách nhà nước đầu tư cho CNAN còn hạn hẹp, dẫn tới quy mô các cơ sở CNAN nhỏ, lẻ, chưa đồng bộ; khả năng tự chủ tài chính của một số cơ sở nghiên cứu, sản xuất còn thấp; tính hỗ trợ, liên kết, hợp tác sản xuất chưa cao; dây chuyền máy móc của các doanh nghiệp trong CAND đã dần lạc hậu theo thời gian khai thác, vận hành, sản xuất. Nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ còn thấp dẫn tới sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ chưa cao, kéo theo tỷ lệ cung ứng sản phẩm CNAN thấp.

3. Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, định hướng, chỉ đạo về xây dựng, phát triển công nghiệp an ninh, nhưng chưa có văn bản luật chuyên ngành để thể chế hóa

3.1. Xác định vai trò quan trọng của CNAN trong nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự và phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt từ năm 2011 đến nay, chủ trương về phát triển CNAN đã được ghi nhận trong Văn kiện Đại hội lần thứ XI, XII, XIII của Đảng, một số văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Hiến pháp năm 2013 (Điều 68), được cụ thể hóa trong Luật Quốc phòng (Điều 12), Luật Công an nhân dân (Điều 34), Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08/6/2020 của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh và một số văn bản điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều đó khẳng định, Đảng, Nhà nước rất quan tâm đến xây dựng và phát triển CNAN. Tuy nhiên, từ trước đến nay, việc phát triển CNAN còn gặp rất nhiều khó khăn do thiếu nguồn lực và chưa được cụ thể hóa, thể chế hóa thành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực đủ mạnh như luật chuyên ngành để triển khai đầy đủ, toàn diện các chủ trương, định hướng, chính sách của Đảng, Nhà nước về CNAN.

3.2. Mỗi quan hệ gắn kết, tương đồng, tính pháp lý giữa công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh

Công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh có mối quan hệ gắn kết, tương đồng, song hành, cùng cơ sở chính trị, pháp lý, thể hiện xuyên suốt tại các văn bản cụ thể như sau:

- Tại Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: "...*phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo*

hướng lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học công nghệ cao, là bộ phận quan trọng và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia... ”;

- Thông báo kết luận số 142-TB/TW ngày 08/8/2013 của Bộ Chính trị về Đề án Chiến lược phát triển công nghiệp an ninh giai đoạn 2013-2020 và định hướng 2030 yêu cầu gắn kết công nghiệp an ninh với công nghiệp quốc gia, công nghiệp quốc phòng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả; tránh trùng lắp, lãng phí;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã đặt ra nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, tạo nền tảng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 khẳng định phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược Quốc phòng Việt Nam đã nêu định hướng ưu tiên phát triển ngành, sản phẩm công nghiệp cơ bản tạo nền tảng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh;

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh quốc gia đặt ra yêu cầu phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng và an ninh và ban hành quy định pháp luật về phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh;

- Kết luận số 57-KL/TW ngày 16/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh yêu cầu tập trung sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý theo hướng phân loại; tập trung ưu tiên nguồn lực cho các doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp quốc phòng, an ninh lưỡng dụng; tăng cường hợp tác quốc tế trong chuyển giao công nghệ, nghiên cứu khoa học, chế tạo sản phẩm công nghệ, sản phẩm đặc dụng, chuyên dụng, lưỡng dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới;

- Điều 68 Hiến pháp năm 2013 quy định: “...xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân... ”;

- Điều 34 Luật Công an nhân dân năm 2018 quy định: “Công nghiệp an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc phòng, an ninh”;

- Điều 12 Luật Quốc phòng năm 2018 quy định: "*Công nghiệp quốc phòng, an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc gia, một phần quan trọng của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh...*";

- Và các văn bản khác như: Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế; Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế; Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh; Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 02/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh;...

Qua đó, Bộ Công an nhận thấy việc xây dựng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh là phù hợp, khách quan, cần thiết. Vì cùng lĩnh vực đặc thù là phục vụ lực lượng vũ trang và một phần tham gia phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tương quan, tương đồng về cơ chế, chính sách giữa công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh; không phụ thuộc vào quy mô, quy trình sản xuất hay sản phẩm cụ thể, đặc thù giữa 02 ngành; việc ban hành Luật bảo đảm tiết kiệm, đúng quy trình, cụ thể hóa chủ trương chung của Đảng, Nhà nước.

II. Công tác lãnh đạo, tổ chức thực hiện và kết quả xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản pháp luật về xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh

Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an đã xây dựng, ban hành các văn bản làm cơ sở để xây dựng, phát triển CNAN, như: Nghị quyết số 08-NQ/ĐUCA ngày 10/3/2022 của Đảng ủy Công an Trung ương về phát triển công nghiệp an ninh theo hướng hiện đại và sắp xếp đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong Công an nhân dân; Nghị quyết số 09-NQ/ĐUCA ngày 17/8/2017 của Đảng ủy Công an Trung ương về phát triển công nghiệp an ninh đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu và xây dựng lực lượng Công an nhân dân trong tình hình mới; Kế hoạch số 169-KH/ĐUCA ngày 15/01/2020 của Đảng ủy Công an Trung ương thực hiện Kết luận số 57-KL/TW của Bộ Chính trị về việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với

quốc phòng, an ninh. Các thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an về quy định đặt hàng, giao kế hoạch hoặc giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm CNAN và ủy thác nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh cho các cơ sở CNAN; thông tư quy định một số nội dung về đầu tư, mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn của các doanh nghiệp trong CAND; thông tư quy định biện pháp thi hành cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trong CAND; các quy định, hướng dẫn về tái cấu trúc, cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp trong CAND.

Thực hiện Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17/11/2014 và Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an, năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công an đã ký Quyết định thành lập Cục Quản lý công nghiệp an ninh và doanh nghiệp (nay là Cục Công nghiệp an ninh). Đồng thời, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Công nghiệp an ninh. Theo đó, Cục Công nghiệp an ninh có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý nhà nước về CNAN, doanh nghiệp trong CAND và thực hiện nhiệm vụ trong Ban Chỉ đạo Nhà nước về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về CNAN; nghiên cứu, xây dựng và triển khai chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án về phát triển CNAN; các chương trình, đề án, dự án phát triển hạ tầng CNAN, cơ sở sản xuất, cơ sở nghiên cứu; quản lý các khu Công nghiệp an ninh thuộc Bộ Công an;...

Đồng thời, Bộ Công an đã xây dựng nhiều chương trình, đề án, dự án nhằm tăng cường nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, trang bị cho các lực lượng trực tiếp chiến đấu, hướng về cơ sở, từng bước đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa một số lực lượng nghiệp vụ thuộc lực lượng Công an đến năm 2025 và tiến lên hiện đại vào năm 2030 theo yêu cầu tại Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII.

2. Thực hiện xây dựng và triển khai các đề án, dự án đầu tư phát triển công nghiệp an ninh

Để triển khai các giải pháp, cụ thể hóa các quan điểm, định hướng chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, thời gian qua Bộ Công an đã triển khai thực hiện một số đề án, dự án đầu tư, bước đầu tạo tiền đề, cơ sở vật chất, hạ tầng để phát triển CNAN. Cụ thể:

2.1. Đề án “Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”

Đề án đã được Bộ Chính trị thông qua theo Thông báo số 25-TB/TW ngày 11/4/2017. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 20/02/2017 về thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước về xây dựng

và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh và giao Bộ Công an nghiên cứu, tiếp thu ý kiến kết luận của Bộ Chính trị để xây dựng và triển khai thực hiện các đề án, dự án về CNAN đến năm 2025.

Theo Đề án, CNAN được xác định là một bộ phận của công nghiệp quốc gia, gắn kết với công nghiệp quốc phòng theo hướng tập trung nghiên cứu, chế tạo, sản xuất những sản phẩm đặc thù, bảo mật, lưỡng dụng và hiện đại; những gì công nghiệp quốc gia và công nghiệp quốc phòng đã làm được thì công nghiệp an ninh không làm nữa, tránh trùng lặp. Nội dung đầu tư phát triển CNAN giai đoạn 2018-2025 của Đề án được chia theo 05 nhóm: (1) Các chương trình, dự án nghiên cứu phát triển công nghệ cao; (2) Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mới; (3) Đầu tư nâng cấp các cơ sở sản xuất; (4) Đầu tư xây dựng các trung tâm kiểm định, bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, vũ khí chuyên dùng, thông tin liên lạc; (5) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Vốn đầu tư cho Đề án được huy động, bảo đảm từ các nguồn: ngân sách nhà nước, ngân sách đặc biệt và nguồn vốn khác.

Trong giai đoạn 2018-2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an. Do có sự thay đổi về tổ chức bộ máy, nên các dự án được cấp vốn đầu tư nêu trên chưa được triển khai và có điều chỉnh. Theo đó, Bộ Công an đã báo cáo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” của Bộ Công an giai đoạn 2021-2025 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 với 15 chương trình, dự án. Bộ Công an đã ban hành Kế hoạch số 256/KH-BCA-H08 ngày 14/6/2021 về thực hiện Quyết định nêu trên của Thủ tướng Chính phủ để phân công công an các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện. Đến nay, các chương trình, dự án đang được xây dựng, triển khai theo Kế hoạch.

2.2. Dự án “Đầu tư một số cơ sở sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ Công an nhân dân”

Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2005 theo phê duyệt tại Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 25/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ và theo phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1626/QĐ-BCA-H41 ngày 02/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an, đã được ngân sách nhà nước đầu tư trong thời gian thực hiện 2005-2017. Dự án bao gồm đầu tư, xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu, phương tiện chuyên dụng; nhà máy điện tử, cơ khí, vũ khí chuyên dụng, quang học phục vụ an ninh.

Đến năm 2022, nhà nước đã hoàn thành đầu tư các cơ sở: cơ sở sản xuất vật liệu chuyên dụng; nhà máy điện tử, cơ khí, vũ khí chuyên dụng, quang học phục vụ an ninh và các hạng mục hạ tầng tại khu Công nghiệp an ninh. Trong

đó, dự án đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ cho 10 phân xưởng, đáp ứng mục tiêu sản xuất các sản phẩm như: camera, đầu ghi hình, thiết bị kiểm tra an ninh; một số vũ khí phục vụ an ninh; một số thiết bị điện tử, quang học, công cụ hỗ trợ chuyên dùng phục vụ an ninh,... Các hạng mục hạ tầng được đầu tư gồm hệ thống đường giao thông, cấp thoát nước, điện động lực, điện chiếu sáng, nhà điều hành trung tâm,... phù hợp quy mô sản xuất của các nhà máy. Riêng nhà máy sản xuất phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hiện đang được lập dự án, chưa triển khai do thay đổi quy hoạch.

2.3. Dự án “Đầu tư chiều sâu các phòng thí nghiệm khoa học công nghệ CAND” giai đoạn 2

Dự án được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt năm 2008, được điều chỉnh năm 2018 và được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí triển khai. Đến năm 2021, dự án đã triển khai đầu tư xong 10 phòng thí nghiệm và được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

2.4. Để thực hiện và triển khai Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới thì yêu cầu phát triển CNAN theo hướng hiện đại hóa ngày càng trở nên cấp thiết, nhằm đáp ứng, phục vụ cho công tác công an nói chung, đặc biệt cho các lực lượng chuyên ngành đặc thù như: An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật nghiệp vụ, khoa học hình sự, ma túy,... nói riêng. Thực tế, hiện nay theo tính chất đặc thù, một số lực lượng cần được đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại, nhưng CNAN chưa thể bảo đảm nghiên cứu, sản xuất, trang bị được. Do đó, Bộ Công an phát triển CNAN hiện đại theo hướng từng bước chủ động, làm chủ từng phần công nghệ sản xuất.

Từ thực tế xây dựng và triển khai các đề án, dự án đầu tư phát triển CNAN nêu trên, Bộ Công an thấy cần có cơ chế quản lý nhà nước đồng bộ, thống nhất và cơ sở pháp lý đúng tầm góp phần quyết định, tạo tiền đề, cơ sở vật chất, nguồn lực để xây dựng, phát triển CNAN theo hướng hiện đại, chủ động. Việc đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện pháp luật về công nghiệp an ninh bảo đảm tính đồng bộ, song hành với công nghiệp quốc phòng và không làm ảnh hưởng tới sự lớn mạnh và phát triển của công nghiệp quốc phòng trong tương lai.

3. Công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ, phát triển sản phẩm công nghiệp an ninh phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng Công an nhân dân

Bộ Công an đã nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật và phát triển, sản xuất các sản phẩm, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ công tác công an, nhằm chủ động phòng ngừa, tấn công các loại tội phạm, nhất là các

loại tội phạm mới, tội phạm sử dụng công nghệ cao và các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống. Trong đó, có một số chương trình, đề án, đề tài tiêu biểu như: Đề án “Tăng cường tiềm lực khoa học, kỹ thuật cho lực lượng Công an nhân dân phục vụ Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; ban hành “Khung chương trình chuyển giao khoa học, công nghệ của nước ngoài giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030”; một số đề tài khoa học về nghiên cứu chế tạo xe phòng, chống khủng bố phục vụ công tác chiến đấu của lực lượng CAND; đề tài khoa học về nghiên cứu chế tạo quả nỏ chữa cháy tự động,...

Theo đó, CNAN đã nghiên cứu, chế tạo, tiếp nhận chuyển giao và làm chủ công nghệ, có thể tự nghiên cứu, sản xuất hàng trăm chủng loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dùng. Trong đó, có gần 100 sản phẩm đã được đăng ký tiêu chuẩn ngành; một số sản phẩm có chất lượng tốt tương đương với sản phẩm của một số nước trong khu vực và trên thế giới, như: máy phát hiện trộm cắp cáp thông tin, máy phát hiện trộm cắp cáp điện lực, bộ công cụ phát hiện dấu vết sinh vật, bộ công cụ phát hiện dấu vết hiện trường, súng bắn đạn đa năng,... Các sản phẩm được nghiên cứu, sản xuất theo một số nhóm, lĩnh vực như:

- Thiết bị kỹ thuật, an ninh, an toàn phục vụ an ninh: Các thiết bị điện tử, vi điện tử, quang điện tử phục vụ an ninh; thiết bị quang học, laser phục vụ an ninh; bộ công cụ phục vụ khám nghiệm hiện trường; các sản phẩm hóa học phục vụ an ninh; các bộ dụng cụ phát hiện nhanh các chất ma túy, tiền chất; máy tính chuyên dụng; các phần mềm chuyên dụng và giải pháp, sản phẩm công nghệ thông tin, an toàn an ninh mạng phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự; thiết bị kiểm soát an ninh, giám sát an ninh công cộng (camera giám sát, cổng từ, máy kiểm tra an ninh,...); các thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, dụng cụ phá dỡ, thiết bị thoát hiểm trên cao; hệ thống điều khiển an toàn giao thông; các loại thẻ, chip, hộ chiếu điện tử, căn cước công dân, tem chống hàng giả, tem truy xuất nguồn gốc;...

- Các loại công cụ hỗ trợ đặc biệt, chuyên dùng phục vụ an ninh: Các loại súng thuộc công cụ hỗ trợ không gây sát thương (như súng bắn đạn cao su, đạn hơi cay, súng bắn lưới,...); quả nỏ, lựu đạn cay; khóa số tám, dùi cui điện; phương tiện xịt hơi cay;...

- Phương tiện chuyên dùng phục vụ an ninh: Tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, cải tiến, nâng cao tính năng sử dụng của một số phương tiện cơ động đặc chủng phục vụ an ninh như: xe phòng, chống khủng bố; xe cứu hộ, xe chở phương tiện cứu nạn; xe chỉ huy; xe chở quân, chở phạm; xe phòng cháy, chữa cháy; tàu tuần tra, xuồng cao tốc;...

- Các thiết bị, hệ thống khác, như: biển số xe phản quang; hệ thống điện tử chuyên dụng; hệ thống ghi âm, ghi hình phục vụ an ninh;...

Qua đó, đã sản xuất cung ứng các sản phẩm, dịch vụ trang bị cho lực lượng CAND, đã tạo thế chủ động, bí mật, nâng cao sức chiến đấu và góp phần nội địa hóa sản phẩm, thay thế và giảm phụ thuộc nhập khẩu, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

4. Về cơ sở hạ tầng

Để thực hiện yêu cầu xây dựng, phát triển CNAN, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, theo hướng tập trung, chuyên sâu, bố trí hợp lý trên các địa bàn gắn với các kho dự trữ, dự phòng chiến đấu, Bộ Công an đã đưa vào hoạt động Khu Công nghiệp an ninh tại Hà Nội và Khu Công nghiệp an ninh tại Thành phố Hồ Chí Minh (hiện có 05 đầu mối đơn vị gồm cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm và cơ sở sản xuất, với khoảng trên 800 lao động). Hiện nay, Bộ Công an đang phối hợp với UBND Thành phố Hà Nội để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, giao khoảng 70 ha đất xây dựng Khu Công nghiệp an ninh tại Hà Nội (hình thành Khu Công nghiệp an ninh thứ hai tại khu vực phía Bắc). Đến giai đoạn 2025-2030, dự kiến phát triển Khu Công nghiệp an ninh tại khu vực miền Trung (tại thành phố Đà Nẵng). Ngoài ra, các phòng thí nghiệm khoa học và công nghệ CAND đã được đưa vào sử dụng, góp phần bảo đảm yêu cầu đào tạo, nghiên cứu, thiết kế phục vụ phát triển CNAN (phòng thí nghiệm nghiên cứu chế tạo một số sản phẩm khoa học và công nghệ, một số thiết bị, sản phẩm hóa học, sinh học, giám định phục vụ an ninh như: quả nổ chữa cháy tự động, các bộ công cụ trong lĩnh vực hóa học, sinh học,...).

5. Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập

5.1. Hệ thống doanh nghiệp Bộ Công an

Hiện nay, Bộ Công an có 09 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thuộc loại hình doanh nghiệp an ninh (giảm 01 doanh nghiệp so với số lượng doanh nghiệp năm 2021). Tổng số lao động khoảng 3.700 người, do các doanh nghiệp tự trả lương.

Các doanh nghiệp Bộ Công an sau khi sắp xếp, tổ chức lại theo đúng đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng và phương án sắp xếp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã có sự thay đổi mạnh mẽ, cơ bản; đã sản xuất cung ứng các sản phẩm, dịch vụ trực tiếp phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng CAND (theo Phương án sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp Bộ Công an giai đoạn 2021-2025: giữ nguyên các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, hoạt động theo loại hình doanh nghiệp trực tiếp phục vụ an ninh).

5.2. Các đơn vị sự nghiệp công lập

Theo số liệu thống kê, tính đến thời điểm hiện nay, sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an theo Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ, Bộ Công an có 127 đơn vị sự nghiệp công lập (ngoại trừ: Các đơn vị sự nghiệp công lập là các học viện, trường CAND; trung tâm huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an các đơn vị, địa phương), được phân loại theo 07 lĩnh vực hoạt động: (1) Thông tin truyền thông, báo chí, xuất bản; (2) Y tế; (3) Nhà khách, nhà nghỉ dưỡng; (4) Văn hoá, thể dục, thể thao; (5) Giáo dục dạy nghề; (6) Khoa học, công nghệ; (7) Khác.

Trong đó, có trên 50 đơn vị sự nghiệp công lập góp phần hình thành CNAN, bao gồm: Các trung tâm thuộc các bệnh viện; các cơ sở sản xuất; các trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin, trung tâm công nghệ, điện, điện tử, trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ, trung tâm kỹ thuật tài liệu nghiệp vụ... Các đơn vị sự nghiệp công lập này được hình thành do nhu cầu thực tiễn, nên chưa đầu tư đồng bộ, dễ trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ.

Do đó, hiện nay, Bộ Công an (giao cho Cục Công nghiệp an ninh) đang nghiên cứu xây dựng Đề án quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong CAND để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thực hiện.

6. Về kết quả thực hiện chủ trương kết hợp an ninh với kinh tế, kinh tế với an ninh

Trên tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Kết luận số 57-KL/TW ngày 16/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh, Bộ Công an đã xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế với an ninh, an ninh với kinh tế vừa là nhiệm vụ trước mắt, cần làm ngay, vừa là nhiệm vụ lâu dài, có tính chiến lược theo hướng lưỡng dụng, chuyên dụng. Theo đó, ngành CNAN từng bước được xây dựng và phát triển, góp phần trực tiếp bảo đảm tăng cường tiềm lực bảo đảm an ninh, trật tự và phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước. Bộ Công an đã nghiên cứu, làm chủ công nghệ sản xuất nhiều chủng loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác của lực lượng CAND và nhiều sản phẩm lưỡng dụng phục vụ dân sinh thuộc các lĩnh vực như: thiết bị phòng cháy, chữa cháy, sản xuất tem chống giả, biển số xe phản quang, may mặc, in ấn,... Gần đây đã tăng cường nghiên cứu, sản xuất nhiều sản phẩm mới như: thiết bị ghi âm, ghi hình hồi cung, sản phẩm an ninh mạng,... đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu, xây dựng lực lượng CAND. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất trong CAND đã tận dụng

nguồn lực đầu tư, vừa phục vụ công tác công an, vừa sản xuất, cung ứng các sản phẩm lưỡng dụng trong lĩnh vực điện tử, vi điện tử, quang điện tử, cơ khí; thiết bị an ninh, an toàn; phương tiện, thiết bị, sản phẩm phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ... tham gia phát triển kinh tế- xã hội.

7. Về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế

Bộ Công an đã tích cực, chủ động trong việc đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực CNAN, có quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế với nhiều nước trên thế giới trong hoạt động xây dựng và phát triển CNAN, đặc biệt là với các nước, các đối tác có nền công nghiệp tiên tiến, hiện đại như: Đức, Hàn Quốc, Nga, Anh, Pháp, Hoa Kỳ... Trong đó, có một số hoạt động điển hình như:

- Thiết lập, triển khai nội dung hợp tác với các đối tác về đầu tư, nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự.

- Tiếp cận, đón đầu về công nghệ, đầu tư về công nghệ, dây chuyền máy móc, trang thiết bị hiện đại, tự chủ trong sản xuất, trang cấp vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị hiện đại cho lực lượng CAND mang lại lợi thế, tiềm lực phát triển doanh nghiệp, như: tiếp nhận chuyển giao dây chuyền công nghệ hiện đại sản xuất súng bắn đạn cao su, sản xuất vật liệu chuyên dùng,... để chủ động đáp ứng yêu cầu công tác công an. Các cơ sở công nghiệp an ninh đã hợp tác với nhiều đối tác nước ngoài có uy tín về xuất nhập khẩu các thiết bị an ninh, vũ khí, công cụ hỗ trợ đặc chủng và sản xuất, lắp đặt các thiết bị phòng cháy, chữa cháy, được các doanh nghiệp, hãng sản xuất nước ngoài tin cậy giao làm đại lý độc quyền tại Việt Nam; sản xuất các sản phẩm tham gia thị trường trong nước và một số trang phục cho Tổng cục Hậu cần, Bộ An ninh Lào từ nhiều năm nay; hợp tác liên kết sản xuất, chế biến đồ gỗ nội thất với đơn vị thuộc Tổng cục Hậu cần, Bộ An ninh Lào; xây dựng dự án tiền khả thi hợp tác mở xưởng sản xuất, lắp ráp cửa, thiết bị chống cháy công nghệ cao; tìm kiếm thị trường xuất khẩu công cụ hỗ trợ; phối hợp với các cơ quan chức năng của nước bạn trong việc tài trợ trang thiết bị giám định và giới thiệu công nghệ, kỹ thuật điều tra, kỹ thuật giám định, khoa học hình sự;...

- Thông qua công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế, Bộ Công an đã tìm kiếm, trao đổi, hợp tác với các nước có nền công nghiệp hiện đại, các nước có quan hệ truyền thống như Nga, Đức, Pháp, I-xra-en, Hoa Kỳ,... nhằm triển khai các đề án, dự án tiếp cận, chuyển giao, làm chủ khoa học công nghệ, trang thiết bị, dây chuyền máy móc sản xuất hiện đại, như: giai đoạn 2010-2018 đầu tư chiều sâu 10 phòng thí nghiệm, đầu tư máy móc dây chuyền sản xuất quân trang, cơ khí,

điện tử quang học; năm 2018, hoàn thành chuyển giao dây chuyền sản xuất công cụ hỗ trợ súng bắn đạn cao su; năm 2020, đề xuất thành lập Ban Chỉ đạo chung và nhóm nghiên cứu phát triển CNAN giữa Bộ Công an và Hội đồng An ninh liên bang Nga,... Triển khai việc đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm, các cơ sở sản xuất bước đầu nghiên cứu, sản xuất đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu và xây dựng lực lượng CAND trong tình hình mới, đồng thời hỗ trợ kịp thời cho các nước bạn Lào và Căm-pu-chia được các nước bạn ghi nhận và đánh giá cao.

- Tham gia các hội thảo giới thiệu công nghệ và ứng dụng, các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước về lĩnh vực quốc phòng, an ninh; tổ chức hội thảo giới thiệu xe chữa cháy chuyên dụng và tàu đệm khí do Nga sản xuất;...

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở nghiên cứu trong nước để tranh thủ kinh nghiệm, tìm kiếm công nghệ mới, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là những chuyên gia đầu ngành, công nhân có tay nghề giỏi... để phát triển CNAN.

III. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn; phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp và kiến nghị, đề xuất

1. Đánh giá thuận lợi, khó khăn

1.1. Về thuận lợi

- Công nghiệp quốc gia nói chung, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng, an ninh nói riêng luôn được Đảng, Nhà nước ta quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng và phát triển CNAN đã được nêu ở các văn bản quan trọng như Văn kiện Đại hội Đảng và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Đảng, Nhà nước, mà trực tiếp là Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Đảng ủy Công an Trung ương và lãnh đạo Bộ Công an đã quan tâm, chỉ đạo, phê duyệt, triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án tạo tiền đề xây dựng, phát triển CNAN.

- Hiện nay, Bộ Công an đang quản lý vận hành và phát triển hệ thống các cơ sở nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập... cùng với đội ngũ cán bộ quản lý, nhà khoa học, kỹ thuật có trình độ, kinh nghiệm, để nghiên cứu và tiếp cận những thành tựu mới về công nghệ, kỹ thuật trong và ngoài nước, là điều kiện thuận lợi để xây dựng, phát triển CNAN theo hướng hiện đại.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08/6/2020 quy định về công nghiệp an ninh, đáp ứng bước đầu về yêu cầu hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về CNAN.

- Trong thời gian gần đây, chủ trương phát triển CNAN ngày càng được triển khai thực hiện nghiêm túc, bảo đảm vừa phục vụ cho sự nghiệp bảo đảm an ninh, trật tự, vừa góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Các cơ chế, chính sách được từng bước hoàn thiện tạo hành lang pháp lý thuận lợi có liên quan đến phát triển CNAN. CNAN ngày càng gắn kết, hòa nhập với nền công nghiệp quốc gia. Các dự án đầu tư vào lĩnh vực CNAN đã phát huy hiệu quả, đáp ứng một phần nhu cầu trong nước và từng bước tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Những thành tựu của khoa học và công nghệ làm nền tảng để CNAN phát triển, xây dựng cơ sở nghiên cứu, chế tạo các dịch vụ, sản phẩm có hàm lượng khoa học, công nghệ cao, bước đầu đáp ứng yêu cầu thực tiễn của lực lượng CAND.

- Quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế với các nước có nền công nghiệp tiên tiến, hiện đại ngày càng phát triển, tạo thuận lợi cho việc học tập, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, tay nghề cao cũng như chuyển giao công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại.

1.2. Về khó khăn, tồn tại

- Công nghiệp an ninh chưa hình thành hệ thống độc lập, bền vững; việc huy động các nguồn lực để đầu tư cho CNAN còn nhiều mặt hạn chế nên nhiều dịch vụ, sản phẩm của CNAN chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra của lực lượng CAND.

- Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật, đặc biệt là cơ chế, chính sách đặc thù; cơ chế ưu tiên, huy động các nguồn lực chưa cạnh tranh được so với doanh nghiệp ngoài ngành; thẩm quyền, trách nhiệm, phân cấp, phân quyền trong xây dựng, phát triển CNAN chưa đồng bộ, kịp thời và hiệu quả. Nghị định số 63/2020/NĐ-CP ngày 08/6/2020 quy định về công nghiệp an ninh được ban hành bước đầu tháo nút thắt cho CNAN, tuy nhiên, hiệu lực pháp lý chưa đủ bảo đảm về các cơ chế, chính sách đặc thù, cơ chế ưu tiên nguồn lực tài chính, ngân sách nhà nước đầu tư trực tiếp để phát triển công nghiệp an ninh, cùng với công nghiệp quốc phòng trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia.

- Công nghiệp an ninh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế được giao; việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ vẫn chưa sát với yêu cầu thực tế công tác, chiến đấu; trình độ kỹ thuật, công nghệ còn yếu, chưa bắt kịp tiến bộ khoa học, công nghệ; nguồn nhân lực CNAN còn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng, đặc biệt chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ, nhà khoa học kỹ thuật đầu ngành, chuyên

gia quản trị doanh nghiệp và công nhân lành nghề có trình độ, kinh nghiệm kỹ thuật, tay nghề cao để nghiên cứu, tiếp thu các thành tựu khoa học, công nghệ trong lĩnh vực an ninh.

- Các doanh nghiệp an ninh hiện nay có quy mô nhỏ, vừa. Qua nhiều năm được đầu tư, đưa vào sử dụng, hoạt động nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công nghệ kỹ thuật sản xuất đã dần lạc hậu, xuống cấp, nhưng do nguồn lực tài chính hạn chế, tính chủ động của doanh nghiệp chưa cao nên chưa có khả năng để tự đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ. Dẫn đến năng lực sản xuất của các doanh nghiệp an ninh hạn chế, sản phẩm CNAN có chất lượng chưa cao, chưa đồng đều, thiếu tính cạnh tranh.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập nghiên cứu, sản xuất phục vụ CNAN chưa được quy hoạch, quản lý thống nhất, chưa bảo đảm sản xuất, nghiên cứu tập trung, chuyên sâu (như: có một số đơn vị vừa thực hiện nghiên cứu, vừa sản xuất; nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất một danh mục sản phẩm nhưng có mức giá khác nhau, chất lượng không đồng đều,...).

- Công tác nghiên cứu, thiết kế sản phẩm chưa hiệu quả, chưa sản xuất, nghiên cứu được các sản phẩm yêu cầu công nghệ, kỹ thuật cao. Hiện nay, có rất nhiều sản phẩm CNAN đã được nghiên cứu, sản xuất, nhưng trong đó nhiều sản phẩm có công nghệ đơn giản; một số sản phẩm gia công, lắp ráp với niên hạn sử dụng ngắn; một số sản phẩm không có tính cạnh tranh về chất lượng và giá thành khi so sánh với các mặt hàng, sản phẩm tương tự do các đơn vị trong nước sản xuất hoặc hàng hóa nhập khẩu.

2. Phương hướng, giải pháp

2.1. Phương hướng, nhiệm vụ

- Xây dựng và phát triển CNAN theo hướng hiện đại, lưỡng dụng vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội; thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Xây dựng CNAN với nòng cốt là các doanh nghiệp an ninh đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra những giá trị nền tảng cho tiến trình hiện đại hóa lực lượng CAND theo hướng tự chủ, lưỡng dụng, hiện đại, phấn đấu đến năm 2030 xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

- Đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 đủ tiềm lực mạnh, bảo đảm chủ động hoàn toàn trong việc nghiên cứu, sản xuất trang thiết bị phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng CAND và các lực lượng thực thi pháp luật.

- Làm chủ khoa học kỹ thuật, công nghệ; phối hợp với các bộ, ngành, doanh nghiệp để nghiên cứu, ứng dụng và triển khai thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ đáp ứng yêu cầu công tác công an; để tiếp cận, chuyển giao, nghiên cứu giải mã công nghệ, sản phẩm khoa học và công nghệ từ nước ngoài, tiến tới nội địa hóa các sản phẩm CNAN, đặc biệt các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc chủng, chuyên dùng của lực lượng CAND.

- Tạo nguồn và có cơ chế thu hút nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng quản lý; tăng cường hợp tác, huy động nguồn nhân lực chất lượng cao của các đối tác trong, ngoài ngành và nước ngoài nhằm nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ đáp ứng yêu cầu công tác công an.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ, kỹ thuật CNAN tiên tiến, hiện đại với tổ hợp các cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, nhà máy, cơ sở sản xuất liên hoàn, khép kín, thống nhất theo nhóm sản phẩm với công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến. Tập trung nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm CNAN thế hệ mới, có tính bảo mật, đặc thù, đặc dụng, chuyên dụng, lưỡng dụng, có hàm lượng công nghệ cao được ứng dụng dựa trên công nghệ nền tảng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

2.2. Giải pháp

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về xây dựng và phát triển CNAN; nhất là cơ chế, chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp Công an thực hiện nhiệm vụ an ninh trên địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn. Khẩn trương hoàn thiện, ban hành các văn bản về đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ sản xuất, ủy thác nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh đối với các cơ sở CNAN trong CAND; văn bản quy định một số nội dung đầu tư, xây dựng mua sắm hình thành tài sản cố định bằng nguồn vốn của các doanh nghiệp Bộ Công an. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển cho từng năm, từng giai đoạn; phát triển nguồn nhân lực CNAN chất lượng cao.

- Chủ động, tích cực trong công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế; nghiên cứu, đề xuất liên doanh, liên kết, hợp tác, trao đổi, huy động các nguồn lực hợp pháp tham gia phát triển CNAN; tìm kiếm cơ hội, hợp tác, chuyển giao công nghệ nghiên cứu, chế tạo sản phẩm CNAN (đặc biệt sản phẩm đặc dụng, chuyên dụng, lưỡng dụng phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự) kết hợp nâng cao trình độ cán bộ quản lý, người lao động trong các cơ sở CNAN thông qua các chương trình hợp tác chuyển giao công nghệ.

- Ưu tiên đầu tư, đẩy mạnh năng lực nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, phát triển các sản phẩm CNAN theo hướng chuyên dụng, lưỡng dụng đáp ứng yêu cầu công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển CNAN dài hạn, trung hạn phù hợp với tình hình mới; quy hoạch, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước do Bộ Công an quản lý theo hướng ưu tiên nguồn lực cho các doanh nghiệp CNAN và CNAN lưỡng dụng; quy hoạch xây dựng hoàn chỉnh các khu Công nghiệp an ninh trên địa bàn cả nước; quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong CAND; điều chỉnh tổ chức, lực lượng CNAN bảo đảm tập trung, thống nhất về quản lý nhà nước; đào tạo cán bộ và thu hút nguồn nhân lực cho CNAN.

- Huy động tiềm lực khoa học công nghệ, công nghiệp quốc gia, kinh tế dân sinh và các nguồn lực, nguồn vốn khả thi để đầu tư, phát triển CNAN.

- Phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Quốc phòng xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh, cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tham gia nghiên cứu, phát triển, đầu tư sản xuất các sản phẩm thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh với sự kiểm soát của Nhà nước.

- Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Nghiên cứu, phát triển, chế tạo, sản xuất các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác công an. Tập trung nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm có tính bảo mật cao, đặc thù, đặc dụng, chuyên dụng, lưỡng dụng có hàm lượng công nghệ cao được ứng dụng dựa trên nền tảng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Tăng tỉ lệ nội địa hóa các sản phẩm CNAN, đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu của lực lượng Công an theo các nhóm sản phẩm: Thiết bị kỹ thuật, an ninh, an toàn phục vụ an ninh; các loại công cụ hỗ trợ đặc biệt, chuyên dùng phục vụ an ninh; phương tiện chuyên dùng phục vụ an ninh.

- Tiếp tục xây dựng, triển khai các Chương trình, Dự án đầu tư thuộc Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đẩy mạnh phát triển Công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” của Bộ Công an giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 26/02/2021.

3. Kiến nghị, đề xuất

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng CAND đến năm 2030 trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình

hình mới, CNAN đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra những giá trị nền tảng cho tiến trình hiện đại hóa lực lượng CAND. Để đạt được mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 xây dựng, phát triển CNAN hiện đại, đủ tiềm lực, chủ động bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, tự chủ, bí mật, đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu và xây dựng lực lượng CAND, góp phần phát triển, nâng tầm doanh nghiệp an ninh trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, cần thực hiện một số nội dung sau:

3.1. Đề nghị Chính phủ tiếp tục quan tâm, chỉ đạo, ưu tiên, tạo điều kiện xây dựng, triển khai, thực hiện các chương trình, đề án, dự án mới nhằm phát triển CNAN xứng tầm với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, theo đúng tinh thần chỉ đạo tại các văn bản của Đảng.

3.2. Kiến nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho CNAN được phát triển tương xứng với tiềm năng và yêu cầu thực tiễn:

- Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Việc đưa nội dung về công nghiệp an ninh vào dự án Luật Công nghiệp quốc phòng và động viên công nghiệp sẽ không làm ảnh hưởng đến yêu cầu tiến độ, chất lượng của dự án Luật; mà bảo đảm yếu tố song hành, đồng bộ, tổng thể, ổn định, phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh; tránh chồng chéo, trùng lặp trong hệ thống pháp luật. Bộ Công an nhất quán xây dựng đề cương chi tiết dự thảo Luật theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh một cách logic, những nội dung mang tính đặc thù, chuyên biệt ở mỗi ngành thì bố cục quy định thành quy định riêng để thể chế hoá các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh. Nội dung liên quan đến trách nhiệm của Bộ nào, Bộ đó sẽ xây dựng và triển khai theo yêu cầu.

- Nghiên cứu, phối hợp với Bộ Quốc phòng đề xuất xây dựng các nghị định; xây dựng thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, sau khi Luật được Quốc hội thông qua.

3.3. Chủ động rà soát lại ngành nghề, sản phẩm sản xuất kinh doanh theo hướng tập trung, chuyên sâu, có trọng tâm, trọng điểm. Cần xây dựng định hướng nhu cầu sản phẩm cho các doanh nghiệp; chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng trong và ngoài ngành trên cơ sở pháp lý cho phép để làm cầu nối tạo điều kiện

giúp đỡ các doanh nghiệp an ninh đẩy mạnh liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài tăng cường tham gia sản xuất phát triển sản phẩm để thu hút nguồn lực, kinh nghiệm quản trị. Không đầu tư trùng lặp, những gì công nghiệp dân sinh và công nghiệp quốc phòng làm được thì các cơ sở CNAN không đầu tư và ngược lại. Ưu tiên các sản phẩm có trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, bảo đảm bí mật, an toàn, hiệu quả.

Bộ Công an kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng Bộ Công an;
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Công an;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Quốc phòng;
- Lưu: VT, V03(P4) (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thiếu tướng Lê Văn Tuyền

